

CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**“DỰ ÁN SẢN XUẤT BẢNG VI MẠCH DẪO ĐỂ
XUẤT KHẨU 2 – KCN THĂNG LONG”**

Địa điểm: Nhà xưởng 22, 23 và 24 thuộc tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A
(Lô II theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội),

KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội



PHẠM NGỌC HIỆP
General Manager

Hà Nội – 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	5
DANH MỤC BẢNG	7
DANH MỤC HÌNH	8
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	9
1. Thông tin về chủ cơ sở	9
2. Thông tin về cơ sở	9
2.1. Thông tin về vị trí, hồ sơ pháp lý và phân loại quy mô	9
2.2. Hạng mục các công trình của cơ sở	15
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	18
3.1. Công suất và sản phẩm	18
3.2. Công nghệ sản xuất	18
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	23
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng	23
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước	24
4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện	24
4.2.2. Nhu cầu nước	25
5. Thông tin khác liên quan đến cơ sở	28
5.1. Danh mục máy móc thiết bị chính phục vụ hoạt động của Nhà máy	28
5.2. Lực lượng lao động	32
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	33
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	33
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	34
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	35
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	35
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	35

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

1.1.1. Thu gom nước mưa	35
1.1.2. Thoát nước mưa	36
1.2. Thu gom và thoát nước thải	37
1.2.1. Thu gom nước thải	37
1.2.2. Thoát nước thải	39
1.3. Xử lý nước thải	40
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	41
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	46
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	46
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	49
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	53
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	55
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	56
6.1. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố cháy nổ	56
6.2. Sự cố trong bảo quản, sử dụng hóa chất	57
6.3. Biện pháp đối với sự cố hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải	58
6.4. Biện pháp đối với sự cố hệ thống thu gom, xử lý khí thải	58
7. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	59
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	61
I. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	61
II. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	61
1. Nguồn phát sinh khí thải	61
1.1. Các nguồn phát sinh có hệ thống thu gom, xử lý khí thải	61
1.2. Các nguồn phát sinh không có hệ thống thu gom, xử lý khí thải	61
2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải	61
2.1. Vị trí xả khí thải:	61
2.1.1. Dòng khí thải có hệ thống thu gom, xử lý khí thải	61
2.1.2. Dòng khí thải không có hệ thống thu gom, xử lý khí thải	62
2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:	62
2.2.1. Lưu lượng dòng khí thải có hệ thống thu gom, xử lý khí thải	62
2.2.2. Lưu lượng dòng khí thải không có hệ thống thu gom, xử lý khí thải	62
III. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	63
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	63

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	63
3. Tiếng ồn, độ rung	63
3.1. Tiếng ồn	63
3.2. Độ rung	64
IV. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	64
1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh	64
1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh	64
1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh	65
1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:	65
2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	65
2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại	65
2.1.1. Thiết bị lưu chứa	65
2.1.2. Khu vực lưu chứa	66
2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	66
2.2.1. Thiết bị lưu chứa	66
2.2.2. Khu vực lưu chứa	66
2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường	66
2.3.1. Thiết bị lưu chứa	66
2.3.2. Khu vực lưu chứa	66
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	67
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	67
1.1. Thống kê sản lượng sản xuất năm 2023 và năm 2024	67
1.2. Nhiên liệu sử dụng năm 2023 và năm 2024	67
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	67
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	68
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)	70
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)	70
6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	70
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở	70

CHƯƠNG 6: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	71
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	71
1.1. Đối với nước thải	71
1.2. Đối với khí thải	71
2. Chương trình quan trắc chất thải	72
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	72
2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải	72
2.1.2. Quan trắc định kỳ khí thải	72
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục	72
2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	72
CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	73
PHỤ LỤC I. GIẤY TỜ PHÁP LÝ	74
PHỤ LỤC II. SƠ ĐỒ, BẢN VẼ KỸ THUẬT	75

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

A

ATMT : An toàn môi trường

ATLD : An toàn lao động

B

BTNMT : Bộ Tài nguyên và Môi trường

BNNMT : Bộ Nông Nghiệp và Môi trường

BVMT : Bảo vệ môi trường

BQL : Ban quản lý

C

CBCNV : Cán bộ công nhân viên

CTNH : Chất thải nguy hại

CTR : Chất thải rắn

CTRSH : Chất thải rắn sinh hoạt

D

DTM : Đánh giá tác động môi trường

G

GHCP : Giới hạn cho phép

GPMT : Giấy phép môi trường

GTVT : Giao thông vận tải

H

HTTG : Hệ thống thu gom

K

KT : Khí thải

KCN : Khu công nghiệp

M

MT : Môi trường

N

NTSX : Nước thải sản xuất

NTSH : Nước thải sinh hoạt

P

PCCC : Phòng cháy chữa cháy

Q

QCVN : Quy chuẩn Việt Nam

QLMT : Quản lý môi trường

QTMT : Quan trắc môi trường

T

TCVN : Tiêu chuẩn Việt Nam

TSP : Bụi tổng số

TSS : Tổng chất rắn lơ lửng

U

UBND : Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 -	Hồ sơ pháp lý của cơ sở	11
Bảng 2 -	Danh sách các hạng mục công trình chính của Nhà máy	17
Bảng 3 -	Công suất sản phẩm năm 2024	18
Bảng 4 -	Bảng tổng hợp nguyên vật liệu sử dụng tại Nhà máy	23
Bảng 5 -	Nhu cầu sử dụng điện hiện nay của cơ sở	24
Bảng 6 -	Dự kiến nhu cầu sử dụng nước phát sinh thêm trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị	25
Bảng 7 -	Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở	26
Bảng 8 -	Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy khi hoạt động đạt 100% công suất ..	26
Bảng 9 -	Danh mục máy móc, trang thiết bị sử dụng tại Nhà máy	28
Bảng 10 -	Thông kê các hạng mục của hệ thống thoát nước mưa chảy tràn	36
Bảng 11 -	Thông số kỹ thuật các bể tự hoại, bể tách dầu mỡ của Nhà máy	40
Bảng 12 -	Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh	47
Bảng 13 -	Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt	48
Bảng 14 -	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	50
Bảng 15 -	Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải công nghiệp thông thường ...	52
Bảng 16 -	Thành phần và lượng thải CTNH	53
Bảng 17 -	Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải nguy hại	55
Bảng 18 -	Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã cấp	59
Bảng 19 -	Sản lượng sản xuất của Cơ sở	67
Bảng 20 -	Nhu cầu nhiên liệu của cơ sở	67
Bảng 21 -	Kết quả quan trắc khí thải khu vực máy in kem hàn xưởng 22 (kí hiệu trên phiếu quan trắc F3-OK1)	68
Bảng 22 -	Kết quả quan trắc khí thải khu vực máy in kem hàn xưởng 23 (kí hiệu trên phiếu quan trắc F3-OK2)	69
Bảng 23 -	Thông kê lượng chất thải sinh hoạt năm 2023 và 2024	70
Bảng 24 -	Thông kê lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	70
Bảng 25 -	Thông kê lượng chất thải nguy hại	70
Bảng 26 -	Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải của cơ sở ..	71

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.	Vị trí của cơ sở trong KCN Thăng Long	10
Hình 2.	Sơ đồ mặt bằng của Nhà máy	16
Hình 3.	Quy trình sản xuất, gia công SMT (công đoạn trước)	19
Hình 4.	Quy trình sản xuất, gia công SMT (công đoạn sau).....	21
Hình 5.	Công đoạn dán Stiffener	22
Hình 6.	Công đoạn cắt dập tấm bảng mạch	22
Hình 7.	Sơ đồ cân bằng nước của Cơ sở khi hoạt động 100 % công suất	27
Hình 8.	Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của Nhà máy.....	35
Hình 9.	Vị trí thoát nước mưa ra điểm xả của Nhà máy	36
Hình 10.	Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải của Cơ sở	38
Hình 11.	Sơ đồ hệ thống thu gom và điểm xả nước thải của Nhà máy	39
Hình 12.	Sơ đồ nguyên lý thu gom và thoát khí thải máy in kem hàn của dự án	42
Hình 13.	Máy in kem hàn và tấm lọc tích hợp tại từng máy	44
Hình 14.	Hình ảnh ống thoát khí thải từ các máy in kem hàn hiện hữu của cơ sở ..	45
Hình 15.	Vị trí các ống thoát khí thải của các HTTGKT của cơ sở.....	45
Hình 16.	Thùng chứa CTRSH của Cơ sở.....	48
Hình 17.	Kho chứa CTR công nghiệp thông thường (phế liệu) cạnh kho CTNH và hình ảnh container chứa CTCNTT của cơ sở.....	52
Hình 18.	Kho chứa CTNH của Cơ sở	55

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Thông tin về chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam)
- Địa chỉ trụ sở: Lô C-6 (Lô C5 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông SHINGO UEDA
- Chức vụ: Tổng Giám đốc; Quốc tịch: Nhật Bản
- Điện thoại: 024.3881.1531, Fax: 024.3881.1532
- Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101167728 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 04/6/2024.
- Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 9862688154 chứng nhận lần đầu ngày 02/02/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 21/06/2024 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

2. Thông tin về cơ sở

2.1. Thông tin về vị trí, hồ sơ pháp lý và phân loại quy mô

Tên cơ sở: Dự án sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long.

Địa điểm: Nhà xưởng 22, 23 và 24 trong tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A (Lô II theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ranh giới tiếp giáp của cơ sở như sau:

- + Phía Đông Nam giáp đê dốc của KCN Thăng Long, Hà Nội;
- + Phía Đông Bắc giáp đê dốc của KCN Thăng Long, Hà Nội;
- + Phía Tây Bắc giáp nhà xưởng số 20, KCN Thăng Long, Hà Nội;
- + Phía Tây Nam giáp nhà xưởng số 21, KCN Thăng Long, Hà Nội;

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất báng vì mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*



Hình 1. Vị trí của cơ sở trong KCN Thăng Long

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

- Các hồ sơ pháp lý của cơ sở:

Bảng 1 - Hồ sơ pháp lý của cơ sở

TT	Loại hồ sơ	Nội dung
1	Giấy chứng nhận đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 9862688154 chứng nhận lần đầu ngày 02/02/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 21/06/2024 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.
2	Giấy tờ đất	Hợp đồng thuê nhà xưởng số 22, 23 và 24 trong tổ hợp nhà máy cho thuê giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và chủ cơ sở (số TLIP-TLAF-LC-020 ngày 01/12/2015). Hợp đồng bổ sung số TLAF-LC-020/AA05/2024 ngày 02/05/2024
3	Giấy phép môi trường	Giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp phép cho Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam).
4	Phê duyệt ĐTM	Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 13/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long". Địa điểm: Nhà máy số 22, 23, 24, tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, Lô P-1A, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội.
5	Phòng cháy chữa cháy	- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 110/TĐ-PCCC-P3 ngày 22/02/2016; - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 291/TĐ-PCCC-P3 ngày 16/05/2016 và Giấy chứng nhận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 247/NT-PCCC-P3 ngày 10/10/2016 - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 411/TĐ-PCCC&CNCH ngày 28/04/2023 và văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC số 756/NT-PCCC ngày 22/08/2023. - Công văn số 756/NT-PCCC ngày 22/8/2023 của Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC.
6	Hợp đồng thu gom chất thải	- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu tái chế với Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành số 20220271/HĐ-HĐXL-PL ngày 30/7/2022, Phụ lục số 01, Phụ lục số 02; Hợp đồng thu mua phế liệu tái chế với Công ty TNHH

		<p>thương mại và DVMT đô thị Thăng Long số 28/HĐXLPL-SEI-TL ngày 01/9/2022, Phụ lục hợp đồng số 01, Hợp đồng khung về chất thải nguy hại với Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam) số MSV-SEEV-2020 ngày 01/01/2020; Hợp đồng mua bán cơ bản với Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam) số MSV-SEEV-2021 ngày 01/11/2021, Phụ lục số 01.</p> <p>- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại máy móc, thiết bị, công cụ, nguyên phụ liệu không có nhu cầu sử dụng và thu mua phế liệu tái chế với Công ty TNHH Tân Thuận Phong số 01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV ngày 01/11/2023, Phụ lục hợp đồng số 01; Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu tái chế với Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành số 20220271/HĐXL-PL ngày 30/7/2022, Phụ lục hợp đồng số 01, 02.</p>
7	Tiếp nhận nước thải với KCN Thăng Long	<p>Công văn số 223/2024/CV-WAT-TLIP ngày 14/6/2024 của Công ty TNHH KCN Thăng Long về việc chấp thuận tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý của Cơ sở.</p> <p>Nội quy của KCN Thăng Long ban hành tháng 8 năm 2025</p>
8	Văn bản thông báo vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở	<p>Công văn số 233/BQL-QLTNMT ngày 24 tháng 1 năm 2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội về việc kết quả kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của cơ sở “Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long”</p>

❖ Loại hình sản xuất, kinh doanh:

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất linh kiện điện tử (cụ thể: Sản xuất, lắp ráp, gia công bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử liên quan để xuất khẩu (mã ngành 2610).

→ Căn cứ số thứ tự 17, Phụ lục II, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do trong quy trình sản xuất không có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (cụ thể quy trình sản xuất của cơ sở chủ yếu thực hiện công đoạn hàn SMT là quá trình lắp ráp, phủ kem hàn, hàn linh kiện điện tử trực tiếp lên bề mặt của bảng mạch in (FPC) bằng phương pháp tự động, và quá trình làm sạch bề mặt sản phẩm bằng máy Plasma sử dụng dòng khí trơ (Ar, O2,

N2) để làm sạch lớp bụi bám dính trên bề mặt bảng mạch, không có sử dụng hóa chất độc).

Căn cứ quy định tại khoản 6, điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường do cơ sở không thuộc loại hình sản xuất thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

❖ **Quy mô của cơ sở:**

➤ **Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:**

Nhà máy có tổng mức đầu tư 1.017.768.400.000 VNĐ. Căn cứ điều 13 về “Phân loại dự án đầu tư công” và mục III, phần B, phụ lục I Nghị định 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công → Cơ sở có quy mô nhóm B (cơ sở thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV Phần A, phụ lục I tương đương với nhóm dự án quy định tại điểm d, khoản 4 điều 9 của Luật Đầu tư công có vốn đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng).

➤ **Phân loại theo Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật BVMT**

Cơ sở thuộc **nhóm III** căn cứ theo quy định tại Số thứ tự 2, mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ - Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (cụ thể cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh khí thải phải được xử lý và có phát sinh chất thải nguy hại >1.200 kg/năm phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải)

Lý do thực hiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường:

+ Cơ sở đã được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy phép môi trường theo quyết định số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024.

+ Hiện nay, nhà máy hiện đang hoạt động sản xuất, lắp ráp, gia công bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử liên quan để xuất khẩu với 9 dây chuyền sản xuất tại 03 nhà xưởng bao gồm nhà xưởng số 22, nhà xưởng số 23 và nhà xưởng 24, trong đó nhà xưởng 22 và 23 bố trí máy móc sản xuất và nhà xưởng 24 có chức năng làm kho chứa nguyên vật liệu và sản phẩm. Dự kiến trong năm 2026 sẽ lắp đặt mở rộng thêm 04 dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng số 24 (thay đổi công năng nhà xưởng số 24 từ kho chứa thành khu vực sản xuất và kho chứa). Tuy nhiên hoạt động bổ sung thêm 04 dây chuyền sản xuất không làm thay đổi công suất sản phẩm đã được phê duyệt tại GPMT số 26/GPMT-

BQL ngày 04/09/2024, nhưng làm tăng lượng phát sinh khí thải ra môi trường cần phải được xử lý → Căn cứ theo khoản 5, điều 30 Nghị định 08/2028/NĐ-CP được bổ sung, sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP, cơ sở thuộc đối tượng phải cấp lại giấy phép môi trường (do cơ sở bổ sung 4 dây chuyền sản xuất làm phát sinh khí thải với lưu lượng 9.000 m³/giờ, như vậy so với lưu lượng khí thải đã được cấp GPMT là 31.200 m³/giờ thì khi bổ sung thêm máy móc sẽ làm tăng 29% lượng khí thải phát sinh ra môi trường, theo quy định tăng từ 10% lưu lượng khí thải làm gia tăng tải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường thuộc đối tượng phải cấp lại GPMT).

+ Căn cứ tại khoản 2 điều 26, nghị định 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định, cơ sở thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong Khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố → Do cơ sở nằm trong KCN Thăng Long nên Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội có thẩm quyền cấp lại GPMT cho cơ sở.

+ Căn cứ khoản 15, điều 30 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điều 30 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động được lập theo mẫu quy định tại phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025.

Phạm vi hoạt động của dự án gồm:

- Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị: Lắp đặt thêm 4 dây chuyền sản xuất tại xưởng 24, lắp đặt thêm 1 hệ thống thu gom khí thải tương ứng của 4 dây chuyền bổ sung môi.

- Sắp xếp bố trí lại phân khu chức năng trong nhà xưởng, cụ thể chuyển đổi công năng của nhà xưởng 24 (đã sẵn có) từ kho chứa thành khu vực sản xuất và kho chứa nguyên vật liệu và sản phẩm (trong đó tầng 1 chuyển đổi từ kho chứa thành khu vực sản xuất, tầng 2 vẫn giữ nguyên công năng khu vực văn phòng, phòng đào tạo). Bên cạnh đó vẫn giữ nguyên nhà xưởng 22 và 23 hiện hữu để sản xuất, không mở rộng, thuê thêm nhà xưởng.

- Lao động: hiện nay, cơ sở có tổng 780 công nhân viên, khi lắp đặt thêm 4 dây chuyền sản xuất cơ sở dự kiến sẽ tuyển thêm lao động với tổng cộng 1000 công nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất tại cơ sở (tăng 220 người so hiện hữu).

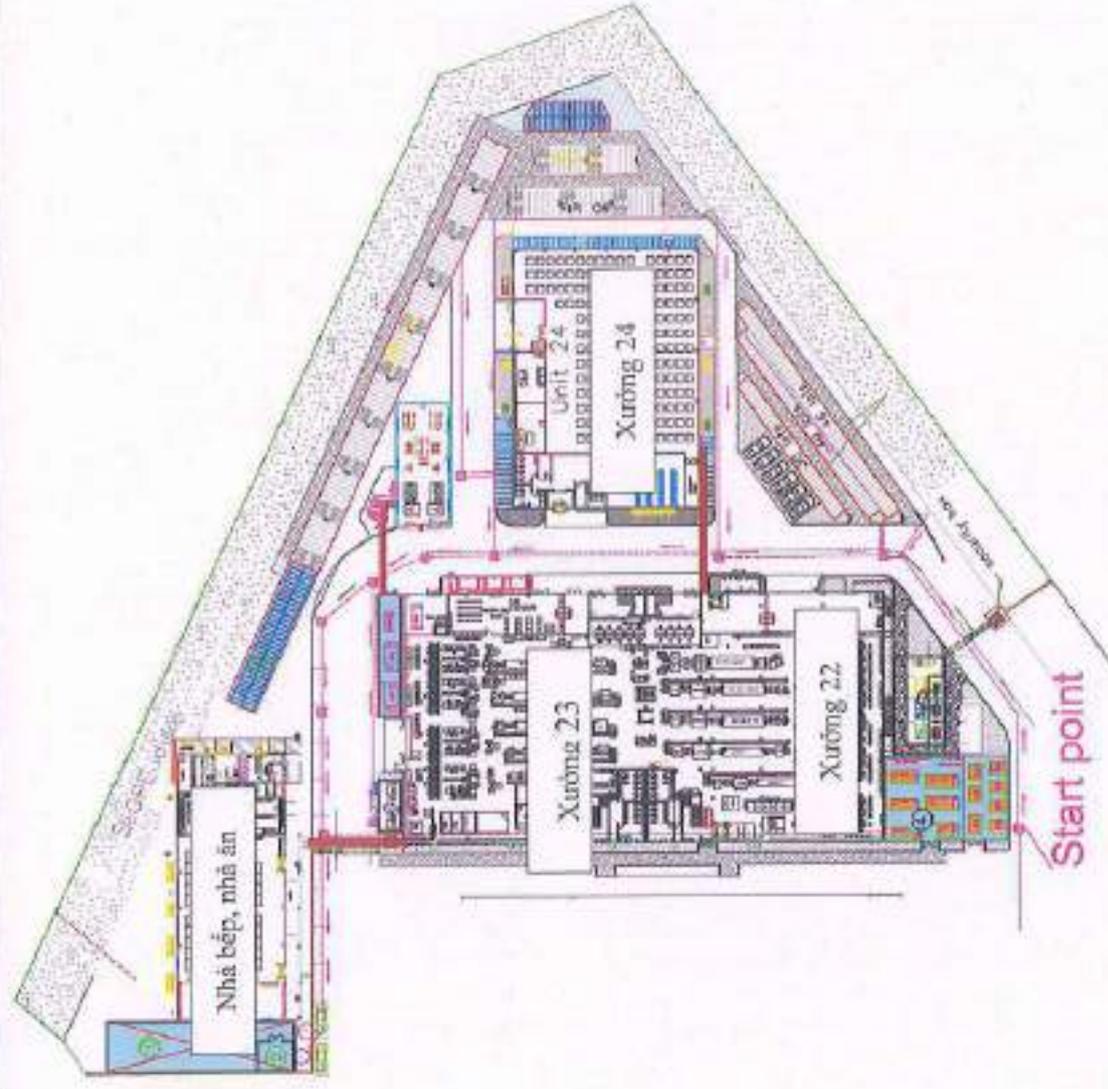
- Hoạt động vận hành: Cơ sở sản xuất bằng vi mạch dẻo với công suất 130.000 m² sản phẩm/năm (tương đương 53 tấn sản phẩm/năm), gồm 13 dây chuyền (9 dây chuyền hiện hữu và dự kiến lắp thêm 4 dây chuyền); 3 hệ thống thu gom khí thải (2 hệ thống thu gom khí thải công suất 15.600 m³/giờ/hệ thống hiện hữu tại nhà xưởng 22 và nhà xưởng 23 đã được phê duyệt trong giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024 và 1 hệ thống thu gom khí thải công suất 9.000 m³/h sẽ lắp đặt bổ sung tại xưởng 24 cho 4 dây chuyền sản xuất bổ sung).

2.2. Hạng mục các công trình của cơ sở

Tổng diện tích đất của cơ sở thuê sử dụng tại Nhà xưởng 22, 23, 24 trong tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A, KCN Thăng Long là 5.271 m² (diện tích này mới chỉ gồm các nhà xưởng thuê), ngoài ra, công ty được sử dụng và quản lý khu đất có diện tích 14.874,4 m² (bao gồm cả nhà xưởng thuê, một số công trình phụ trợ và hệ thống cơ sở hạ tầng). Tổng diện tích đất của cơ sở thuê không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024 đã cấp.

Các hạng mục công trình được thể hiện trên sơ đồ mặt bằng tổng thể như hình dưới đây:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất băng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"



Hình 2. Sơ đồ mặt bằng của Nhà máy

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
“Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long”*

Bảng 2 - Danh sách các hạng mục công trình chính của Nhà máy

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Phần nhà xưởng thuê	5.271	
1	Nhà xưởng số 22	1.880	Không thay đổi diện tích và chức năng sử dụng so với nội dung được cấp phép theo giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024
2	Nhà xưởng số 23	1.880	Không thay đổi diện tích và chức năng sử dụng so với nội dung được cấp phép theo giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024
3	Nhà xưởng số 24	1.511	Nhà xưởng số 24 có hai tầng, tầng 1 đang được sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu, sản phẩm, tầng 2 sử dụng làm văn phòng, khu vực đào tạo của cơ sở. Theo dự kiến sẽ lắp đặt bổ sung dây chuyền sản xuất tại xưởng 24, qua đó công năng sử dụng tại nhà xưởng 24 có sự thay đổi, cụ thể: - Tầng 1: Diện tích sử dụng cho dây chuyền sản xuất là 450 m ² , diện tích kho là 400 m ² , thay đổi công năng chuyển một phần kho chứa thành khu vực sản xuất (hoạt động của 04 dây chuyền sản xuất dự kiến bổ sung mới). - Tầng 2: Giữ nguyên công năng sử dụng làm văn phòng và phòng đào tạo, diện tích 661 m ² .
II	Công trình phụ trợ và hệ thống cơ sở hạ tầng	9.580,9	
4	Khu nhà để xe máy	998,56	Không thay đổi diện tích và chức năng sử dụng so với nội dung được cấp phép theo giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024
5	Khu để xe ô tô	86,4	
6	Nhà điện và biến thế	116,08	
7	Nhà điều hòa mới số 1 (AHU)	269,32	
8	Phòng máy phát N2	100	
9	Nhà ăn	870	

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

10	Máy phát điện	4,5	Không thay đổi diện tích và chức năng sử dụng so với nội dung được cấp phép theo giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024.
11	Phòng hệ thống RO	6	
12	Phòng khí nén	31,3	
13	Nhà điều hòa mới số 2 (AHU)	74,08	
14	Nhà bơm	30	
15	Bể nước	240	
16	Phòng biến thế + phòng điện	24,84	
17	Kho N2 và Argon	19,5	
18	Cây xanh, sân đường	6.710,32	
III	Công trình BVMT	22,5	
19	Nhà chứa rác thải sinh hoạt	9	
20	Nhà chứa rác thải công nghiệp thông thường	6,75	
21	Nhà chứa chất thải nguy hại	6,75	
	Tổng (m2)	14.874,4	

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất và sản phẩm

Sản phẩm của Nhà máy là bảng vi mạch dẻo với công suất sản xuất tối đa là 130.000 m² sản phẩm/năm (tương đương 53 tấn sản phẩm/năm), 100% sản phẩm để xuất khẩu. Hiện nhà máy đang hoạt động đạt khoảng 73,5% công suất tối đa (dữ liệu tính đến hết năm 2024).

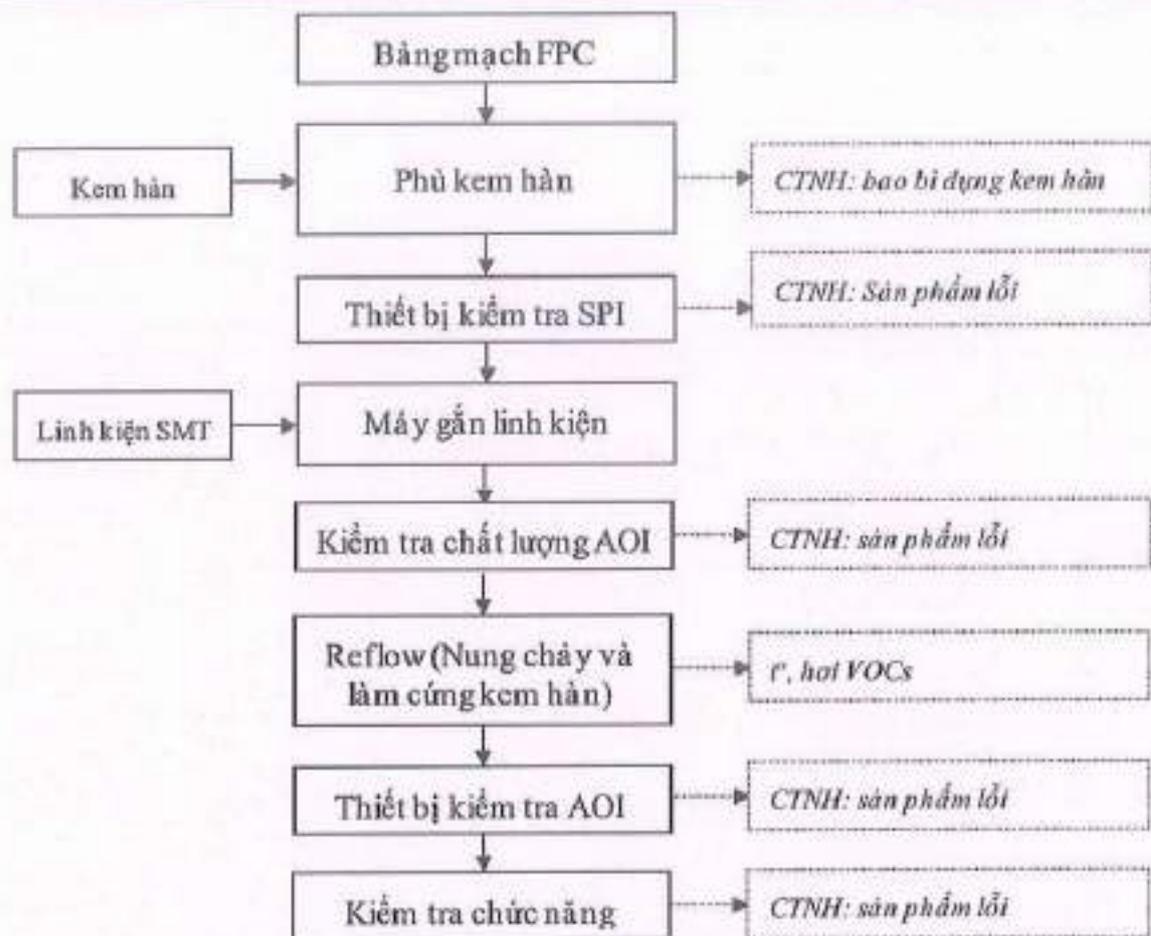
Bảng 3 - Công suất sản phẩm năm 2024

Stt	Tên sản phẩm	Công suất theo GPMT	Công suất thực tế năm 2024	Công suất xin cấp lại GPMT
1	Bảng vi mạch dẻo	130.000 m ² sản phẩm/năm (tương đương 53 tấn sản phẩm/năm)	95.550 m ² sản phẩm/năm (tương đương 20,72 tấn sản phẩm/năm)	130.000 m ² sản phẩm/năm (tương đương 53 tấn sản phẩm /năm)

3.2. Công nghệ sản xuất

Nhà máy sẽ tiến hành hoạt động sản xuất, lắp ráp, gia công bảng mạch vi mạch dẻo để xuất khẩu. Các máy móc thiết bị và dây chuyền được sử dụng là dây chuyền mới. Công nghệ sản xuất không thay đổi so với GPMT đã được cấp. Cụ thể quy trình sản xuất như sau:

a) Quy trình sản xuất SMT:



Hình 3. Quy trình sản xuất, gia công SMT (công đoạn trước)

Thuyết minh quy trình sản xuất:

- Nhập nguyên liệu: Nguyên liệu chính phục vụ sản xuất (bảng mạch FPC, linh kiện đầu nối,...) là các bản mạch FPC được lấy từ công đoạn trước tại nhà máy 1 công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam), lô C6, KCN Thăng Long, Hà Nội, các linh kiện khác được nhập từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước về kho nguyên liệu của nhà máy.

- Nguyên liệu được bộ phận IQC kiểm tra chất lượng đầu vào để phát hiện các bảng mạch, linh kiện lỗi thông qua kiểm tra bằng mắt hoặc bằng kính hiển vi chuyên dụng.

- Công đoạn SMT: SMT (Surface Mounting Technology) là công nghệ sản xuất bán mạch điện tử bằng công nghệ gắn trực tiếp linh kiện lên bảng vi mạch in (FPC). Các công đoạn của quy trình công nghệ SMT được thực hiện tự động và được trình bày như sau:

+ In kem hàn: Bảng mạch FPC được đưa qua máy in kem hàn tự động nhằm mục đích phủ kem hàn tại những điểm yêu cầu trên bề mặt bảng mạch. Tại đây, tấm kim loại

(lấm chần in kem hàn) có tạo lỗ tương ứng với các vị trí cần in kem hàn được sử dụng để áp sát tấm FPC giúp cho kem hàn được phủ vào đúng vị trí trên bản mạch và đảm bảo lượng kem hàn vừa đủ, giảm thiểu lỗi.

+ Kiểm tra SPI: Sau khi in kem hàn, bảng mạch FPC được đưa qua thiết bị kiểm tra quang học tự động (SPI) nhằm kiểm tra lớp kem hàn sau khi in trên FPC, bao gồm kiểm tra về lượng kem hàn (quá nhiều hoặc quá ít), tình trạng in sắc cạnh hay lem nhoe gây chập hoặc mức độ in chính xác trên mạch, phát hiện các bảng mạch đã in kem hàn bị lỗi.

+ Gắn linh kiện tự động: Bảng mạch đã được kiểm tra được tự động chuyển sang thiết bị gắn linh kiện nhằm gắn linh kiện là đầu nối lên các vị trí đã phủ kem hàn tương ứng.

+ Kiểm tra AOI (kiểm tra trước): Quá trình kiểm tra tự động bằng máy, nhằm kiểm tra chất lượng gắn linh kiện như lỗi lệch gấn, ..., bằng máy quét ảnh tự động.

+ Máy hàn Reflow: Sau khi gắn linh kiện, bảng mạch được chuyển sang máy hàn Reflow, tại đây kem hàn được làm nóng chảy và làm cứng, giúp kem hàn bám chặt vào chân linh kiện, để tạo kết nối vững chắc giữa bảng mạch in và linh kiện. Nhiệt độ cài đặt trong máy hàn khoảng 138-143°C. Tại quy trình này, hệ thống sẽ phát sinh ra khí thải VOC, sau đó sẽ được xử lý và thu gom theo hệ thống thoát khí thải tại cơ sở.

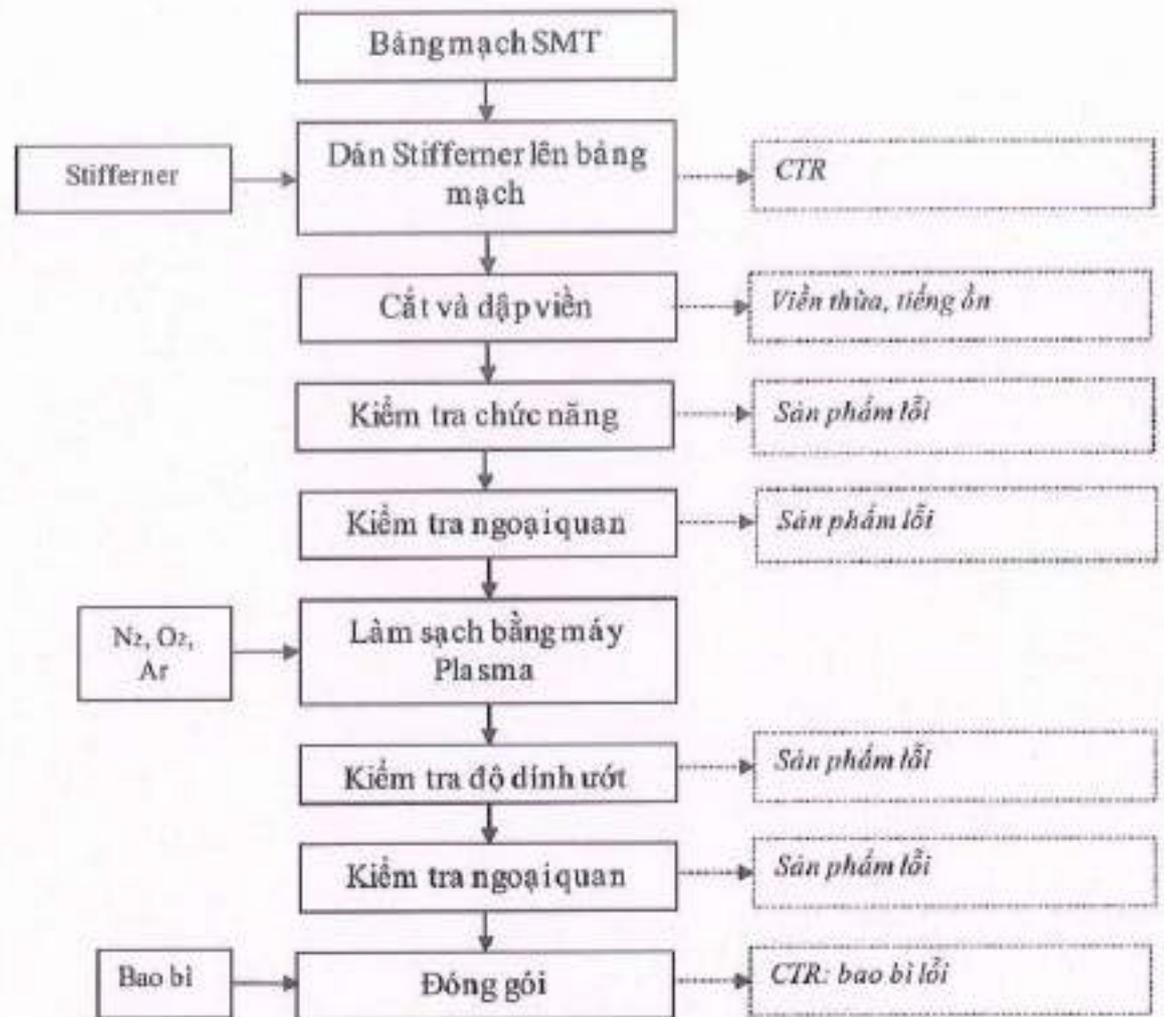
+ Kiểm tra AOI (kiểm tra sau): Bảng mạch từ máy sấy kem hàn được tự động chuyển sang thiết bị kiểm tra quang học tự động AOI (kiểm tra chất lượng hàn linh kiện bằng máy quét ảnh tự động) nhằm kiểm tra tình trạng mỗi hàn, kết thúc quá trình SMT.

Công đoạn SMT được thực hiện hoàn toàn tự động, thiết bị kín, hiện đại.

- Kiểm tra cuối cùng: Bảng mạch FPC được công nhân kiểm tra chất lượng sản phẩm bằng kính hiển vi trước khi chuyển sang công đoạn tiếp theo.

Sản phẩm SMT sau đó được đưa vào quy trình gia công.

b) Quy trình gia công SMT:



Hình 4. Quy trình sản xuất, gia công SMT (công đoạn sau)

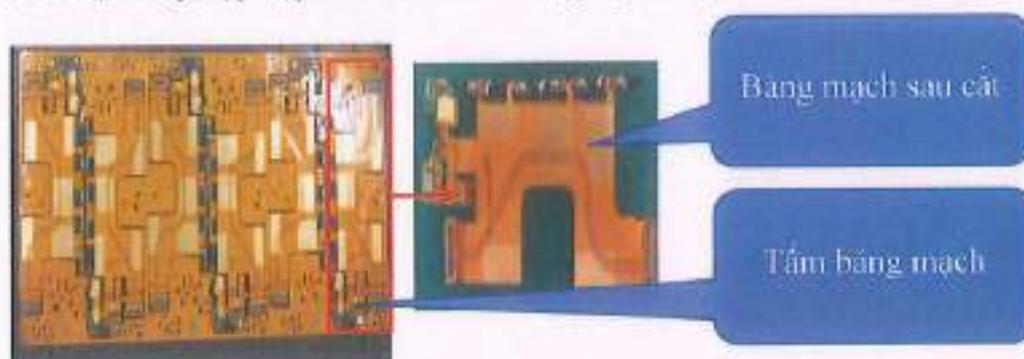
Thuyết minh quy trình sản xuất:

- Nhập nguyên liệu: Nguyên vật liệu của quá trình này là sản phẩm từ quá trình SMT trước.
- Dán Stiffener: Miếng nhựa bảo vệ được dán lên trên bảng mạch bằng thiết bị tự động.



Hình 5. Công đoạn dán Stiffener

- Cắt, đập: Sản phẩm từ quá trình trước ở dạng board (tấm) bao gồm nhiều bảng mạch sẽ được máy đập đập để tách thành bảng mạch điện tử.



Hình 6. Công đoạn cắt đập tấm bảng mạch

- Kiểm tra chức năng: Sử dụng máy kiểm tra chức năng để kiểm tra độ dẫn điện.
- Kiểm tra ngoại quan cuối cùng: Bảng mạch được công nhân kiểm tra ngoại quan bằng mắt về bề mặt sản phẩm, có sử dụng kính phóng đại.
- Làm sạch bằng máy Plasma: Sau khi kiểm tra được đưa qua công đoạn xử lý plasma để làm sạch bụi bẩn bám trên bề mặt bản mạch.

Đây là công nghệ tiên tiến nhất hiện nay và ít gây ô nhiễm môi trường. Trong môi trường plasma, dưới tác động của điện trường, các dòng khí trơ (Ar, O₂, N₂) sẽ tạo thành các phân tử electron, ion và phân tử oxy hóa bậc cao và này sẽ chuyển động với một động năng rất lớn, do đó sẽ làm sạch lớp bụi bẩn bám dính trên bề mặt bảng mạch.

- Kiểm tra độ dính ướt: Là quá trình kiểm tra độ dính ướt của bề mặt sản phẩm bằng việc sử dụng nước sạch nhỏ lên bề mặt bản mạch và đo độ bám dính.
- Kiểm tra chất lượng: Người công nhân sẽ sử dụng kính hiển vi để kiểm tra lỗi trên bề mặt bảng mạch về độ xước, cong vênh, mạch dẫn,...

- Đóng gói sản phẩm: Bảng mạch sau quá trình kiểm tra được xếp vào các khay nhựa, sau đó xếp vào các thùng giấy carton theo yêu cầu từng đơn đặt hàng, rồi được chuyển về kho sản phẩm chờ xuất hàng.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

Nhu cầu nguyên vật liệu, hoá chất cần để sản xuất trong một năm của Nhà máy:

Bảng 4 - Bảng tổng hợp nguyên vật liệu sử dụng tại Nhà máy

Stt	Tên	Đặc tính	Đơn vị/năm	Lượng sử dụng năm 2024	Lượng sử dụng khi 100% CS	Ghi chú
1	Bảng mạch dẻo FPC	Chứa các thành phần Cu, Au, Ag	m ² tương đương tấn sản phẩm	95.550 m ² tương đương 20,72 tấn sản phẩm	130.000 m ² tương đương 53 tấn sản phẩm	
2	Linh kiện (Đầu rắc nối)	Nhựa, Fe, Cu,...	Chiếc	175.133.721	270.000.000	Mua từ nhà cung cấp
3	Khay để hàng	Nhựa PC, ABS,...	Chiếc	113.893	115.000	Mua từ nhà cung cấp
4	Băng dính	Giấy, nhựa polymer, keo (acrylate, nhựa thông,...)	kg	35.040	56.064	Mua từ nhà cung cấp
6	Thùng carton	Giấy	kg	70.428	91.500	Mua từ nhà cung cấp
7	Túi nhôm để đóng sản phẩm	Nhôm, nhựa	kg	316.300	450.670	Mua từ nhà cung cấp
8	Kem hàn (Solder)	Sn 84,5%; Ag 3,0%; Cu0,5%, Polyglycol	kg	997	1.700	Mua từ nhà cung cấp

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
“Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long”*

		ether 5%, Rosin 7%				
9	Khí Argon	Ar	kg	14	16	Mua từ nhà cung cấp
10	Khí Oxy	O2	kg	15	50	Mua từ nhà cung cấp

(Nguồn: Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) năm 2024)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị:

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ hệ thống cấp điện khu tổ hợp nhà xưởng cho thuê (KCN Thăng Long, Hà Nội).

- Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị (dự kiến lắp đặt dây chuyền mới trong 15 ngày), nhu cầu điện chủ yếu đến từ nhu cầu chiếu sáng, chạy thử máy phục vụ quá trình lắp đặt, do đó lượng điện năng tiêu thụ trong quá trình lắp đặt máy móc ước tính khoảng 6.750 kWh/tổng thời gian lắp đặt.

Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn vận hành:

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ hệ thống cấp điện khu tổ hợp nhà xưởng cho thuê (KCN Thăng Long, Hà Nội).

- Nhu cầu sử dụng: Theo hoá đơn sử dụng điện thực tế năm 2024 của Nhà máy, nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy trong năm 2024 khoảng 9.038.982 kWh/năm, trong đó tháng cao nhất 874.728 kWh/tháng, ước tính khi hoạt động tối đa 100% công suất sẽ cần khoảng 12.382.167 kWh/năm, tương đương khoảng 1.031.000 kWh/tháng.

Bảng 5 - Nhu cầu sử dụng điện hiện nay của cơ sở

Tháng	Nhu cầu sử dụng điện (kWh/tháng)
Tháng 1	618.166
Tháng 2	563.094
Tháng 3	666.799
Tháng 4	724.494
Tháng 5	756.710
Tháng 6	827.383
Tháng 7	829.119
Tháng 8	874.728
Tháng 9	828.518

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

Tháng 10	851.802
Tháng 11	799.031
Tháng 12	699.138
Tổng (kWh/năm)	9.038.982
Trung bình tháng	753.249

4.2.2. Nhu cầu nước

a. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị:

- Nguồn cung cấp nước: Nhà máy sử dụng nước của KCN Thăng Long cấp.

- Trong giai đoạn lắp đặt bổ sung máy móc tại xưởng 24, hoạt động sản xuất vẫn diễn ra như thông thường tại xưởng số 22 và 23, do đó nhu cầu sử dụng nước phát sinh chính từ các hoạt động vệ sinh cá nhân của nhân công tại xưởng 22, 23 và phát sinh thêm từ nhân công (10 nhân công) lắp đặt dây chuyền tại xưởng 24.

Bảng 6 - Dự kiến nhu cầu sử dụng nước phát sinh thêm trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

Stt	Số lượng nhân công	Định mức sử dụng nước sinh hoạt (l/người/ngày)	Tiêu chuẩn áp dụng	Tổng nhu cầu sử dụng nước phát sinh trong thời gian lắp đặt máy móc tại cơ sở (m ³ /ngày)
1	10	25 (hệ số không điều hòa (k=3))	TCXDVN 13606:2023 (Bảng 4.2)	0,75

b. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn vận hành:

❖ Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn vận hành thực tế hiện nay:

- Nguồn cung cấp nước: Nhà máy sử dụng nước của KCN Thăng Long cấp.

- Nhu cầu sử dụng nước: Theo hoá đơn sử dụng nước thực tế năm 2024 của Nhà máy, nhu cầu sử dụng nước trung bình của Nhà máy là 17.166 m³/năm, tương đương khoảng 1.431 m³/tháng, nước phục vụ hoạt động sinh hoạt (vệ sinh, nhà ăn) của công nhân viên, nước làm mát.

Bảng 7 - Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở

Tháng	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /tháng)
Tháng 1	1.074
Tháng 2	1.138
Tháng 3	1.172
Tháng 4	1.244
Tháng 5	1.344
Tháng 6	1.614
Tháng 7	1.673
Tháng 8	1.651
Tháng 9	1.151
Tháng 10	1.659
Tháng 11	1.622
Tháng 12	1.824
Tổng (m³/năm)	17.166
Trung bình tháng	1.431

❖ **Nhu cầu sử dụng nước dự kiến khi nhà máy tăng số lượng nhân công:**

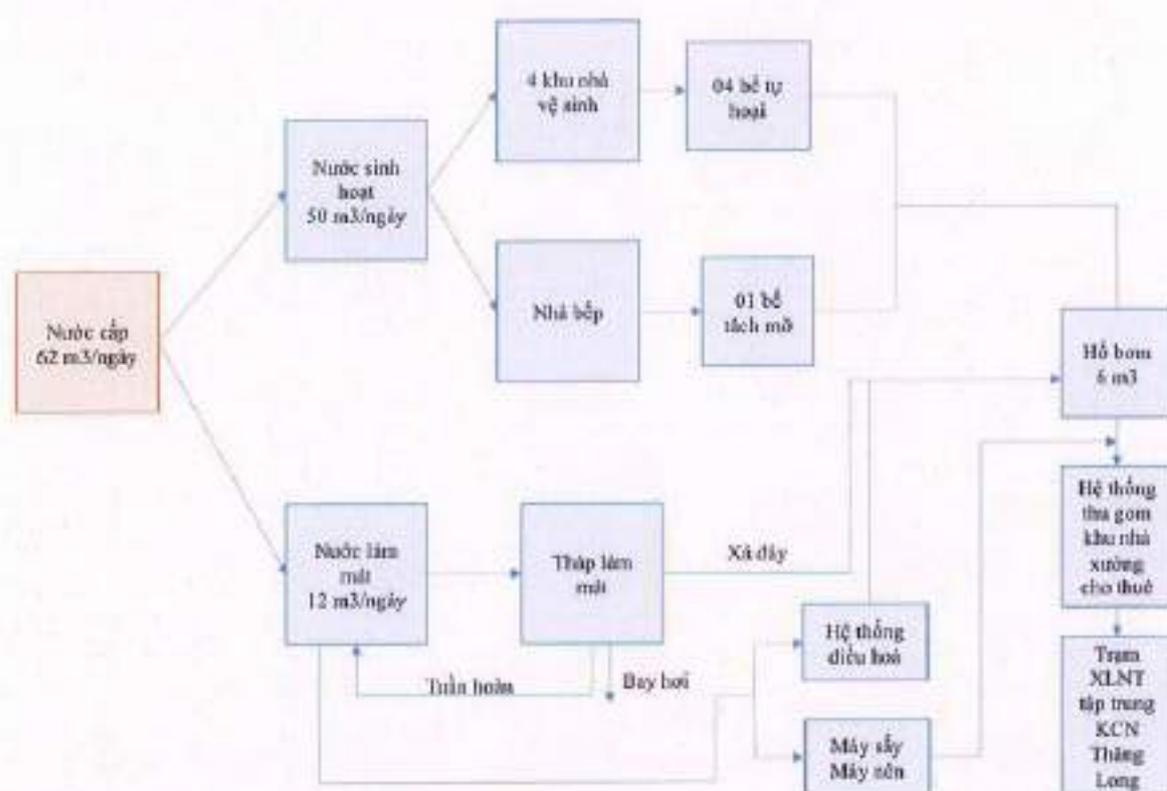
Căn cứ theo TCVN 13606:2023 Tiêu chuẩn cấp quốc gia cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước cho mục đích sinh hoạt 25 lít/người/ngày (k=3) và tiêu chuẩn TCVN 4513:1988 Tiêu chuẩn Việt Nam – Cấp nước bên trong, tiêu chuẩn thiết kế, tham chiếu cho nhà ăn trong nhà máy 18 lít/người/bữa ăn, cơ sở ước tính nhu cầu sử dụng nước cho 1000 nhân công tại cơ sở khi hoạt động 100% công suất như sau:

Bảng 8 - Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy khi hoạt động đạt 100% công suất

TT	Hạng mục	Quy mô khi đạt công suất đăng ký	Định mức sử dụng nước	Tiêu chuẩn	Nhu cầu sử dụng (đầu vào) (m ³ /ngày đêm)	Đầu ra (m ³ /ngày đêm)	
						Bay hơi, thấm đất	Nước thải
1	Nước cấp sinh hoạt				50	0	50

1.1	Nước cấp cho hoạt động vệ sinh cá nhân	1.000 người	25 lít/người	TCVN 13606:2023	25	0	25
1.2	Nước cấp cho hoạt động tại nhà bếp	1.000 người	25 lít/người/bữa ăn	TCVN 4513:1988	25	0	25
2	Nước làm mát			Thực tế của nhà máy	12	11	1
Tổng					62	11	51

Sơ đồ cân bằng nước của Cơ sở:



Hình 7. Sơ đồ cân bằng nước của Cơ sở khi hoạt động 100 % công suất

- Nước cấp phục vụ hoạt động sinh hoạt: Số lượng CBCNV khi hoạt động tối đa công suất là 1000 người, tổng lượng nước cấp tối đa cho sinh hoạt là 50 m³/ngày đêm.

- Nước làm mát: Căn cứ theo số liệu thực tế, dự báo lượng nước cấp làm mát khi nhà máy hoạt động 100% công suất tối đa khoảng 12 m³/ngày đêm, phần lớn lượng nước sử dụng cho hoạt động làm mát bị bay hơi và thấm vào đất trong quá trình sử dụng, một lượng nhỏ khoảng 1 m³/ngày (từ lượng nước xả đáy tháp làm mát và một phần từ hệ thống làm mát gián tản nhiệt) chảy về hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở, cụ thể:

+ Lượng nước dùng phun ẩm cho hệ thống Chiller, máy nén khí: 3 m³/ngày

+ Lượng nước dùng cho hệ thống làm mát gián tán nhiệt: 9 m³/ngày

- Tổng lượng nước thải phát sinh của dự án khi đạt công suất 100% khoảng 51 m³/ngày đêm bao gồm nước thải sinh hoạt và nước làm mát.

5. Thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Danh mục máy móc thiết bị chính phục vụ hoạt động của Nhà máy

Hiện nay nhà máy đã lắp đặt đầy đủ số lượng máy móc, thiết bị theo GPMT đã được cấp. Trong thời gian tới, nhà máy sẽ lắp đặt thêm 4 dây chuyền sản xuất chính tại nhà xưởng 24 (hiện nay nhà xưởng 24 có chức năng làm kho chứa, khi lắp đặt 4 dây chuyền sản xuất vào nhà xưởng 24 thì chuyển công năng nhà xưởng này vừa sản xuất (tầng 1) vừa làm kho chứa nguyên vật liệu và. Hoạt động lắp đặt thêm máy móc không làm thay đổi công suất đăng ký theo GPMT của dự án. Mục đích lắp đặt thêm 4 dây chuyền mới nhằm để sản xuất đa dạng hóa loại sản phẩm Băng vi mạch dẻo đã đăng ký (sản phẩm có cấu hình khác nhau, kích cỡ linh kiện khác nhau), tối ưu hóa bố trí sản xuất, giảm thời gian chờ giữa các công đoạn.

Bảng 9 - Danh mục máy móc, trang thiết bị sử dụng tại Nhà máy

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng theo GPMT	Số lượng hiện hữu	Tổng số lượng sau bổ sung xin cấp lại GPMT	Ghi chú
I	Máy móc sản xuất							
1	Máy in kem hàn	Máy	Nhật Bản	2015 - 2025	10	9	13	Hiện nay cơ sở đang lưu kho 1 máy (giảm 1 máy so với GPMT) để dự kiến bổ sung thêm 4 máy mới để sản xuất mẫu mã sản phẩm khác cùng loại đăng ký. Xin cấp lại GPMT tăng 04 máy so với hiện hữu và GPMT nhưng không làm thay đổi công suất sản phẩm đăng ký: - Xưởng 22: 4 máy (hiện hữu)

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng theo GPMT	Số lượng hiện hữu	Tổng số lượng sau bổ sung xin cấp lại GPMT	Ghi chú
								- Xưởng 23: 5 máy (hiện hữu) - Xưởng 24: 4 máy (phát sinh bổ sung so với GPMT)
2	Máy gán linh kiện	Máy	Nhật Bản	2015 - 2025	10	9	17	Hiện nay giảm 1 máy so với GPMT để dự kiến bổ sung thêm 8 máy mới để sản xuất mẫu mã sản phẩm khác cùng loại đăng ký. Xin cấp lại GPMT tăng tăng 08 máy so với hiện hữu và GPMT nhưng không làm thay đổi công suất sản phẩm đăng ký: - Xưởng 22: 4 máy (hiện hữu) - Xưởng 23: 5 máy (hiện hữu) - Xưởng 24: 8 máy (phát sinh bổ sung so với GPMT)
3	Máy kiểm tra	Máy	Nhật Bản	2015 - 2025	10	9	13	Hiện nay giảm 1 máy so với GPMT để dự kiến bổ sung thêm 4 máy mới để sản xuất mẫu mã sản phẩm khác cùng loại đăng ký. Xin cấp lại GPMT tăng tăng 04 máy so với hiện hữu và GPMT nhưng không làm thay đổi công suất sản phẩm đăng ký:

*Báo cáo đề xuất cập lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bảng vi mạch dẻo đề xuất khâu 2 – KCN Thăng Long"*

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng theo GPMT	Số lượng hiện hữu	Tổng số lượng sau bổ sung xin cấp lại GPMT	Ghi chú
								- Xưởng 22: 4 máy (hiện hữu) - Xưởng 23: 5 máy (hiện hữu) - Xưởng 24: 4 máy (phát sinh bổ sung so với GPMT)
4	Máy gia nhiệt	Máy	Nhật Bản	2015 - 2025	10	9	13	Hiện nay giảm 1 máy so với GPMT để dự kiến bổ sung thêm 4 máy mới để sản xuất mẫu mã sản phẩm khác cùng loại đăng ký. Xin cấp lại GPMT tăng tăng 04 máy so với hiện hữu và GPMT nhưng không làm thay đổi công suất sản phẩm đăng ký: - Xưởng 22: 4 máy (hiện hữu) - Xưởng 23: 5 máy (hiện hữu) - Xưởng 24: 4 máy (phát sinh bổ sung so với GPMT)
5	Máy kiểm tra bằng camera	Máy	Nhật Bản	2015	48	48	48	Xin cấp lại GPMT số lượng không thay đổi
6	Máy kiểm tra	Máy	Nhật Bản	2015	73	73	104	Tăng 21 máy do tăng máy móc sản xuất ở nhà xưởng

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở

“Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long”

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng theo GPMT	Số lượng hiện hữu	Tổng số lượng sau bổ sung xin cấp lại GPMT	Ghi chú
	chức năng							24, phục để kiểm tra sản phẩm Xưởng 22, 23: 73 máy Xưởng 24: 31 máy
7	Máy dập	Máy	Nhật Bản	2015	29	29	40	Tầng 11 máy nhưng không làm tăng công suất đăng ký.
8	Máy làm sạch bề mặt bằng plasma	Máy	Nhật Bản	2015	5	5	7	Tầng 2 máy nhưng không làm tăng công suất đăng ký.
II	Thiết bị phụ trợ							
9	Máy nén khí 37W	Máy	Nhật Bản	2015	5	5	7	Tầng 2 máy để phục vụ máy móc lắp bổ sung phát sinh tại nhà xưởng 24.
10	Máy sấy	Máy	Nhật Bản	2015	5	5	9	Tầng 4 máy để phục vụ máy móc lắp bổ sung phát sinh tại nhà xưởng 24.
11	Máy biến áp	Máy	Việt Nam	2015	4	4	5	Tầng 1 máy để phục vụ máy móc lắp bổ sung phát sinh tại nhà xưởng 24.
12	Hệ thống phát Nitơ	Hệ thống	Nhật Bản	2015	2	2	3	Tầng 1 máy để phục vụ máy móc lắp bổ sung phát sinh tại nhà xưởng 24.
13	Hệ thống điều hòa	Máy	Việt Nam, Nhật Bản	2015	13	13	16	Hiện nay tại xưởng 22 và xưởng 23 có tổng cộng 10 máy (PAU và AHU), xưởng 24 có tổng cộng 3

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng theo GPMT	Số lượng hiện hữu	Tổng số lượng sau bổ sung xin cấp lại GPMT	Ghi chú
								máy (PAU và AHU) để phục vụ hoạt động sản xuất tại nhà máy Xin cấp lại GPMT tăng 3 máy, phục vụ sản xuất tại xưởng 24

5.2. Lực lượng lao động

Hiện nay, số lượng lao động phục vụ cho hoạt động của cơ sở là 780 người, chế độ làm việc 03 ca/ngày, 8h/ca. Thời gian làm việc 30 ngày/tháng.

Khi Cơ sở lắp đặt bổ sung thêm 04 dây chuyền sản xuất chính tại xưởng 24, tổng số nhân công làm việc tại nhà máy là 1000 người (tăng 220 người so với hiện nay và GPMT), giữ nguyên chế độ làm việc 03 ca/ngày, 8h/ca. Thời gian làm việc 30 ngày/tháng.

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

Sự phù hợp của dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 274/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện và ban hành dự thảo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, tham vấn cộng đồng. Mục tiêu nhằm cụ thể hóa Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và thích ứng với kịch bản biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu về BVMT và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Dự thảo Quy hoạch đề ra mục tiêu chủ động ngăn ngừa, kiểm soát tốt tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo cho phát triển bền vững đất nước; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và đưa mức phát thải ròng về 0 vào năm 2050.

Nhà máy sử dụng các công nghệ sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường; Vị trí Công ty nằm trong KCN Thăng Long, được tập trung tại một khu dễ dàng kiểm soát nguồn thải, tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường là hoàn toàn phù hợp với dự thảo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030 và chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường. Cơ sở đã được cấp Giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024.

Sự phù hợp của dự án với quy hoạch KCN Thăng Long

Khu công nghiệp Thăng Long thuộc các xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Võng La, xã Đại Mạch, thành phố Hà Nội đã nhận được Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết số 253 BXD/KTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ xây dựng với quy mô diện tích 295ha và được điều chỉnh cục bộ bởi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại Quyết định số 6827/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000.

Hiện nay sau gần 30 năm xây dựng và đi vào vận hành, Khu công nghiệp Thăng Long đã được cho thuê lấp đầy đạt tỷ lệ 100% với 91 dự án đầu tư trong nước và vốn nước ngoài. Lĩnh vực đầu tư thu hút của Khu công nghiệp Thăng Long là: Công nghiệp cơ khí, công nghiệp Điện tử, công nghiệp ô tô, công nghiệp chính xác, công nghiệp nhẹ và công nghiệp công nghệ cao.

Như vậy, lĩnh vực hoạt động của Công ty chuyên về sản xuất bảng vi mạch dẻo (thuộc công nghiệp công nghệ cao) và Cơ sở đã được cấp GPMT theo Quyết định số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn phù hợp với lĩnh vực đầu tư thu hút của KCN, đồng thời cơ sở hạ tầng của KCN đã có trạm XLNT tập trung 11.000 m³/ngày đêm để đáp ứng xử lý nước thải của Công ty đạt yêu cầu của các Quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Với khí bụi thải

Nhà máy đã lắp đặt 02 hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ các máy in kem hàn tại xưởng số 22 và 23, đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Cơ sở dự kiến lắp đặt thêm 01 hệ thống thu gom khí thải cho nhà xưởng 24, tương tự hai hệ thống xử lý khí thải trước đó để phục vụ hoạt động sản xuất khi hoạt động dây chuyền mới tại xưởng, đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

Với nước thải

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Công ty ước tính là 51 m³/ngày đêm được thu gom và xả vào hệ thống cống chung của KCN để đưa về trạm XLNT tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để xử lý tiếp.

Trạm XLNT tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long được xây dựng với công suất xử lý tối đa lên đến 11.000 m³/ngày đêm, hiện đang hoạt động khoảng 80-90% công suất (đã bao gồm lượng nước thải của Công ty – số liệu cập nhật năm 2024) nên hoàn toàn đủ khả năng xử lý nước thải của Công ty.

Với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Công ty đã xây dựng các kho chứa chất thải thông thường và chất thải nguy hại. Đồng thời, cũng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ đến vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định. Nhờ đó, trong quá trình hoạt động, việc phát sinh chất thải của Công ty sẽ không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Tổng kết, hoạt động của Công ty phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

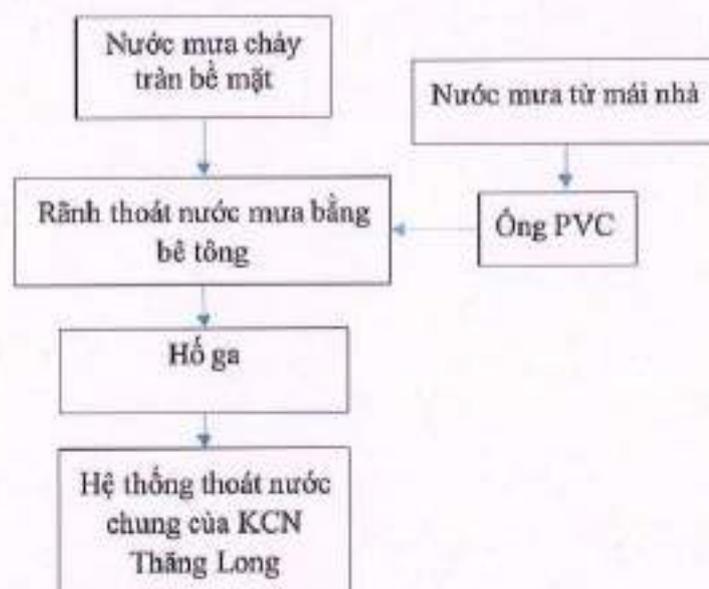
1.1.1. Thu gom nước mưa

Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: Trong giai đoạn lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị tại xưởng 24, cơ sở vẫn sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng thu gom nước mưa hiện hữu tại nhà máy.

Giai đoạn vận hành:

Hệ thống thu gom nước mặt tại nhà máy trong giai đoạn vận hành không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024 (nhà máy chỉ bổ sung thêm dây chuyền sản xuất trong xưởng 24)

Hệ thống thu gom nước mưa của Nhà máy được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Sơ đồ hệ thống thu gom tiêu thoát nước mưa của Nhà máy như sau:



Hình 8. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của Nhà máy

Mạng lưới thoát nước mưa (hệ thống cống, ống dẫn) được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, độ dốc cống đảm bảo cho thoát nước dễ dàng. Nước mưa trên mái nhà theo các đường ống PVC D160, D90 chảy xuống trực tiếp vào các rãnh thoát nước cùng nước mưa chảy tràn bề mặt. Mạng lưới thoát nước mưa của Nhà máy được xây dựng bằng bê tông, mương rộng 400, cao 350 mm.

Nước mưa sau đó qua các hố ga để lắng cặn rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long. Khối lượng các hạng mục của mạng lưới thu gom, thoát nước mưa chảy tràn của Nhà máy được thống kê trong bảng sau:

Bảng 10 - Thống kê các hạng mục của hệ thống thoát nước mưa chảy tràn

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Rãnh thoát nước mưa W300	m	550
2	Hố ga	Cái	11
3	Cửa xả	Cái	1

1.1.2. Thoát nước mưa

Toàn bộ nước mưa của Nhà máy được thu gom thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN tại 01 điểm xả, việc mở rộng thêm dây chuyền sản xuất không thay đổi hệ thống thoát nước mưa tại cơ sở.



Hình 9. Vị trí thoát nước mưa ra điểm xả của Nhà máy

Vị trí điểm xả: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3^o)

- Điểm thoát nước mưa (NM): X = 2335283; Y = 580338.

1.2. Thu gom và thoát nước thải

1.2.1. Thu gom nước thải

Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

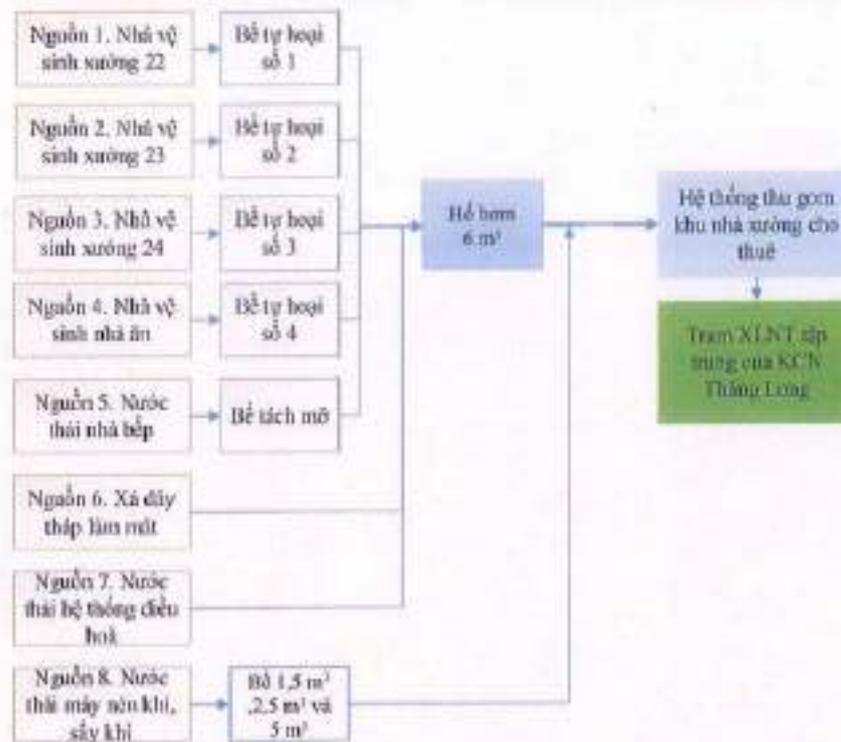
Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị, nước thải ngoài lượng phát sinh từ hoạt động của công nhân viên nhà máy, lượng nước thải phát sinh thêm từ nhân công lắp đặt dây chuyền mới tại xưởng 24. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ quá trình sử dụng nhà vệ sinh trong giai đoạn này được thu gom về bể tự hoại của nhà máy trước khi thoát ra hệ thống thu gom, thoát nước của khu công nghiệp.

Giai đoạn vận hành:

Nhà máy phát sinh 8 nguồn nước thải bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng 22 (hiện hữu)
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng 23 (hiện hữu)
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng 24 (hiện hữu)
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà ăn (hiện hữu)
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp (hiện hữu)
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy tháp làm mát (hiện hữu)
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hệ thống điều hoà (hiện hữu)
- Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động làm mát máy nén khí, sấy khí (hiện hữu)

Cơ sở bổ sung thêm dây chuyền sản xuất tại xưởng 24, lắp đặt thêm máy nén khí và sấy khí tại xưởng 24, do đó cơ sở tiến hành xây dựng thêm 01 bể chứa dung tích 5 m³ thu gom nước thải từ máy nén khí và máy sấy khí.



Hình 10. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải của Cơ sở

Thuyết minh quy trình thu gom:

- Nguồn số 1 đến nguồn số 4 - Nước thải từ các nhà vệ sinh (Nhà vệ sinh nhà xưởng 22, nhà vệ sinh nhà xưởng 23, nhà vệ sinh nhà xưởng 24, nhà vệ sinh nhà ăn) sẽ được đưa về tương ứng 04 bể tự hoại ngay tại khu vực để xử lý sơ bộ rồi theo đường ống PVC D160 hoặc uPVC D125 dài tương ứng 150m, 145m, 120m và 15m gom chung vào hồ bơm dung tích 6 m³.

- Nguồn số 5 - Nước thải từ khu vực nhà bếp theo đường ống uPVC D110 đến bể tách dầu mỡ có dung tích 8,5 m³ ngay cạnh nhà bếp để xử lý sơ bộ rồi theo đường ống uPVC D110 dài khoảng 10m đến hồ bơm dung tích 6 m³.

- Nguồn số 6 - Nước xả đáy tháp làm mát theo đường ống PVC D160 dài khoảng 120m đến hồ bơm dung tích 6 m³ (tần suất xả đáy 3 tháng/lần)

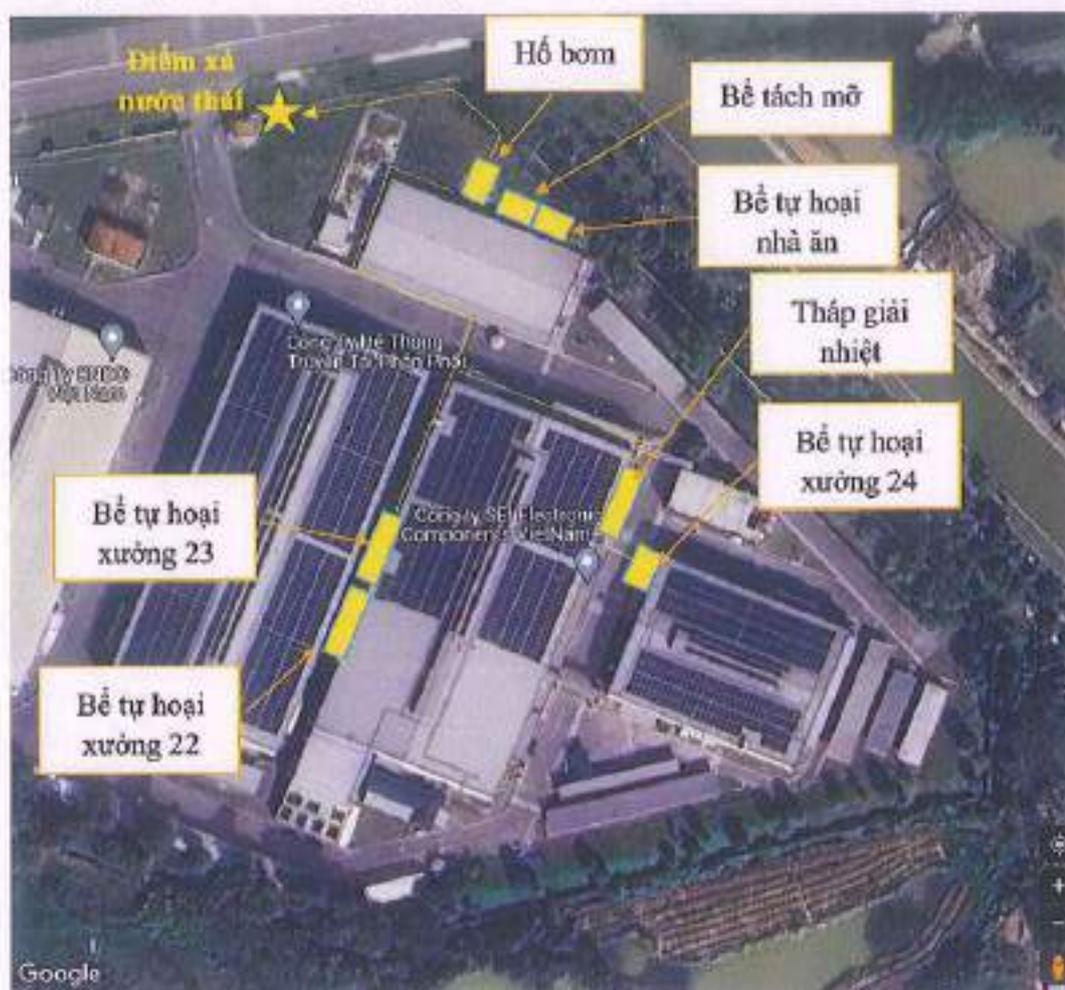
- Nguồn số 7 - Nước thải từ hệ thống điều hòa theo đường ống PVC D160 (cùng với nước xả đáy tháp làm mát) dài khoảng 120m đến hồ bơm dung tích 6 m³.

- Nguồn số 8 - Nước thải từ hệ thống 07 máy nén khí và 09 máy sấy sẽ được thu gom vào 03 bể chứa 1,5 m³; 2,5 m³ và 5 m³. Sau đó, được đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê và tiếp tục được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

Từ hồ bơm, nước thải của tất cả các nguồn được bơm vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long.

1.2.2. Thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt (sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ); nước thải xả đáy tháp làm mát; nước thải từ hệ thống điều hòa và nước thải từ hệ thống máy sấy, máy nén khí → Hồ bơm 6 m³ → theo đường ống uPVC D90 dài khoảng 65 m → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long. Hệ thống thoát nước thải tại cơ sở không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024.



Hình 11. Sơ đồ hệ thống thu gom và điểm xả nước thải của Nhà máy

Thông tin điểm xả thải:

Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long.

Tọa độ điểm thoát nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X = 2335313; Y = 580338. Tọa độ điểm thoát nước thải không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024

Lưu lượng xả lớn nhất: 62 m³/ngày đêm.

Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

Chế độ xả thải: Liên tục.

Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải sinh hoạt của KCN Thăng Long.

1.3. Xử lý nước thải

Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị, nhân công phục vụ lắp đặt 4 dây chuyền mới sử dụng chung hệ thống nhà vệ sinh và bể tự hoại hiện hữu tại cơ sở. Do đó toàn bộ quá trình thu gom, xử lý nước thải trong giai đoạn lắp đặt không thay đổi so với quá trình hoạt động thông thường tại nhà máy.

Giai đoạn vận hành:

Nước thải sinh hoạt của Cơ sở gồm nước thải nhà vệ sinh và nước thải nhà bếp. Trong đó, nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và trạm xử lý tập trung của KCN Thăng Long:

- Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 3 ngăn tổng dung tích 41,5 m³: Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hồ bơm → Hệ thống thu gom nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long.

- Nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng qua 01 bể tách mỡ có dung tích 8,5 m³: Nước thải nhà ăn → bể tách mỡ → Hệ thống thu gom nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long.

Bảng 11 - Thông số kỹ thuật các bể tự hoại, bể tách dầu mỡ của Nhà máy

Stt	Loại bể	Số lượng	Dung tích (m ³)	Ghi chú
I	Bể tự hoại	4	41,5	Không thay đổi so với GPMT 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024.
1	Bể tự hoại khu nhà ăn	1	9	
2	Bể tự hoại khu nhà xưởng 22	1	12	
3	Bể tự hoại khu nhà xưởng 23	1	12	
4	Bể tự hoại khu nhà xưởng 24	1	8,5	

II	Bể tách dầu mỡ	1	8,5	Không thay đổi so với GPMT 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024
III	Hố bơm	3	6	Không thay đổi so với GPMT 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Tại giai đoạn lắp đặt bổ sung dây chuyền tại nhà xưởng số 24, giai đoạn này chủ yếu phát sinh bụi, khí thải trong quá trình vận chuyển và lắp ráp dây chuyền máy móc. Hoạt động vận chuyển, lắp ráp thiết bị máy móc thực hiện trong khoảng 15 ngày. Trung bình mỗi ngày có khoảng 1 xe vận chuyển máy móc trong khoảng 1 tuần do đó lượng phát sinh bụi, khí thải từ phương tiện giao thông không đáng kể.

Cơ sở tiến hành quây bạt tại khu vực thi công lắp đặt dây chuyền mới, hạn chế bụi phát tán ra môi trường. Cuối ngày làm việc, nhân công tại nhà máy thực hiện quét dọn tại phân xưởng, đảm bảo vệ sinh tại khu vực lắp đặt.

Cơ sở dự kiến áp dụng các biện pháp giảm phát tán bụi từ quá trình vận chuyển máy móc thiết bị:

- Che phủ bạt kín toàn bộ thùng xe khi vận chuyển vật liệu rời.
- Vệ sinh bánh xe và thân xe bằng hệ thống rửa xe tự động hoặc vòi áp lực cao trước khi ra khỏi công trường.
- Bảo dưỡng xe định kỳ để đảm bảo không phát thải khí thải vượt chuẩn.
- Quy định tốc độ tối đa trong khu vực dự án ≤ 20 km/h để giảm bụi phát tán.
- Tưới nước mặt đường ngày 2-4 lần/ngày, tăng tần suất vào mùa khô hoặc khi gió mạnh.
- Lắp đặt tấm chắn bụi, tường rào tạm hoặc lưới bao che quanh khu vực vận chuyển nội bộ.

- Quét dọn đường định kỳ, đặc biệt tại cổng ra vào và các đoạn đường dân cư.

- Thiết lập lối ra vào riêng biệt để thuận lợi cho rửa xe và kiểm soát bụi.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải giai đoạn vận hành tại nhà máy

2.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở có 03 nguồn khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy in kem hàn tại nhà xưởng 22 (đã được cấp phép tại GPMT số 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024);

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy in kern hàn tại nhà xưởng 23 (đã được cấp phép tại GPMT số 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024);

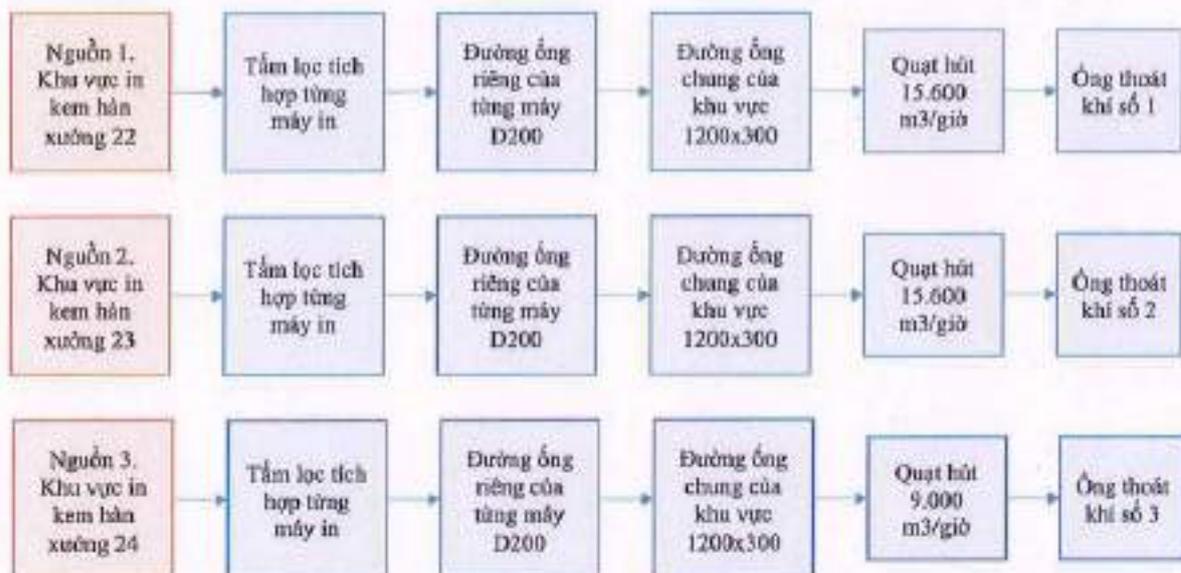
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy in kem hàn tại nhà xưởng 24 (phát sinh bổ sung so với GPMT).

- Đặc điểm khí thải: thành phần hoá học của kem hàn gồm Sn 84,5%; Ag 3,0%; Cu 0,5%, Polyglycol ether 5%, Rosin 7%. Do đó, khí thải phát sinh sẽ chủ yếu bao gồm hơi Sn, kèm theo đó là một lượng nhỏ bụi kim loại (Ag, Cu) và hơi nhựa thông.

- Hệ thống thu gom, xử lý:

Công nghệ xử lý khí thải phát sinh tại nhà xưởng 24 giống với khí thải phát sinh tại nhà xưởng 22 và nhà xưởng 23, cụ thể như sau:

Khí thải phát sinh tại từng máy in kem hàn của mỗi khu vực sẽ được xử lý bằng các tấm lọc polyeste tích hợp tại từng máy in. Sau khi xử lý qua các tấm lọc tích hợp của mỗi máy in, khí thải được thu gom chung về ống thoát khí chung của mỗi khu vực ra 03 ống thoát khí như sơ đồ sau:



Hình 12. Sơ đồ nguyên lý thu gom và thoát khí thải máy in kem hàn của dự án

Thuyết minh quy trình:

- Nguồn số 1: Khí thải từ các 04 máy in kem hàn tại nhà xưởng 22 được xử lý tại chỗ bằng các tấm lọc lắp đặt tích hợp tại từng máy in sau đó theo 08 đường ống tại từng máy (02 ống/máy) có D = 200 mm dài khoảng 2-3m thu gom chung về ống chung của khu vực có kích thước 1200 x 300mm dài khoảng 70 m rồi thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút công suất 15.600 m³/giờ (Quạt hút có sử dụng biến tần điều chỉnh công suất hút phù hợp với thực tế sản xuất). Ống thoát khí có kích thước 500x450 mm, cao

7m (Nguồn phát thải số 1 không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024)

- Nguồn số 2: Khí thải từ 05 máy in kem hàn tại xưởng 23 được xử lý tại chỗ bằng các tấm lọc lắp đặt tích hợp tại từng máy in sau đó theo 10 đường ống tại từng máy (02 ống/máy) có $D = 200$ mm dài khoảng 2-3m thu gom chung về ống chung của khu vực có kích thước 1200 x 300 mm dài khoảng 70m rồi thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút công suất 15.600 m³/giờ (Quạt hút có sử dụng biến tần điều chỉnh công suất hút phù hợp với thực tế sản xuất). Ống thoát khí có kích thước 500x450mm, cao 7m (Nguồn phát thải số 2 không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024)

- Nguồn số 3: Khí thải từ các 04 máy in kem hàn tại xưởng 24 được xử lý tại chỗ bằng các tấm lọc lắp đặt tích hợp tại từng máy in sau đó theo 8 đường ống tại từng máy (02 ống/máy) có $D = 200$ mm dài khoảng 2-3m thu gom chung về ống chung của khu vực có kích thước 1200 x 300mm dài khoảng 70 m rồi thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút công suất 9.000 m³/giờ (Quạt hút có sử dụng biến tần điều chỉnh công suất hút phù hợp với thực tế sản xuất). Ống thoát khí có kích thước 500x450mm, cao 7m (Bổ sung thêm mới sơ với GPMT).

Tính loại lưu lượng khí thải phát sinh từ các 04 máy in kem hàn tại xưởng 24 (nguồn số 03 – phát sinh bổ sung so với GPMT đã được duyệt):

Tại mỗi máy đều có lắp tấm lọc polyeste tích hợp đồng bộ để xử lý khí thải (giống các dây chuyền cũ đã có GPMT phê duyệt) nên chỉ lựa chọn công suất quạt hút sao cho có thể thu gom khí thải của 4 dây chuyền sản xuất bổ sung tại nhà xưởng 24 để kiểm soát chất lượng khí thải.

Tại mỗi dây chuyền có 2 đường ống hút thu gom khí thải → Với 4 dây chuyền bổ sung sẽ có 8 ống hút khí. Theo nhà sản xuất khuyến cáo thì vận tốc hút khí trong máy là 15 m/s, hệ số an toàn là 1,25%. Như vậy công suất quạt hút là: $8 \times 15 \times 60 \times 1,25\% = 9.000$ m³/h. Do đó, công suất hệ thống này là 9.000 m³/h.

*) Tấm lọc polyeste tích hợp tại từng máy in:

Đặc tính của tấm màng lọc khí Polyester:

- Polyester là một loại sợi tổng hợp có nguồn gốc từ than đá, không khí, nước và dầu mỏ. Sợi polyester được hình thành từ phản ứng hoá học giữa acid và rượu. Trong phản ứng này, hai hoặc nhiều phân tử kết hợp với nhau để tạo ra một phân tử lớn có cấu trúc lặp đi lặp lại trong suốt chiều dài của nó.

- Tính bền cơ học cao (bền xé và bền kéo đứt), khá cứng vững, không bị kéo giãn dài do đó được chế tạo thành sợi. Đặc biệt khả năng bị xé rách dễ dàng khi có một vết cắt hoặc một vết thủng nhỏ;

- Trong suốt, độ bóng bề mặt cao;

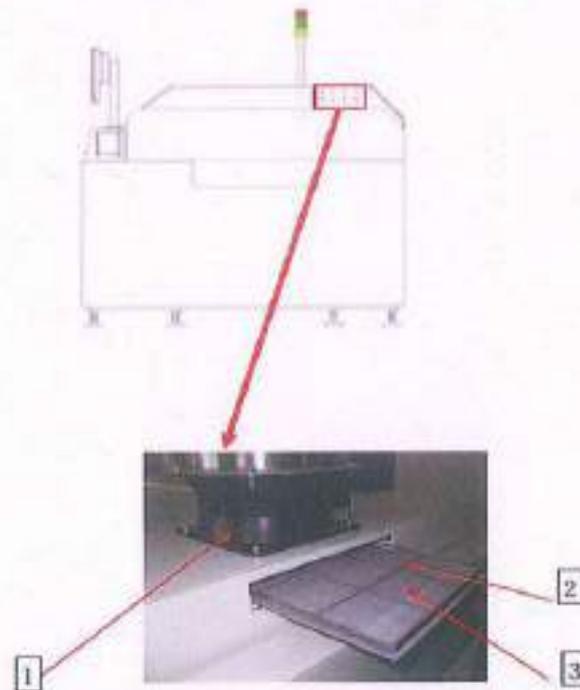
- Tấm màng lọc Polyester không màu, không mùi, không vị, không độc;

- Chịu được nhiệt độ cao;

- Có tính chất chống thấm O₂, hơi nước;

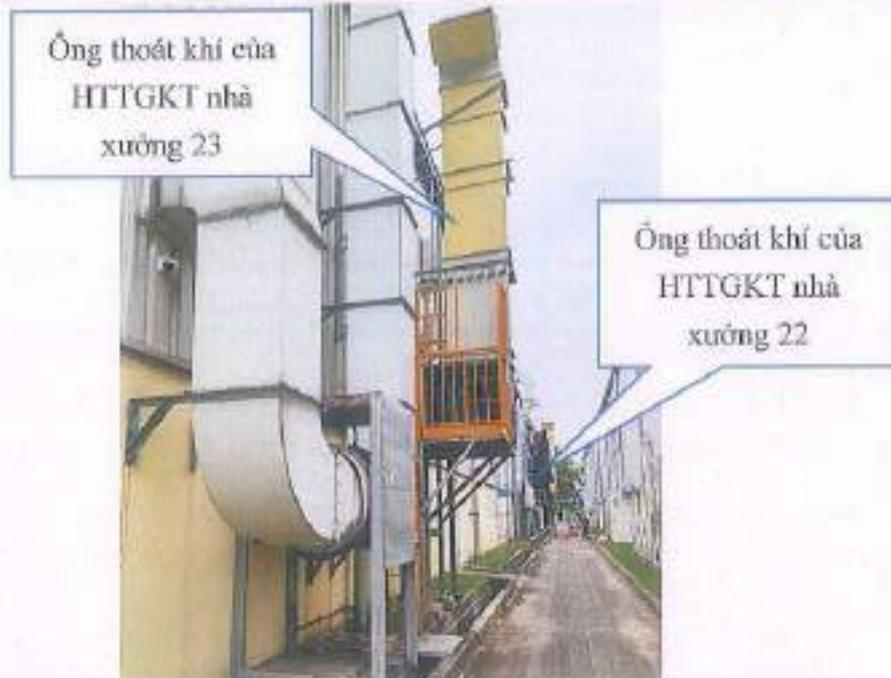
- Hiệu quả xử lý khí của hệ thống đạt 90- 95% theo tiêu chuẩn EU3.

Tấm lọc polyester có kích thước 330x330x10 mm. Tấm lọc này sau khi đã bão hòa hết tính năng sử dụng được thay thế mới, định kỳ 1-2 tháng sử dụng/lần, lượng chất thải phát sinh khoảng 30 kg/lần và được thu gom và xử lý theo chất thải nguy hại.

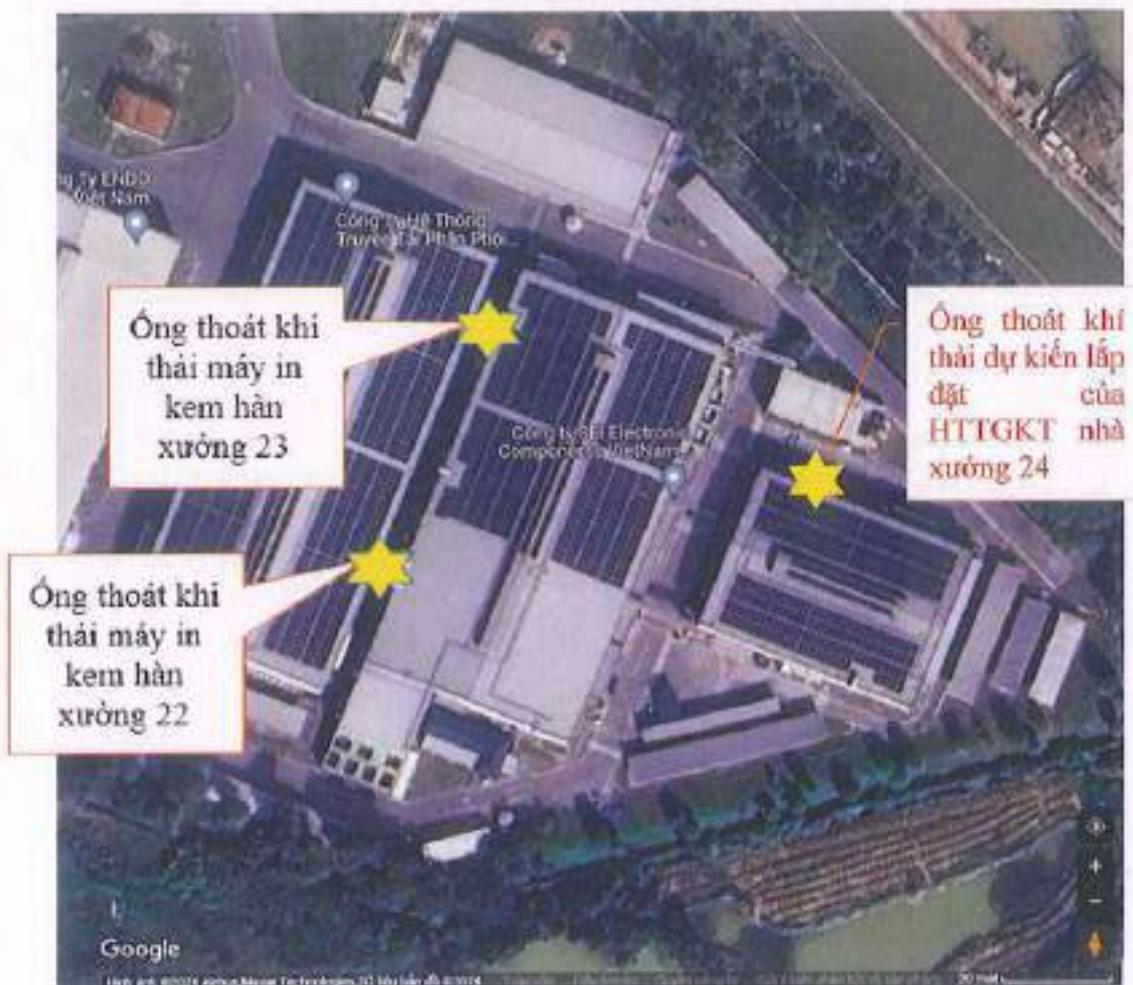


Hình 13. Máy in kem hàn và tấm lọc tích hợp tại từng máy

(1- Quạt hút, 2 – Tấm lọc, 3 – Giá đỡ tấm lọc)



Hình 14. Hình ảnh ống thoát khí thải từ các máy in kem hàn hiện hữu của cơ sở



Hình 15. Vị trí các ống thoát khí thải của các HTTGKT của cơ sở

2.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác

Nhà máy có sử dụng bếp nấu ăn phục vụ cho các cán bộ công nhân viên, các bếp sử dụng là bếp điện nên nồng độ ô nhiễm không đáng kể, chủ yếu là mùi thức ăn, hoạt động phát sinh gián đoạn mỗi khi nấu ăn nên tác động thấp, được chụp hút qua màng lọc hơi dầu mỡ rồi thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

Ngoài ra, nhà máy có 02 máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng trong trường hợp mất điện), trong đó 01 máy phát điện dự phòng đã được lắp đặt và phê duyệt tại giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024; 01 máy phát điện dự phòng dự kiến lắp đặt mới để phục vụ công tác vận hành tại xưởng 24.

Thông số chi tiết hai máy phát điện như sau:

❖ Máy phát điện dự phòng hiện hữu:

- 01 máy phát điện có công suất liên tục 230kVA hiện nay; chiều cao ống thoát khí tính từ mặt đất 2,5m/ống.

Nhiên liệu chạy máy phát điện là dầu DO. Dầu DO mà nhà máy sử dụng là loại dầu DO chất lượng cao, hàm lượng lưu huỳnh thấp ($S < 0,005\%$) do đó, khí thải tạo ra từ hoạt động của máy phát điện có chứa các khí CO, SO₂, NO_x và hơi nước với nồng độ ô nhiễm thấp, được thoát trực tiếp ra ống thoát khí đường kính D = 110 mm, lưu lượng xả 3.000 m³/h/ống thoát khí. Thông số kỹ thuật máy phát điện thứ nhất giữ nguyên, không thay đổi so với GPMT số 26/GPMT-BQL ngày 4/9/2024.

❖ Máy phát điện dự phòng dự kiến bổ sung thêm:

- 01 máy phát điện hiệu WinPower có công suất liên tục 230kVA; chiều cao ống thoát khí tính từ mặt đất 2,5m/ống, dự kiến lắp đặt tại xưởng 24.

Nhiên liệu chạy máy phát điện là dầu DO. Dầu DO mà nhà máy sử dụng là loại dầu DO chất lượng cao, hàm lượng lưu huỳnh thấp ($S < 0,005\%$) do đó, khí thải tạo ra từ hoạt động của máy phát điện có chứa các khí CO, SO₂, NO_x và hơi nước với nồng độ ô nhiễm thấp, được thoát trực tiếp ra ống thoát khí đường kính D = 110 mm, lưu lượng xả 3.000 m³/h/ống thoát khí.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

❖ Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:

Quá trình lắp đặt 4 dây chuyền mới, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ nhân công lắp đặt tại xưởng. Khối lượng chất thải phát sinh dự kiến nhỏ, do thời gian lắp đặt dây chuyền nhanh (15 ngày) và nhân công lắp đặt dây chuyền tại xưởng 24 số lượng ít (10 nhân công). Căn cứ tại bảng 2.23, mục 2.12.1 QCVN 01:2021/BXD Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Lượng chất thải rắn phát sinh (kg/người-ngày) đối với đô thị loại đặc biệt là 1,3 kg/người-ngày. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động thực tế, tại khu vực công trường lắp đặt máy móc định mức lượng rác thải phát sinh khoảng 0,5 kg/người/ngày. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án trong thời gian lắp thời lắp đặt khoảng: 10 (công nhân) x 0,5 (kg/ngày) = 5 (kg/ngày). Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom, lưu chứa tại nhà chứa CTRSH hiện hữu 9 m² của cơ sở.

❖ **Giai đoạn vận hành tại nhà máy:**

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ công nhân viên nhà máy, chủ yếu tại khu vực bếp ăn, căn tin, văn phòng làm việc.

- Thành phần: Các loại CTRSH phát sinh thường xuyên gồm chất thải thực phẩm thừa thừa, nilong, giấy, vỏ chai, lon,...

- Lượng thải: Căn cứ thực tế thu gom trong năm 2024, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 142 tấn/năm, tương đương khoảng 389 kg/ngày.

Khi cơ sở hoạt động tối đa 1000 người. Căn cứ tại bảng 2.23, mục 2.12.1 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Lượng chất thải rắn phát sinh (kg/người-ngày) đối với đô thị loại đặc biệt là 1,3 kg/người-ngày. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện nay, hoạt động sinh hoạt của công nhân viên định mức lượng rác thải phát sinh tối đa khoảng 0,5 kg/người/ngày. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án trong thời gian vận hành: 1.000 (người) x 0,5 (kg/ngày) = 500 (kg/ngày) = 150 tấn/năm.

Bảng 12 - Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng CTRSH	
		Năm 2024 (tấn/năm)	Ước tính khi đạt 100% công suất (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	142	150

- Biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn:

Tại khu vực văn phòng: thùng rác nhựa PVC dung tích 5-10 lít/thùng.

Tại khu vực nhà ăn: Rác thải được phân chia thành 02 loại rác thải hữu cơ (thức ăn thừa, rác thực phẩm).

- Nhà chứa CTRSH:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
“Dự án sản xuất bảng vì mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long”

+ Nhà lưu chứa CTRSH diện tích khoảng 9 m², được làm bằng thép, bên ngoài dán tên và biển báo kho chứa CTR sinh hoạt cuối mỗi ca làm việc, chất thải rắn sinh hoạt trong các thùng chứa được đưa đến nhà chứa. Diện tích nhà lưu chứa CTRSH không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL đã được cấp ngày 4/9/2024.



Hình 16. Thùng chứa CTRSH của Cơ sở

- Đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý:

Chủ dự án đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTR sinh hoạt là Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành, tần suất thu gom 2-3 lần/tuần

Bảng 13 - Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Loại chất thải	Khối lượng	Phương tiện lưu trữ	Đơn vị tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	150 tấn/năm (500 kg/ngày)	- Thùng rác 5 lít và 10 lít: 5 thùng, đặt tại các khu văn phòng. - Thùng đựng rác 100 lít: 02 thùng 100 lít tại khu nhà ăn. - Nhà chứa rác sinh hoạt: 9 m ²	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành - Tần suất thu gom: 2-3 lần/tuần

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ Giai đoạn lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị:

Lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong quá trình lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị tại đây chuyên mới phát sinh chủ yếu gồm giấy, bìa carton, bao ni lông. Chất thải rắn công nghiệp được phân loại, thu gom, tập kết vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp hiện hữu tại cơ sở và hợp đồng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Căn cứ theo dữ liệu phát thải thực tế tại cơ sở trong năm 2024, ước tính lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh thêm trong giai đoạn lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị (15 ngày): 100 kg.

❖ Giai đoạn vận hành tại nhà máy:

- Thành phần và khối lượng CTCNTT phát sinh trong quy trình sản xuất: Cơ sở có bổ sung thêm 4 dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 24, tuy nhiên công suất sản phẩm, nguyên vật liệu không thay đổi do đó khối lượng CTCNTT phát sinh trong quá trình sản xuất không thay đổi so với GPMT.

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại: khối lượng phát sinh tăng so với GPMT do khi bổ sung thêm 4 dây chuyền sản xuất mới có tăng thêm số lượng lao động, tối đa 1.000 người (tăng 220 người so với GPMT). Căn cứ theo tài liệu "Bể tự hoại và bể tự hoại cải tiến của PGS.TS.Nguyễn Việt Anh, Trường Đại học Xây dựng, Nhà xuất bản xây dựng, Hà nội – 2007" tính toán bùn từ bể tự hoại khi hoạt động đạt 100% công suất (1.000 công nhân viên) như sau:

$$\text{Thể tích phân bùn: } V = \frac{aT(100-p1)bcN}{1000(100-p2)}$$

Trong đó:

+ V: Thể tích cần của bể tự hoại (m³);

+ a: Lượng cần trung bình tạo ra của một người trong 1 ngày, lấy a = 0,5 lít/người.ngày.

+ b: Hệ số tính đến sự giảm thể tích khi lên men cần, lấy b = 0,7.

+ c: Hệ số kể tới việc phải để lại một lượng bùn cần đã lên men sau mỗi lần hút.

Với lượng bùn cần để lại là 20%, khi đó c = 1,2.

+ T: Thời gian giữa 2 lần hút cần, lấy T = 180 ngày.

+ P₁: Độ ẩm của cần tươi, P₁ = 95%

+ P₂: Độ ẩm của cần đã lên men, P₂ = 90%.

+ N : Số người mà bể phục vụ, N = 1000 người

Thay vào công thức như sau:

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

$$V = \frac{aT(100-p1)bcN}{1000(100-p2)} = \frac{0,5 \cdot 180 \cdot (100-95) \cdot 0,7 \cdot 1,2 \cdot 1000}{1000 \cdot (100-90)} = 37,8 \text{ m}^3$$

Do tổng thể tích 4 bể tự hoại của dự án là 41,5 m³. Khi nâng công suất với lượng bùn bể tự hoại phát sinh là 37,8 m³/6 tháng thì thể tích 4 bể tự hoại vẫn đáp ứng lưu chứa. Trong 1 năm sẽ tiến hành hút bùn tự hoại 4 lần với tần suất 3 tháng/lần

Khối lượng riêng của bùn sinh học: 1,4-1,5 tấn/m³

Tổng lượng bùn thải từ bể tự hoại: 37,8 m³ x 1,5 tấn/m³ x 2 lần/năm = 113,4 tấn/năm

Bảng 14 - Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Loại chất thải rắn thông thường	Đơn vị	Khối lượng trung bình tháng năm 2024	Ước tính khi đạt 100% công suất
1	Phế liệu giấy, bìa, ống giấy	kg/tháng	1.365,3	1.857,53
2	Nhựa màu	kg/tháng	910,4	1.238,66
3	Nhựa đĩa lẫn dây nhựa	kg/tháng	252,5	343,54
4	Nhựa pallet thái	kg/tháng	17,1	23,24
5	Inox	kg/tháng	8,7	11,79
6	Sắt vụn	kg/tháng	75,0	102,04
7	Nhôm	kg/tháng	1,0	1,36
8	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại (huỷ hàng)	kg/tháng	21,8	29,59
9	Phế liệu sắt vụn (huỷ hàng)	kg/tháng	1.216,7	1.655,33
10	Phế liệu nhôm (huỷ hàng)	kg/tháng	620,8	844,67
11	Phế liệu thiếc	kg/tháng	62,4	100
12	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại	kg/tháng	4.662,9	6.344,10
13	Phế liệu gỗ	kg/tháng	62,5	85,03
14	Bùn từ bể tự hoại	kg/tháng	5.025,8	9.450
15	Phế liệu chứa Au, Ag, Cu (Đĩa băng vi mạch dẻo, không lẫn linh kiện điện tử)	kg/tháng	100	200
Tổng			15.802,9	22.286,9

- Biện pháp thu gom:

Nhà máy đã bố trí các thùng đựng rác 60 lít tại nơi phát sinh để đảm bảo thu gom 100% lượng phát sinh như khu vực đóng gói, khu vực cắt đập,... định kỳ hàng ca (03 lần/ngày) được thu gom chung vào kho chứa CTR công nghiệp thông thường trước khi

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

giao cho Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành và Công ty TNHH môi trường và đô thị Thăng Long vận chuyển và xử lý.

Bùn thải từ hệ thống bể phốt và dầu mỡ tại bể tách mỡ sẽ được định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến để bơm hút với tần suất 3 tháng/lần.

- Kho chứa CTR công nghiệp thông thường:

+ Đối với CTR công nghiệp thông thường có khả năng tái chế (phế liệu) sẽ được lưu chứa tại kho chứa chất thải công nghiệp của nhà máy có diện tích 6,75 m² nằm cạnh kho CTNH, được xây dựng có kết cấu thép, tường gạch, mái tôn, đảm bảo cao ráo, không thấm dột, được trang bị các biển báo cho từng khu vực chứa chất thải và biển báo chung cho toàn khu. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL đã được cấp ngày 4 tháng 9 năm 2024.





Hình 17. Kho chứa CTR công nghiệp thông thường (phế liệu) cạnh kho CTNH và hình ảnh container chứa CTCNTT của cơ sở

+ Đối với CTR công nghiệp thông thường không tái chế sẽ được thu gom vào thùng container có dung tích 25 m³. Vị trí và cấu trúc thùng container thug om chất thải rắn công nghiệp thông thường không tái chế không thay đổi so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL đã được cấp ngày 4 tháng 9 năm 2024.

- Đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý:

Chủ dự án đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTR thông thường là Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành và Công ty TNHH dịch vụ môi trường và đô thị Thăng Long, tần suất thu gom 2-3 lần/tuần.

Bảng 15 - Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải công nghiệp thông thường

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh	Phương tiện lưu trữ	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải công nghiệp thông thường	22.286,9 kg/tháng (tương đương khoảng 267 tấn/năm)	- 23 thùng rác 60 lít thu gom tại các khu vực sản xuất. - Kho chứa CTR công nghiệp thông thường 6,75 m ² để chứa rác thải có khả năng tái chế.	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành - Công ty TNHH dịch vụ môi trường và đô thị Thăng Long - Tần suất thu gom: 2-3 lần/tuần.

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
“Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long”*

			- Thùng container có dung tích 25 m ³ để chứa rác thải không tái chế.	
--	--	--	--	--

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị bổ sung dây chuyền:

Trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị dây chuyền bổ sung tại xưởng 24, chất thải nguy hại phát sinh gồm dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bao bì đựng hóa chất bảo dưỡng máy với tổng khối lượng ước tính khoảng 20 kg/toàn thời gian lắp đặt. Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được phân loại, thu gom về kho chứa CTNH có diện tích 6,75 m² hiện hữu của cơ sở và sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý CTNH theo quy định

4.2. Giai đoạn vận hành tại nhà máy:

- Thành phần và khối lượng CTNH trong quy trình sản xuất: CTNH phát sinh trong quy trình sản xuất: Cơ sở có bổ sung thêm 4 dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 24, tuy nhiên công suất sản phẩm, nguyên vật liệu không thay đổi do đó khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất không thay đổi so với GPMT.

- Thành phần và khối lượng CTNH trong hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị: bổ sung thêm 4 dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 24 nên khối lượng giẻ lau dính dầu mỡ, bazo tẩy thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khung lưới in sẽ tăng so với khối lượng đăng ký trong GPMT.

Bảng 16 - Thành phần và lượng thải CTNH

Stt	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng khi 100% công suất (kg/năm)	Mã CTNH
1	Thùng can bao bì cứng thái bằng nhựa	kg/năm	90	136	18 01 03
2	Bao bì cứng thái bằng các vật liệu khác (composite, thủy tinh,...)	kg/năm	239	290	18 01 02
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	kg/năm	421	1.230	18 02 01
4	Bóng đèn Led	kg/năm	7	14	17 02 01

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

Stt	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng khi 100% công suất (kg/năm)	Mã CTNH
5	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	kg/năm	0	10	08 02 04
6	Bazơ tẩy thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khung lưới in	kg/năm	7.558	17.700	07 01 03
7	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Soder thải)	kg/năm	749	1.500	19 12 03
8	Bao bì cứng bằng kim loại thải	kg/năm	3	30	18 01 02
9	Dầu thủy lực thải	kg/năm	1.234	2.000	17 01 07
10	Pin, ác quy thải	kg/năm	3	100	19 06 01
11	Thiết bị linh kiện điện tử thải (Huỷ máy móc)	kg/năm	2.012	2.500	19 02 06
	Tổng	kg/năm	12.317	25.510	

- Biện pháp phân loại, thu gom:

+ Phân loại tại nguồn: chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các xưởng sản xuất được phân loại, chứa vào các thùng chứa riêng biệt cho mỗi loại, thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, được dán nhãn mã chất thải và hình ảnh hiển thị cho mỗi loại, đặt tại khu sản xuất.

+ Vận chuyển về kho lưu chứa: 01 lần/ngày, chất thải trong các thùng chứa tại chỗ được cho vào xe đẩy đưa đến kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho chứa CTNH:

Công ty đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 6,75 m², Kho có mái che kín, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm. Bố trí thiết bị PCCC, bình xịt chữa cháy xách tay, quả cầu chữa cháy tự động,.... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định. Kho chứa chất thải nguy hại không có thay đổi về vị trí, cấu trúc so với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL đã được cấp ngày 4 tháng 9 năm 2024. Các thùng chứa CTNH dạng lỏng được đặt trên các pallet chống tràn đổ.



Hình 18. Kho chứa CTNH của Cơ sở

- Đơn vị thu gom, vận chuyển đi xử lý:

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng là Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành và công ty TNHH Tân Thuận Phong để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Bảng 17 - Bảng tổng hợp biện pháp quản lý chất thải nguy hại

Stt	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh	Phương tiện lưu trữ	Đơn vị tiếp nhận
1	Chất thải nguy hại	25.510 kg/năm	- Rác thải nguy hại được lưu chứa trong 12 thùng chứa với các kích thước khác nhau có nắp đậy tại khu vực xưởng và dán đầy đủ nhãn mác theo quy định. - Kho CTNH: 6,75 m ²	- Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. (Chuyển giao cho Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành theo hợp đồng số 20220271/HĐXL-PL ngày 30/7/2022; Công ty TNHH Tân Thuận Phong theo hợp đồng số 01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV ngày 01/11/2023, - Tần suất thu gom 2-3 lần/tuần.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nhà máy chủ yếu từ các nguồn sau:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực phòng máy nén khí (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống làm mát không khí của xưởng sản xuất (chiller) (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy dập (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng 01 (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ Máy phát điện dự phòng 02 (phát sinh bổ sung so với GPMT)
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động ra vào Nhà máy của các phương tiện vận chuyển.

Để giảm thiểu tiếng ồn từ các nguồn này, Nhà máy đã thực hiện:

- Khu vực gây ồn lớn được bố trí cách ly với xung quanh (Khu vực máy nén khí được bố trí riêng);
- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Sử dụng các máy móc, thiết bị đã được đăng kiểm đảm bảo tiêu chuẩn, hoạt động đúng công suất, thường xuyên kiểm tra bảo trì thiết bị.
- Các khu vực sản xuất (khu vực máy dập) được thực hiện trong nhà xưởng kín, không làm phát sinh tiếng ồn đáng kể ra môi trường xung quanh. Các công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn được trang bị bảo hộ lao động giảm ồn.
- Trồng hệ thống cây xanh quanh khuôn viên của Nhà máy để giảm tiếng ồn
- Các phương tiện khi đi vào Nhà máy yêu cầu giảm tốc độ.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phòng ngừa, ứng phó các sự cố cháy nổ

Nhà máy đã được cấp:

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 110/TD-PCCC-P3 ngày 22/02/2016 của Cảnh sát PC&CC TP. Hà Nội cho hạng mục công trình: “Cải tạo Unit 22, 23, 24 thuộc Tổ hợp nhà máy cho thuê số 3 thành nhà máy sản xuất băng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2”;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 291/TD-PCCC-P3 ngày 16/05/2016 và Giấy chứng nhận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số

247/NT-PCCC-P3 ngày 10/10/2016 của Cảnh sát PC&CC TP. Hà Nội cho hạng mục công trình Nhà máy sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2

Nhà máy đã thành lập đội PCCC và CNCH gồm khoảng 50 người đã được cấp chứng nhận tập huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH.

- Phương tiện chữa cháy:

+ 266 bình chữa cháy xách tay các loại

+ 28 họng nước chữa cháy vách tường

- Hệ thống báo cháy tự động: Bao gồm

+ 02 tủ báo cháy trung tâm được đặt ở phòng IT và locker cửa từ;

+ 01 màn hiển thị phụ khu vực locker cửa từ;

+ 147 đầu báo khói;

+ 129 đầu báo nhiệt;

+ 20 tổ hợp chuông báo, nút nhấn;

- Máy bơm chữa cháy: 03 máy trong đó có 1 máy bơm điện, 1 máy bơm dầu DO và 1 bơm bù áp

- Nguồn nước chữa cháy: bể nước 289 m³.

Khi xảy ra cháy nổ sẽ huy động lực lượng PCCC và CNCH của Nhà máy và lực lượng PCCC địa phương cùng các đơn vị lân cận để ứng phó, sơ tán, cấp cứu kịp thời.

6.2. Sự cố trong bảo quản, sử dụng hóa chất

- Bố trí khu vực lưu giữ hóa chất cách ly với các nguyên vật liệu khác.

- Khu vực lưu trữ hóa chất như gas LPG, N₂, Argon được bố trí riêng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các khu vực khác.

- Tuân thủ các quy định về quản lý an toàn hóa chất.

- Người lao động làm việc với hóa chất được tham gia các khóa huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động và huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Lập kế hoạch ứng phó với các sự cố môi trường; thực hiện tuyên truyền, phân phát tài liệu phổ biến tới toàn thể các phòng ban, bộ phận nhận dạng và ứng phó kịp thời khi có sự cố về môi trường nhằm giảm nhẹ các tác động xấu đến môi trường, giảm nhẹ các rủi ro tới sức khỏe người lao động gây ra do hóa chất hoặc chất thải nguy hại bị tràn đổ, rò rỉ ra ngoài.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về lưu giữ, sử dụng, thải bỏ hóa chất nguy hiểm.

6.3. Biện pháp đối với sự cố hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải

Hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của nhà máy có thể xảy ra các sự cố như tắc nghẽn, ú đọng, rò rỉ các đường ống dẫn, bể chứa; bể tự hoại hoạt động kém do thiếu vi sinh.

Các biện pháp tương ứng bao gồm:

- Định kỳ vệ sinh đường cống thoát nước thải, hố ga, tránh tắc, ú đọng 3 – 6 tháng/lần.
- Hằng tuần kiểm tra tình trạng nứt vỡ, rò rỉ trên các đường ống dẫn, bể chứa.
- Định kỳ bơm hút bột bùn 03-06 tháng/lần và bổ sung chế phẩm vi sinh vào các bể tự hoại 03-06 tháng/lần.

6.4. Biện pháp đối với sự cố hệ thống thu gom, xử lý khí thải

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải máy in kem hàn có thể gặp một số sự cố như: Tấm lọc polyester hết khả năng lọc, quạt hút hỏng, đường ống/thiết bị xử lý bị rò rỉ.

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống thu gom, xử lý khí thải của cơ sở gồm có:

- Định kỳ vệ sinh, thay thế tấm polyester đảm bảo hiệu suất lọc ổn định với tần suất 1 – 2 tuần/lần.
- Chuẩn bị sẵn các thiết bị dự phòng sẵn sàng thay thế khi có sự cố.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định các thiết bị, tránh rò rỉ.

Ứng phó sự cố theo các kịch bản khác nhau:

Kịch bản 1: Quạt hút, thiết bị của hệ thống hư hỏng:

Ngừng vận hành chuyển sản xuất liên quan.

Nhanh chóng thay thế thiết bị hư hỏng để đưa hệ thống vào hoạt động trở lại.

Kịch bản 2: Trường hợp hệ thống ngừng hoạt động, khí thải không đạt:

Ngừng vận hành chuyển sản xuất liên quan.

Kiểm tra hoạt động của quạt hút khí thải, đường ống thu gom khí thải. Nếu hư hỏng thì sửa chữa, thay thế.

Kiểm tra hoạt động của tháp than hoạt tính. Đảm bảo than còn khả năng hấp phụ chất ô nhiễm trong khí thải, chưa đạt trạng thái bão hòa chất ô nhiễm. Trường hợp than đã bão hòa, thì tiến hành thay than.

Nhanh chóng tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để đưa hệ thống hoạt động trở lại.

Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng thông báo cho cơ quan có chức năng để biết và phối hợp xử lý, khắc phục sự cố.

7. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

So với giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 04 tháng 9 năm 2024 của UBND thành phố Hà Nội - Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp phép cho Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam), hiện Cơ sở có những thay đổi sau:

Bảng 18 - Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã cấp

Hạng mục	Nội dung theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh xin cấp lại giấy phép môi trường	Lý do thay đổi
Máy móc thiết bị	Cơ sở có tổng cộng 10 dây chuyền sản xuất bố trí tại hai nhà xưởng số 22 và nhà xưởng 23.	Hiện nay nhà máy có 9 dây chuyền sản xuất (bỏ bớt 1 dây chuyền so GPMT). Nhà máy sẽ bổ sung thêm 4 dây chuyền sản xuất chính tại nhà xưởng 24 (khi lắp thêm 4 dây chuyền chính sẽ chuyển đổi công năng nhà xưởng 24 sẵn có từ kho chứa sang vừa sản xuất (tầng 1) và khu vực văn phòng, phòng đào tạo (tầng 2)). Như vậy cơ sở có tổng 13 dây chuyền sản xuất chính.	Hoạt động lắp đặt thêm máy móc không làm thay đổi công suất đăng ký theo GPMT của dự án. Mục đích lắp đặt thêm 4 dây chuyền mới nhằm để sản xuất đa dạng hóa loại sản phẩm Bảng vi mạch dẻo đã đăng ký (sản phẩm có cấu hình khác nhau, kích cỡ linh kiện khác nhau), tối ưu hóa bố trí sản xuất, giảm thời gian chờ giữa các công đoạn.
Nguồn phát sinh bụi, khí thải	Nguồn số 01: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 22 Nguồn số 02: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 23	Nhà máy giữ nguyên nguồn phát sinh bụi và khí thải số 01 và 02 theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt. Bổ sung thêm nguồn phát thải số 03: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 24	Nhà máy bổ sung thêm 04 dây chuyền sản xuất tại xưởng 24 phát sinh thêm lưu lượng khí thải, tại báo cáo này liệt kê bổ sung dòng khí thải phát sinh
Nguồn phát sinh	Nguồn số 01: Khu vực máy đập	Nhà máy giữ nguyên nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung theo nguồn số 01, 02, 03, 04 theo	Hiện nay nhà máy đang có 01 máy phát điện công suất 230V. Nhà

tiếng ồn, độ rung	Nguồn số 02: Khu vực phòng máy khí nén Nguồn số 03: Khu vực hệ thống làm mát không khí Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng	giấy phép môi trường đã được phê duyệt. Bổ sung thêm nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng (sẽ lắp đặt mới phục vụ hoạt động tại xưởng 24)	máy sẽ tiến hành lắp đặt thêm 01 máy phát điện công suất 230V phục vụ hoạt động sản xuất của xưởng 24 trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện
Bể thu gom	Cơ sở có 02 bể thu gom của nguồn thải số 8 đấu nối vào hệ thống thu gom chung Kích thước bể: Cao 3000mm x Rộng 1900mm x Dài 3800mm	Nhà máy xây dựng thêm 01 bể thu gom của nguồn thải số 8, bố trí lại xưởng 24	Nhà máy xây dựng thêm 1 bể thu để phục vụ quá trình thu gom nguồn thải số 8 tại xưởng 24
Hệ thống xử lý thải	Cơ sở hiện có 2 hệ thống thu gom khí thải tại hai xưởng 22 và 23 với các thông số như sau: Công suất: 15.600 m ³ /giờ/hệ thống Công nghệ xử lý: Khí thải → tấm lọc polyester tích hợp tại từng máy → Ống thoát khí thải	3 HTTGKT gồm: - Giữ nguyên 2 HTTGKT hiện hữu. - Bổ sung thêm 1 HTTGKT công suất 9.000 m ³ /giờ cho 4 dây chuyền sản xuất bổ sung thêm tại nhà xưởng 24. Công nghệ xử lý giống với 2 HTTGKT hiện hữu: Khí thải → tấm lọc polyester tích hợp tại từng máy → Ống thoát khí thải	Nhà xưởng 24 có bổ sung thêm 4 dây chuyền sản xuất có phát sinh thêm khí thải, do đó cơ sở sẽ bổ sung thêm 1 HTTGKT để xử lý.
Số lượng lao động	780 người	1.000 người	Tăng 220 người để phục vụ cho 4 dây chuyền sản xuất sẽ lắp đặt bổ sung, phát sinh thêm nước thải sinh hoạt và CTRSH, không tăng công suất sản phẩm đã đăng ký.

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

I. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Cơ sở không thuộc đối tượng xin cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Nước thải sinh hoạt (từ nhà bếp, nhà vệ sinh) sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và bể tách dầu mỡ cùng với nước thải từ xả căn đáy tháp giải nhiệt được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long. Tọa độ đầu nối: X = 2335313; Y = 580338

- Cơ sở đã có Văn bản số 223/2024/CV-WAT-ILIP ngày 14/6/2024 của KCN Thăng Long về việc chấp thuận tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý của Cơ sở và nội quy KCN năm 2024 quy định về tiêu chuẩn xả thải của các công ty trong KCN Thăng Long

II. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Các nguồn phát sinh có hệ thống thu gom, xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 22 (đã được cấp GPMT).
- Nguồn số 02: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 23 (đã được cấp GPMT).
- Nguồn số 03: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 24 (bổ sung phát sinh so với GPMT).

1.2. Các nguồn phát sinh không có hệ thống thu gom, xử lý khí thải

- Nguồn 04: Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng 1 (đã được cấp GPMT).
- Nguồn 05: Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng 2 (bổ sung phát sinh so với GPMT).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105000', vĩ chiều 30

2.1.1. Dòng khí thải có hệ thống thu gom, xử lý khí thải

- Dòng khí thải số 01: Dòng khí thải của các máy in kem hàn xưởng 22 (nguồn số 01) có tọa độ vị trí xả khí thải X = 2335202, Y = 580348 (đã được cấp GPMT).

- Dòng khí thải số 02: Dòng khí thải của các máy in kem hàn xương 23 (nguồn số 02) có tọa độ vị trí xả khí thải $X = 2335243$, $Y = 580365$ (đã được cấp GPMT).

- Dòng khí thải số 03: Dòng khí thải của các máy in kem hàn xương 24 (nguồn số 03) có tọa độ vị trí xả khí thải $X = 2335214$, $Y = 580426$ (bổ sung phát sinh so với GPMT).

2.1.2. Dòng khí thải không có hệ thống thu gom, xử lý khí thải

- Dòng khí thải số 04: Dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 (nguồn số 04) có tọa độ vị trí xả khí thải $X = 2335274$, $Y = 580396$

- Dòng khí thải số 05: Dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 (nguồn số 05) có tọa độ xả thải: $X =$; $Y = 2335216$, $Y = 580412$

Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên của nhà máy

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

2.2.1. Lưu lượng dòng khí thải có hệ thống thu gom, xử lý khí thải

Tổng lưu lượng xả cố định: 40.200 m³/giờ

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.2. Lưu lượng dòng khí thải không có hệ thống thu gom, xử lý khí thải

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

Phương thức xả khí thải: liên tục khi hoạt động.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, với $K_p=1$ ($P \leq 20.000m^3/h$) và $K_v= 0,7$ (áp dụng với Bụi tổng, SO₂, - khu vực thành phố Hà Nội); $K_v= 0,8$ (áp dụng với CO, NO_x, - khu vực thành phố Hà Nội) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	-		
2	SO ₂	mg/Nm ³	350		

*Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở
"Dự án sản xuất bằng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"*

3	CO	mg/Nm ³	800	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
4	NOx	mg/Nm ³	680		
5	Benzen	mg/Nm ³	5		
6	Styren	mg/Nm ³	100		
7	Toluen	mg/Nm ³	750		

III. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy dập (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 02: Khu vực phòng máy khí nén (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống làm mát không khí (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng 01 (không thay đổi so với GPMT);
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng 02 (phát sinh bổ sung so với GPMT).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ X = 2335222; Y = 580391
 - Nguồn số 02: tọa độ X = 2335226; Y = 580425
 - Nguồn số 03: tọa độ X = 2335226; Y = 580405
 - Nguồn số 04: tọa độ X = 2335274; Y = 580396
 - Nguồn số 05: tọa độ X = 2335274; Y = 580411
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3o)

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu BVMT và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

IV. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

Stt	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Thùng can bao bì cứng thái bằng nhựa	kg/năm	136	18 01 03
2	Bao bì cứng thái bằng các vật liệu khác (composite, thủy tinh,...)	kg/năm	290	18 01 02
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	kg/năm	1.230	18 02 01
4	Bóng đèn huỳnh quang	kg/năm	14	17 02 01
5	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	kg/năm	10	08 02 04
6	Bazo tây thái phát sinh từ quá trình vệ sinh khung lưới in	kg/năm	17.700	07 01 03
7	Hóa chất vô cơ thái bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Soder thái)	kg/năm	1.500	19 12 03
8	Bao bì cứng bằng kim loại thái	kg/năm	30	18 01 02
9	Dầu thủy lực tổng hợp thái	kg/năm	2.000	17 01 07
10	Pin, ắc quy thái	kg/năm	100	19 06 01
11	Thiết bị linh kiện điện tử thái (Huỷ máy móc)	kg/năm	2.500	19 02 06
	Tổng	kg/năm	25.510	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Loại chất thải rắn thông thường	Đơn vị	Khối lượng
1	Phế liệu giấy, bia, ống giấy	kg/tháng	1.857,53
2	Nhựa màu	kg/tháng	1.238,66
3	Nhựa đĩa lẫn dây nhựa	kg/tháng	343,54
4	Nhựa pallet thải	kg/tháng	23,24
5	Inox	kg/tháng	11,79
6	Sắt vụn	kg/tháng	102,04
7	Nhôm	kg/tháng	1,36
8	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại (huỷ hàng)	kg/tháng	29,59
9	Phế liệu sắt vụn (huỷ hàng)	kg/tháng	1.655,33
10	Phế liệu nhôm (huỷ hàng)	kg/tháng	844,67
11	Phế liệu thiếc	kg/tháng	100
12	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại	kg/tháng	6.344,10
13	Phế liệu gỗ	kg/tháng	85,03
14	Bùn từ bể tự hoại	kg/tháng	9.450
15	Phế liệu chứa Au, Ag, Cu (Đĩa bảng vi mạch dẻo, không lẫn linh kiện điện tử)	kg/tháng	200
Tổng			22.286,9

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
Chất thải rắn sinh hoạt	150

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- 12 thùng chứa chất thải có dung tích 60 – 120 lít/thùng (phân riêng từng mã CTNH).

- Chất thải nguy hại dạng lỏng được lưu chứa trong 08 thùng phuy 200 lít và dán đầy đủ nhãn chất thải nguy hại trên phuy theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 6,75 m² (không thay đổi so với GPMT);

- Kết cấu: Kho có mái che kín, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm. Bố trí thiết bị PCCC, bình xịt chữa cháy xách tay, quả cầu chữa cháy tự động,.... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Tại khu vực văn phòng: mỗi phòng bố trí 01 thùng rác nhỏ loại 5L – 10L có nắp đậy kín để chứa chất thải rắn văn phòng.

Tại khu vực bếp, nhà ăn: bố trí khoảng 02 thùng rác loại 100L có nắp đậy để chứa chất thải từ hoạt động nấu ăn, ăn uống của công nhân viên.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 9 m² (không thay đổi so với GPMT);

- Kết cấu: Kết cấu bằng sắt, sơn tĩnh điện chống thấm có cửa, mái che kín chắn nước mưa, có biển báo đầy đủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- 23 thùng chứa dung tích 60 lít/thùng có nắp đậy.

- 01 thùng container 25 m³ để chứa rác thải không tái chế.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Kho chứa có diện tích thiết kế 6,75 m² để chứa rác thải có khả năng tái chế. Kho chứa được bố trí riêng biệt ngay cạnh bên ngoài xưởng sản xuất, nền đổ bê tông và sơn chống thấm. Ngoài ra, Cơ sở sử dụng thêm thùng container có dung tích 25 m³ để chứa rác thải không tái chế (không thay đổi so với GPMT);

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Định kỳ trước 15/01 mỗi năm cơ sở đã thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường và gửi đến các cơ quan chức năng với nội dung báo cáo như sau:

1.1. Thống kê sản lượng sản xuất năm 2023 và năm 2024

Bảng 19 - Sản lượng sản xuất của Cơ sở

Năm	Năm 2023	Năm 2024
Khối lượng sản phẩm (tấn sản phẩm/năm)	100.100 m ² sản phẩm	95.550 m ² sản phẩm

1.2. Nhiên liệu sử dụng năm 2023 và năm 2024

Bảng 20 - Nhu cầu nhiên liệu của cơ sở

Năm 2023			Năm 2024		
Nhiên liệu dầu DO (l/năm)	Điện tiêu thụ (kWh/năm)	Nước sử dụng (m ³ /năm)	Nhiên liệu dầu DO (l/năm)	Điện tiêu thụ (kWh/năm)	Nước sử dụng (m ³ /năm)
0	8,575,044	13,185	0	9,038,982	16,320

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt (nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ nhà ăn) qua xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và bể tách dầu mỡ cùng với nước làm mát đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Thăng Long. Theo GPMT số 26/GPMT-BQL ngày 04/09/2024 đã được Ban Quản lý cấp cho cơ sở, nước thải phát sinh từ cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và liên tục.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Kết quả quan trắc khí thải từ 02 HTTGKT hiện hữu trong các năm gần đây (năm 2024) được tổng hợp như các Bảng dưới đây:

Bảng 21 - Kết quả quan trắc khí thải khu vực máy in kem hàn xưởng 22 (kí hiệu trên phiếu quan trắc F3-OK1)

Thông số quan trắc	Đơn vị	Năm 2023				Năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT (Cmax)	QCVN 20:2009/ BTNMT
		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4			
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4		
Lưu lượng	Nm ³ /h	7.301	7.342	7.341	7.436	7.506	7.639	7.654	7.744	-	-
Bụi tổng	mg/Nm ³	<0,36	<0,36	0,62	<0,36	0,36	0,37	0,52	0,63	140	-
SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	350	-
CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	800	-
NOx	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	680	-
Benzen	mg/Nm ³	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,3	<0,05	<0,05	<0,05	-	5
Styren	mg/Nm ³	<0,25	<0,25	94,9	<0,25	<0,4	<0,25	94,9	<0,25	-	100
Toluen	mg/Nm ³	<0,18	<0,06	0,24	<0,06	<0,4	<0,06	0,24	<0,06	-	750

Bảng 22 - Kết quả quan trắc khí thải khu vực máy in kem hàn xưởng 23 (kí hiệu trên phiếu quan trắc F3-OK2)

Thông số quan trắc	Đơn vị	Năm 2023						Năm 2024				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT (Cmax)	QCVN 20:2009/ BTNMT				
		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 1		Đợt 2				Đợt 3		Đợt 4	
		1	2	1	2	1	2	1	2	1	2			1	2	3	4
Lưu lượng	Nm ³ /h	3.227	3.332	3.343	3.279	3.359	3.452	3.552	3.669	-	-	-	-	-	-		
Bụi tổng	mg/Nm ³	0,38	0,57	0,67	0,52	0,46	0,61	0,69	1,38	140	-	-	-	-	-		
SO ₂	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	350	-	-	-	-	-		
CO	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	800	-	-	-	-	-		
NO _x	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	680	-	-	-	-	-		
Benzen	mg/Nm ³	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,3	<0,05	<0,05	<0,05	-	-	-	-	5	-		
Styren	mg/Nm ³	<0,25	<0,25	64,3	<0,25	<0,4	<0,25	64,3	<0,25	-	-	-	-	100	-		
Toluen	mg/Nm ³	<0,18	<0,06	<0,18	<0,06	<0,4	<0,06	<0,18	<0,06	-	-	-	-	750	-		

Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các chỉ tiêu được phân tích của các hệ thống xử lý khí thải đều nằm trong ngưỡng các Quy chuẩn cho phép, chứng tỏ các công trình xử lý khí thải của cơ sở hoạt động tốt.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Không có.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Không có.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Bảng 23 - Thống kê lượng chất thải sinh hoạt năm 2023 và 2024

Năm	Khối lượng chất thải	Đơn vị thu gom xử lý
2023	20.183	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
2024	17.710	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành

Bảng 24 - Thống kê lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Năm	Khối lượng chất thải	Đơn vị thu gom xử lý
2023	20.087	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
2024	15.928,4	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành - Công ty TNHH dịch vụ môi trường và đô thị Thăng Long - Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam)

Bảng 25 - Thống kê lượng chất thải nguy hại

Năm	Khối lượng chất thải	Đơn vị thu gom xử lý
2023	7.295	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
2024	12.317	- Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành - Công ty TNHH Tân Thuận Phong - Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam)

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở

Trong 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo xin cấp giấy phép môi trường, Nhà máy không bị kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, cũng không vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 6: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Đối với nước thải

Do nước thải sinh hoạt của Công ty chỉ xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách mỡ và cùng với nước thải sản xuất được thu gom và thoát thẳng vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN nên theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Điều 31, Khoản 1, mục d, Công ty không cần vận hành thử nghiệm đối với nước thải.

1.2. Đối với khí thải

Căn cứ theo công văn số 233/BQL-QLTNMT ngày 24 tháng 1 năm 2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội về việc kết quả kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của cơ sở "Sản xuất hàng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long", cơ sở đã thực hiện vận hành thử nghiệm đối với 2 hệ thống thu gom, xử lý khí thải hiện hữu (tại xưởng số 22 và xưởng số 23).

Cơ sở dự kiến sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải của 01 khu vực máy in kem hàn xưởng 24 sau khi hoàn thành của cơ sở như sau:

Bảng 26 - Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải của cơ sở

Stt	Công trình được VHTN	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Thời gian lấy mẫu
1	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải máy in kem hàn xưởng 24	Lưu lượng, SO ₂ , CO, NO _x , Benzen, Styren, Toluene.	QCTĐHN 01:2014/BTNMT QCVN 20:2009/BTNMT	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp sau khi được cấp GPMT

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

Các phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu môi trường nước thải, khí thải được thực hiện theo quy trình kỹ thuật quy định tại thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 16 tháng 08 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường của đơn vị có chức năng quan trắc môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo Điều 97 của Nghị định 08:2022/ND-CP.

Tuy nhiên, Công ty sẽ thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với nước thải theo Quy định nội bộ của KCN Thăng Long.

2.1.2. Quan trắc định kỳ khí thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo Điều 98 của Nghị định 08:2022/ND-CP.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định 08:2022/ND-CP.

2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Không có hoạt động quan trắc môi trường nên không phát sinh chi phí này.

CHƯƠNG 7: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Chủ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã nêu trong báo cáo đề xuất.

2. Cam kết tuân thủ các quy định nội bộ của KCN Thăng Long về bảo vệ môi trường.

3. Cam kết xử lý khí thải đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường và thực hiện các phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra, không để khí thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường.

4. Cam kết xử lý khí thải đạt QCVN 19:2024 theo quy định, tiếng ồn độ rung theo quy chuẩn QCVN 26:2025, QCVN 27:2025 theo đúng lộ trình đúng quy định

4. Cam kết thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường quy định tại Thông tư 02:2022/TT-BTNMT.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Lưu giữ các chứng từ chuyển giao chất thải cho các đơn vị xử lý chất thải theo quy định để Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là ban quản lý các khu công nghiệp và công nghệ cao Hà Nội) theo dõi, kiểm tra.

7. Trường hợp thay đổi các công trình xử lý chất thải, công trình và biện pháp bảo vệ môi trường thì sẽ báo cáo Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là ban quản lý các khu công nghiệp và công nghệ cao Hà Nội) theo quy định.

PHỤ LỤC I. GIẤY TỜ PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp

2. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 9862688154 chứng nhận lần đầu ngày 02/02/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 21/06/2024 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

3. Hợp đồng thuê nhà xưởng trong tổ hợp nhà máy cho thuê giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và chủ cơ sở (số TLIP-TLAF-LC-020)

4. Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 13/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"

5. Giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 4 tháng 9 năm 2024 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp phép cho Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam).

6. Công văn số 233/BQL-QLTNMT ngày 24 tháng 1 năm 2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội về việc kết quả kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của cơ sở "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"

7. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 110/TD-PCCC-P3 ngày 22/02/2016 của Cảnh sát PC&CC TP. Hà Nội cho hạng mục công trình: "Cải tạo Unit 22, 23, 24 thuộc Tổ hợp nhà máy cho thuê số 3 thành nhà máy sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2"

8. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 291/TD-PCCC-P3 ngày 16/05/2016 và Giấy chứng nhận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 247/NT-PCCC-P3 ngày 10/10/2016 của Cảnh sát PC&CC TP. Hà Nội cho hạng mục công trình Nhà máy sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2

9. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu tái chế với Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành, công ty TNHH thương mại và đô thị Thăng Long, Tân Thuận Phong, công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam)

10. Hoá đơn điện, nước

11. Chứng từ CTNH

PHỤ LỤC II. SƠ ĐỒ, BẢN VẼ KỸ THUẬT

1. Sơ đồ tổng mặt bằng tổng thể hiện tại và dự kiến thay đổi (SEEV3-1, SEEV3-2, SEEV3-3, SEEV3-4)
2. Bản vẽ thoát nước thải sinh hoạt (PS-200-1, PS-201-2)
3. Sơ đồ thu gom, xử lý, thoát khí thải khu xưởng 22, 23, 24 (ACMV-203-3, PEA 1FL)



SỞ CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
(VIỆT NAM)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101167728

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 20, ngày 04 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEI ELECTRONIC COMPONENTS (VIETNAM), LTD.

Tên công ty viết tắt: SEEV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô C-6, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.3881.1531

Fax: 024.3881.1532

Email: ducdtm@seev-sei.co.jp

Website:

3. Vốn điều lệ : 2.118.780.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Hai nghìn một trăm mười tám tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng
(tương đương 100.000.000 USD - Một trăm triệu đô la Mỹ)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SUMITOMO ELECTRIC INDUSTRIES ,LTD.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1200-01-077450

Ngày cấp: 10/12/1920 Nơi cấp: Cục Pháp lý Osaka, Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5-33 Kitahama, phường 4-chome, quận Chu0-ku 541-0041, thành phố Osaka, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: SHINGO UEDA

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *18/07/1969* Dân tộc: *Quốc tịch: Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TR9934486*

Ngày cấp: *31/01/2018* Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Nhật Bản*

Địa chỉ thường trú: *Minakuchicho Nasaka, Koka City, Shiga Prefecture 1236-10, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ M2 – 2512, Tòa nhà Vinhomes Metropolis, số 29 phố Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*



Đỗ Văn Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9862688154

Chứng nhận lần đầu: ngày 02 tháng 02 năm 2016;

Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 21 tháng 6 năm 2024.

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;
- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về Quản lý Khu Công nghiệp và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9862688154 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/02/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 10/11/2022;
- Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101167728 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/6/2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 04/6/2024;
- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ do Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) nộp ngày 14/6/2024;

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư "DỰ ÁN SẢN XUẤT BẢNG VI MẠCH DÈO ĐỀ XUẤT KHẨU 2 - KCN THĂNG LONG"; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9862688154 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/02/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 10/11/2022; được điều chỉnh cập nhật thông tin trên Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư;

Cập nhật thông tin trên Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổ chức kinh tế thực hiện Dự án; điều chỉnh định lượng sản phẩm từ “sản phẩm/năm” thành “m²/năm” và “tấn/năm; điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101167728 lần đầu ngày 02/6/2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 04/06/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C-6, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Email: ducdtm@scev.sei.co.jp.

- Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: SHINGO UEDA;

Giới tính: Nam;

Ngày sinh: 18/07/1969;

Quốc tịch: Nhật Bản;

Hộ chiếu số: TR9934486 do Bộ ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 31/01/2018;

Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Địa chỉ thường trú: Minakuchicho Nasaka, Koka City, Shiga Prefecture 1236-10, Nhật Bản;

Chỗ ở hiện nay: Căn hộ M2 - 2512, Tòa nhà Vinhomes Metropolis, số 29 phố Liễu Giai, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Nhà đầu tư: Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101167728 lần đầu ngày 02/6/2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 04/06/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Mã số thuế: 0101167728.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN SẢN XUẤT BẢNG VI MẠCH DÈO ĐỂ XUẤT KHẨU 2 - KCN THĂNG LONG

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, lắp ráp, gia công bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử liên quan để xuất khẩu.

Trong đó, 100% sản phẩm dùng để xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

(Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan Hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động).

3. Quy mô dự án: 130.000 m²/năm (tương ứng với 53 tấn/năm).

4. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà máy số 22, 23 và 24, tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

5. Diện tích mặt đất: 5.271 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.017.768.400.000 VNĐ (Một nghìn không trăm mười bảy tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng), tương đương 45.200.000 USD (Bốn mươi lăm triệu hai trăm nghìn đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 118.568.608.000 VNĐ (Một trăm mười tám tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng), tương đương 5.280.000 USD (Năm triệu hai trăm tám mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 11,7% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) góp 118.568.608.000 VNĐ, tương đương 5.280.000 USD, chiếm 100% vốn góp, bằng tiền mặt.

- Tiến độ góp vốn: Đối với phần vốn góp tăng thêm (112.669.154.000 VNĐ, tương đương 5.018.000 USD) do Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) góp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 4 (ngày 20/04/2018).

Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) tự chịu trách nhiệm về nguồn vốn góp, vốn vay thực hiện dự án.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 11 năm đến hết ngày 31/12/2026.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ vốn góp đăng ký.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: Đã triển khai thực hiện dự án.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy Phép bảo vệ Môi trường theo quy định. Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn, việc chuyển nhượng vốn góp giữa các bên; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội tại địa chỉ: <http://sbv.hanoi.gov.vn>).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa áp dụng đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư có mã số dự án 9862688154 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/02/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 10/11/2022 cấp cho Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam).

Điều 5. Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống Thông tin quốc gia về đầu tư. *Th*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở Công thương HN; Sở KH và ĐT HN; Sở KH và CN HN; Cục Thuế HN; Công an TP Hà Nội; Các Hải quan TP Hà Nội;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- UBND huyện Đông Anh;
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long;
- Đ/c Trưởng Ban (để báo cáo);
- Các phòng: QLĐT, QLQH XD, QLDN, QLTNMT, VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Hoài Nam



HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG TRONG TỔ HỢP NHÀ MÁY CHO THUÊ

Số: TLIP - TLAF - LC - 020

Hợp đồng Thuê nhà xưởng số 22, 23 và 24 trong Tổ hợp Nhà máy cho thuê này được lập và ký kết ngày 01 tháng 12 năm 2015 giữa các bên:

1. Tên : CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long
Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Masayasu Otsuka, Tổng giám đốc Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu Tư nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, và Giấy chứng nhận đầu tư Điều chỉnh số 012022000108 cấp ngày 23 tháng 07 năm 2014 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "BÊN CHO THUÊ")

2. Tên : CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

đại diện bởi Ông Masanori Fukudome, Tổng giám đốc, là một công ty được thành lập theo Luật Đầu tư của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000112 cấp ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Ban quản lý Khu công nghiệp Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "BÊN THUÊ")

XÉT RẰNG:

Xét rằng, BÊN CHO THUÊ có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN") và (các) nhà xưởng tiêu chuẩn xây dựng trong KCN và thu hút đầu tư vào KCN.

Xét rằng, BÊN THUÊ muốn thuê một phạm vi đất nhất định trong KCN (sau đây gọi tắt là "Lô đất") và một Tổ hợp Nhà máy cho thuê số 3 (sau đây gọi tắt là "Tổ hợp Nhà máy số 3") phục vụ cho các hoạt động kinh doanh công nghiệp đã được phê duyệt.

Xét rằng, BÊN CHO THUÊ đồng ý cho BÊN THUÊ thuê Lô đất và Tổ hợp Nhà máy cho thuê (sau đây gọi chung là "Tài sản") trong KCN.

Do vậy, xem xét các điều khoản dưới đây, BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ đồng ý ký Hợp đồng Thuê nhà xưởng trong Tổ hợp Nhà máy cho thuê theo những điều khoản và điều kiện sau đây.

ĐIỀU 1 THỎA THUẬN CHO THUÊ

1.1 BÊN CHO THUÊ cho BÊN THUÊ thuê Tài sản, và BÊN THUÊ thuê Tài sản của BÊN CHO THUÊ theo các điều khoản và điều kiện sau đây.

ĐIỀU 2 TÀI SẢN VÀ SỬ DỤNG

2.1 Bản thiết kế và qui cách của Tài sản được mô tả trong Bản đính kèm 1 của Bản Hợp đồng này là:

- a. Địa điểm : Tổ hợp Nhà máy cho thuê số 3,
Lô P-1A, Khu công nghiệp Thăng Long,
Huyện Đông Anh, Hà Nội
- b. Nhà máy số : 22, 23 & 24
- d. Tổng diện tích của NXTC : 5.271 m²
- Nhà máy số 22: 1.880 m²
Nhà máy số 23: 1.880 m²
Nhà máy số 24: 1.511 m²

2.2 BÊN THUÊ sẽ sử dụng Tài sản để sản xuất sản phẩm và các hoạt động theo chứng nhận đầu tư số 012043000112 và không sử dụng cho mục đích khác.

ĐIỀU 3 THỜI HẠN THUÊ

3.1 Thời hạn thuê Tài sản là 24 tháng (02 năm) (trừ khi thời hạn thuê kết thúc sớm hơn so với thời hạn trong Hợp đồng này) (sau đây được gọi là "Thời hạn thuê"), bắt đầu từ Ngày bắt đầu và kết thúc vào Ngày hết hạn như sau:

Ngày bắt đầu : Ngày 01 tháng 12 năm 2015
Ngày hết hạn : Ngày 30 tháng 11 năm 2017

BÊN THUÊ sẽ bắt đầu lắp đặt tài sản của mình vào Tài sản và/ hoặc bắt đầu tiến hành các thay đổi hoặc bổ sung được phép vào Tài sản theo Điều 12 kể từ Ngày bắt đầu, và sẽ trao lại Tài sản nguyên trạng như bản thiết kế ban đầu được đính kèm do hai bên nhất trí cho BÊN CHO THUÊ vào Ngày hết hạn theo Điều 18 (ngoại trừ sự hao mòn và hư hỏng tự nhiên).

3.2 Trong trường hợp BÊN THUÊ muốn kéo dài Thời hạn thuê, BÊN THUÊ phải có nghĩa vụ thông báo cho BÊN CHO THUÊ bằng văn bản ít nhất sáu (06) tháng trước Ngày hết hạn.

3.3 Dựa theo sự thông báo của BÊN THUÊ theo Điều 3.2, hai bên sẽ đàm phán về thời hạn và các điều kiện cho thuê mới với sự thay đổi trong phạm vi hợp lý, nếu có. Cuộc đàm phán không được kéo dài quá hai (02) tháng kể từ ngày BÊN CHO THUÊ nhận được thông báo. Các bên nên thoả thuận kéo dài Thời hạn thuê theo các điều khoản mới, lập một bản phụ lục về việc gia hạn này và thời hạn thuê được gia hạn thêm sẽ bắt đầu kể từ ngày tiếp theo Ngày hết hạn.

- 6.3 Tiền đặt cọc (trừ đi các khoản khấu trừ do BÊN CHO THUÊ qui định) sẽ được hoàn trả lại mà không có lãi suất khi chấm dứt hoặc hết hạn Hợp đồng.

ĐIỀU 6 TIỆN ÍCH

- 6.1 BÊN THUÊ cũng như các bên thuê và/hoặc khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích trong KCN (sau đây được gọi chung là "Tiện ích chung") như đường xá, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông, hệ thống thoát nước, v.v. cho việc sử dụng riêng bởi các bên thuê và/ hoặc khách hàng của KCN và tự chịu mọi rủi ro, cho đến Ngày hết hạn.
- 6.2 BÊN THUÊ sẽ được sử dụng 02 chỗ để xe ô tô x 03 Nhà máy = 06 chỗ để xe ô tô và vị trí để xe phù hợp đối với xe máy, xe đạp của mình miễn phí, điều này sẽ được miêu tả cụ thể hơn trong Phụ lục đính kèm. Nếu BÊN THUÊ sử dụng nhiều hơn số lượng xe được đề cập, BÊN THUÊ sẽ phải trả thêm phí Tiện ích này cho BÊN CHO THUÊ đối với số lượng vượt quá theo như Biểu phí mà BÊN CHO THUÊ áp dụng đối với các khách hàng trong Tổ hợp Nhà máy cho thuê.
- 6.3 Tiện ích chung dùng cho BÊN THUÊ có các hạn chế về số lượng như sau:
- a. Nước công nghiệp : 100 m³ trên ngày (24 giờ) x 03 nhà máy = 300 m³
 - b. Điện: 450 kVA x 03 nhà máy = 1.350 kVA
(do Công ty Công ty TNHH KCN Thăng Long cấp)
 - c. Điện thoại/ fax: 20 đường x 03 nhà máy = 60 đường
(do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội và/ hoặc Viettel cấp)
- 6.4 BÊN THUÊ sẽ chịu trách nhiệm về bất cứ sự hư hỏng nào đối với Tiện ích chung do BÊN THUÊ và/ hoặc các nhà thầu, nhân viên hoặc khách của BÊN THUÊ gây ra và bồi thường toàn bộ cho BÊN CHO THUÊ về những yêu cầu, hành động và kiện tụng mà BÊN CHO THUÊ phải gánh chịu do hậu quả của việc sử dụng Tiện ích chung của BÊN THUÊ hoặc sự thiệt hại đối với Tiện ích chung.
- 6.5 BÊN THUÊ phải có được sự chấp thuận bằng văn bản bởi BÊN CHO THUÊ trước khi ký hợp đồng với bất kỳ nhà cung cấp nào mà không phải là BÊN CHO THUÊ.
- 6.6 BÊN THUÊ sẽ thanh toán các khoản phí cho các nhà cung cấp tiện ích đối với sự sử dụng các tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa BÊN THUÊ và nhà cung cấp đó. Việc thanh toán này được tách riêng với việc thanh toán Tiền thuê như đã qui định trong Điều 4 và Phí Quản lý trong Điều 7 của Hợp đồng này.
- 6.7 Mọi sự lắp đặt và xây dựng các tiện ích từ các điểm được chuẩn bị bởi các nhà cung cấp tiện ích ("Các điểm đầu nối") tới Tài sản và trọng phạm vi Tài sản sẽ do BÊN THUÊ chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.
- 6.8 Vào ngày ký Hợp đồng này, BÊN THUÊ sẽ trả liền cho BÊN CHO THUÊ để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Khoản phí đầu nối nước và điện sẽ dựa

trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của BÊN THUÊ như đề cập trong Điều 6.2 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) Phí đầu nối nước công nghiệp:

<u>Lượng nước tiêu thụ</u> <u>dự kiến tối đa trong 24 giờ</u>	<u>Phí đầu nối</u>
100m ³ và dưới 100m ³ / nhà máy	471.450.000 VNĐ

(b) Phí đầu nối điện:

<u>Công suất điện dự kiến tối đa</u>	<u>Phí đầu nối</u>
450KVA và dưới 450KVA/ nhà máy	875.550.000 VNĐ

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tùy từng trường hợp) như đề cập trong Điều 6.2, BÊN THUÊ sẽ trả cho BÊN CHO THUÊ khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đầu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà BÊN THUÊ đã trả cho BÊN CHO THUÊ.

6.9 BÊN THUÊ sẽ trả cho BÊN CHO THUÊ phí sử dụng nước công nghiệp với mức giá là 21.648 VNĐ/ m³ và xử lý nước thải với mức giá là 5.099 VNĐ/ m³, dựa trên số lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau đó.

6.10 BÊN THUÊ sẽ trả cho BÊN CHO THUÊ phí sử dụng điện hàng tháng dựa trên lượng tiêu thụ, hệ số cos ϕ và biểu giá được quy định bởi cơ quan chức năng vào ngày 15 của tháng sau. Công thức tính giá điện được thể hiện trong phần Phụ Lục đính kèm.

6.11 BÊN CHO THUÊ có quyền sửa đổi lại biểu giá được lập ra trong Điều 6.8 và 6.9 tùy theo từng thời điểm, phù hợp với những thay đổi theo tình hình kinh tế được kể đến bao gồm lương cơ bản, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cũng như những yếu tố kinh tế khác. Tuy nhiên, BÊN CHO THUÊ sẽ phải gửi thông báo chính thức đến BÊN THUÊ ít nhất hai (02) tuần trước khi thực hiện để BÊN THUÊ được biết.

ĐIỀU 7 CÁC DỊCH VỤ

7.1 BÊN CHO THUÊ cung cấp cho BÊN THUÊ các dịch vụ bảo trì, quản lý và hành chính của KCN, và BÊN THUÊ được hưởng các dịch vụ do BÊN CHO THUÊ cung cấp trong suốt Thời hạn thuê.

7.2 BÊN CHO THUÊ sẽ cung cấp hệ thống Bảo vệ đối với toàn bộ phần phía ngoài và bao quanh của Tổ hợp nhà máy cho thuê. Đội Bảo vệ này có trách nhiệm bảo vệ phần ngoài và phần Tiện ích chung của Tổ hợp Nhà máy thuộc Tài sản của BÊN CHO THUÊ. BÊN THUÊ phải có trách nhiệm bố trí Bảo vệ đối với Phần diện tích Nhà xưởng thuê cũng như những trang thiết bị, Tài sản của Nhà máy và người lao động (bao gồm cả xe máy, xe đạp, ô tô...) của mình. Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra đối với Tài sản của BÊN THUÊ thì BÊN CHO THUÊ sẽ được miễn trừ trách nhiệm.

- 7.3 Vào ngày 01 Tháng 01 mỗi và hàng năm trong suốt Thời hạn thuê, BÊN THUÊ sẽ thanh toán trước cho BÊN CHO THUÊ một khoản phí (sau đây được gọi là "Phí Quản lý") cho thời gian một năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm, là **404.100.000 VNĐ** (Bằng chữ: *Bốn trăm linh bốn triệu một trăm nghìn đồng chẵn*) cho thời gian một năm, hoặc các khoản khác do BÊN CHO THUÊ qui định theo từng thời điểm.
- 7.4 Đối với tiền Phí Quản lý cho mỗi nhà xưởng tại Tổ hợp Nhà máy cho thuê số 3 trong năm đầu tiên và năm cuối cũng sẽ được tính dựa trên số tháng sử dụng thực tế và chia đều cho các tháng trong năm.
- 7.5 Phí Quản lý bao gồm phí hành chính mà BÊN CHO THUÊ xét thấy rằng cần thiết cho công tác quản lý KCN được hiệu quả cộng với chi phí hợp lý để trả cho BÊN CHO THUÊ với tư cách là công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán Phí Quản lý này được tách riêng với khoản thanh toán Tiền thuê và bất cứ khoản phí nào khác mà BÊN CHO THUÊ có thể đưa ra, nhưng không giới hạn, bao gồm các khoản phí tiêu thụ nước công nghiệp và xử lý nước thải hoặc phí đầu nối đường ống nước công nghiệp và các phí đầu nối khác của hạ tầng.

ĐIỀU 8 THANH TOÁN CHẬM

- 8.1 Nếu BÊN THUÊ không thanh toán hoặc thanh toán chậm bất cứ khoản phí nào theo Hợp đồng này, thì BÊN THUÊ sẽ phải thanh toán cho BÊN CHO THUÊ tiền lãi của khoản thanh toán chậm đó. Khoản thanh toán này sẽ tự động chịu hai phần trăm (2%) lãi suất trên một tháng (hoặc mặt khác theo mức cao nhất do Luật Việt Nam qui định) kể từ ngày quá hạn cho đến khi thanh toán đầy đủ số tiền đó.

ĐIỀU 9 BẢO HIỂM

- 9.1 BÊN CHO THUÊ sẽ chịu trách nhiệm làm bảo hiểm về cháy và các thảm họa khác mà được cho là cần thiết bởi một công ty bảo hiểm đáng tin cậy cho NXTC trong suốt Thời hạn thuê, và là người được hưởng tiền bảo hiểm. BÊN CHO THUÊ sẽ đứng ra ký hợp đồng bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm.
- 9.2 Bất cứ khoản tiền nào do công ty bảo hiểm trả theo hợp đồng bảo hiểm do xảy ra rủi ro như đã nêu ở Điều 9.1 sẽ được trả cho BÊN CHO THUÊ và BÊN CHO THUÊ sử dụng số tiền đó để xây dựng lại hoặc tu sửa lại NXTC đúng như nguyên trạng ban đầu.
- 9.3 Tùy theo chi phí tự bỏ ra, BÊN THUÊ sẽ mua bảo hiểm thích hợp đối với hoạt động sản xuất của mình và/ hoặc những cải tiến trong sản xuất, bảo hiểm máy móc và thiết bị trong Tái sản và trong KCN do BÊN CHO THUÊ có thể yêu cầu một cách hợp lý. Các hợp đồng bảo hiểm sẽ ghi quyền lợi của BÊN CHO THUÊ trong KCN và BÊN CHO THUÊ sẽ được gửi bản copy của toàn bộ các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm và chứng từ thanh toán phí bảo hiểm theo yêu cầu.

ĐIỀU 10 ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG TÀI SẢN

- 10.1 BÊN THUÊ chứng nhận rằng BÊN CHO THUÊ đã cung cấp đầy đủ các thông tin và giải trình về Tài sản và KCN, và BÊN THUÊ đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội qui của KCN (sau đây được gọi là "Nội qui KCN").
- 10.2 BÊN THUÊ chứng nhận và đồng ý rằng Nội qui KCN là một phần của Hợp đồng và Nội qui KCN này có thể được bổ sung và sửa đổi bởi BÊN CHO THUÊ tùy theo từng thời điểm.
- 10.3 BÊN THUÊ sẽ sử dụng Tài sản theo đúng Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Việt Nam.

ĐIỀU 11 BỒI THƯỜNG VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ

- 11.1 BÊN THUÊ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ hư hỏng do BÊN THUÊ hoặc bên thứ ba mà BÊN THUÊ có trách nhiệm hoặc khách của BÊN THUÊ, và BÊN THUÊ tự chịu mọi chi phí để sửa chữa mọi hư hỏng gây ra cho Tài sản, Tiện ích chung và bất cứ tài sản nào của các bên thuê và/ hoặc khách hàng khác, hoặc phục hồi lại như nguyên trạng ban đầu.
- 11.2 BÊN THUÊ chịu trách nhiệm giữ và bảo trì Tài sản trong tình trạng tốt và sửa chữa Tài sản khi thấy cần thiết và tự chịu mọi chi phí.
- 11.3 BÊN THUÊ sẽ chịu trách nhiệm giữ cho Tài sản không bị chuột bọ, côn trùng, chim và các loại động vật khác phá hại và tùy từng thời điểm hoặc định kỳ sẽ thuê người diệt côn trùng và tự chịu mọi chi phí. BÊN THUÊ sẽ chịu mọi chi phí để duy trì cảnh quan trong phạm vi Tài sản.
- 11.4 BÊN THUÊ không được sử dụng và cho bên thứ ba sử dụng Tài sản vào bất cứ các hoạt động bất hợp pháp hoặc sai trái, văn phòng thương mại hoặc kho nào mà không liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt như nêu trong Điều 2.2.
- 11.5 BÊN THUÊ cho BÊN CHO THUÊ hoặc đại diện của BÊN CHO THUÊ vào Tài sản để kiểm tra Tài sản hoặc tiến hành sửa chữa cần thiết do hao mòn hay hỏng hóc tự nhiên vào bất cứ thời gian hợp lý nào trong ngày theo yêu cầu của BÊN CHO THUÊ.

ĐIỀU 12 THAY ĐỔI VÀ BỔ SUNG

- 12.1 BÊN THUÊ không được thay đổi hay bổ sung kết cấu của Tài sản nhưng có thể thay đổi những phần không thuộc kết cấu của Tài sản với sự đồng ý của BÊN CHO THUÊ bằng văn bản. Tất cả những phần được phép thay đổi sẽ do BÊN THUÊ chịu chi phí, được thực hiện bởi (các) nhà thầu thông qua sự phê chuẩn của BÊN CHO THUÊ và phải có chất lượng ít nhất tương đương với chất lượng của nguyên liệu cũ dùng cho Tài sản.

- 12.2 Những phần được bổ sung và thay đổi không thuộc kết cấu sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn, sơn, lắp đặt hệ thống điện và/ hoặc hệ thống nước và lắp đặt, sơn hoặc viết chữ biển báo, khẩu hiệu hoặc biển quảng cáo trong hoặc ngoài Tài sản.
- 12.3 BÊN THUÊ chứng nhận rằng BÊN CHO THUÊ có quyền cấm, di chuyển hoặc ra lệnh di chuyển hoặc phá bỏ bất cứ biển báo nào hoặc nguyên vật liệu nào vi phạm qui định của Điều 12.2, mà không phải chịu trách nhiệm pháp lý nào về việc bồi hoàn chi phí hoặc giá trị của tài sản đó.

ĐIỀU 13 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHÁC

- 13.1 BÊN THUÊ phải tuân thủ nghiêm chỉnh tất cả các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ hoặc tất cả các biện pháp khác liên quan đến việc sử dụng Tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn và phù hợp với các tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/ hoặc các điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và/ hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN, cũng như những nội qui hoặc hướng dẫn qui định bởi các cán bộ cơ quan hữu quan hoặc bởi BÊN CHO THUÊ theo từng thời điểm.

ĐIỀU 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

- 14.1 Các loại thuế và các khoản thuế phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng sẽ do BÊN THUÊ trả, bất kể người nhận là ai.

ĐIỀU 15 CHUYỂN NHƯỢNG

- 15.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ ở đây đều không được chuyển nhượng khi chưa được sự đồng ý trước của BÊN CHO THUÊ bằng văn bản và không được từ chối một cách bất hợp lý, ngoại trừ người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả các hoạt động kinh doanh hay tài sản của BÊN THUÊ liên quan đến các hoạt động trong Tài sản miễn là sự chuyển nhượng này tuân theo luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho BÊN CHO THUÊ bản thoả thuận của người được thụ nhượng và giấy chứng nhận sự chuyển nhượng đó và được ràng buộc bởi Hợp đồng này và Nội qui KCN. BÊN THUÊ phải buộc người thụ nhượng hoàn toàn tuân theo các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 16 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DO BÊN THUÊ

16.1 Theo Điều 18.3, BÊN THUÊ sẽ không có quyền chấm dứt Hợp đồng này trước Ngày hết hạn. Nếu BÊN THUÊ muốn chấm dứt Hợp đồng trước Ngày hết hạn, thì BÊN THUÊ phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán của mình bao gồm Tiền thuê và các khoản phí khác, nếu có, cho Thời hạn thuê còn lại.

ĐIỀU 17 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DO BÊN CHO THUÊ

17.1 Một trong bất cứ các trường hợp sau, BÊN THUÊ sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng:

- (a) Nếu BÊN THUÊ nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời hoặc bán đấu giá tài sản, hay BÊN THUÊ gửi đơn kháng cáo;
- (b) Nếu BÊN THUÊ nhận được đơn yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty, hoặc tái xây dựng lại công ty;
- (c) Nếu BÊN THUÊ tự giải thể;
- (d) Nếu BÊN THUÊ không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đã đến hạn phải trả;
- (e) Nếu BÊN THUÊ vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc Nội qui KCN;
- (f) Nếu BÊN CHO THUÊ xét rằng hoặc thấy rằng, theo ý muốn của BÊN CHO THUÊ, BÊN THUÊ gây ra hoặc đang trong tình trạng gây nguy hiểm hay mất mát tài sản trong phạm vi Tài sản hoặc trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Tài sản hoặc quyền lợi BÊN THUÊ trong Tài sản mà không có sự đồng ý bằng văn bản của BÊN CHO THUÊ; hay
- (h) Nếu Giấy phép Đầu tư của BÊN THUÊ hay các giấy phép hoạt động khác của BÊN THUÊ bị huỷ bỏ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

17.2 Trường hợp BÊN THUÊ vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng hoặc Nội qui KCN hoặc bất cứ trường hợp nào trong Điều 16.1 của Hợp đồng này phát sinh, thì BÊN CHO THUÊ có thể gửi thông báo phạm qui cho BÊN THUÊ về sự vi phạm và sửa chữa cần thiết của BÊN THUÊ. Nếu BÊN THUÊ không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo, BÊN CHO THUÊ có thể (nhưng không bắt buộc) kết thúc Hợp đồng.

17.3 Trong trường hợp Hợp đồng này bị chấm dứt do một trong các vấn đề đã nêu ở Điều 17.1:

- (a) Quyền sử dụng Tài sản sẽ tự động trao lại cho BÊN CHO THUÊ;
- (b) Tiền thuê và Phí quản lý theo Điều 4 và Điều 7 và Tiền đặt cọc sẽ không được trả lại cho BÊN THUÊ; tuy nhiên, BÊN CHO THUÊ có thể giảm trừ

những tổn thất trực tiếp gây ra do hành động của BÊN THUÊ theo điều 17.1 của Hợp đồng này từ Tiền Đặt cọc; và

(c) BÊN THUÊ sẽ phải thanh toán đầy đủ Tiền thuê và Phí quản lý cho Thời hạn thuê còn lại cho BÊN CHO THUÊ.

17.4 Nếu Tài sản bị phá hủy toàn phần hoặc không thể sử dụng từng phần do cháy hoặc các tai nạn khác hoặc (dù Tài sản bị phá hủy toàn phần hay từng phần) nếu NXTC bị phá hủy hoàn toàn bởi các tai họa tương tự như vậy, thì BÊN CHO THUÊ quyết định phá hủy nó hoặc xây dựng lại, sau đó, trong bất cứ trường hợp nào như vậy, BÊN CHO THUÊ có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng bản thông báo cho BÊN THUÊ trong vòng chín mươi (90) ngày sau vụ cháy hay tai họa đó để chỉ định ngày hết hạn của Thời hạn thuê, ngày hết hạn sẽ không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày đưa ra thông báo đó, và dựa vào ngày đã định trong bản thông báo đó Thời hạn thuê sẽ hết hạn một cách đầy đủ và hoàn toàn, và ngày đó là Ngày hết hạn.

17.5 Trong trường hợp, các tình huống đã nêu ở Điều 18.4 gây ra bởi sự lơ đãng hoặc chệnh mảng của BÊN THUÊ, BÊN THUÊ phải tự chịu mọi chi phí cho việc phá bỏ và/ hoặc xây dựng lại Tài sản, Tiện ích chung và bất cứ tài sản của bên thuê và/ hoặc khách hàng khác như nguyên trạng ban đầu.

17.6 Bất cứ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng này hoặc Nội qui KCN phát sinh trước khi kết thúc Hợp đồng này sẽ không chấm dứt vào thời điểm kết thúc Hợp đồng và tiếp tục có hiệu lực.

ĐIỀU 18 TRẢ LẠI TÀI SẢN KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

18.1 Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo Điều 17 hoặc Điều 18 hoặc hết hạn vào Ngày hết hạn, BÊN THUÊ sẽ tiến hành các thủ tục trả lại Tài sản trong tình trạng tốt và có thể cho thuê như tại thời điểm Ngày bắt đầu (ngoại trừ hao mòn và hư hỏng tự nhiên) theo sự chỉ đạo của BÊN CHO THUÊ và sẽ di chuyển khỏi Tài sản tất cả đồ đạc, thiết bị, máy móc và/ hoặc bất cứ đồ vật nào khác không thuộc Tài sản của BÊN CHO THUÊ. Mọi chi phí cần thiết cho các thủ tục trên đều do BÊN THUÊ trả.

18.2 Theo sự lựa chọn của BÊN CHO THUÊ, bất cứ sự cải tạo nào trong Tài sản mà không thể di chuyển, mà về cơ bản không làm hư hỏng bất cứ phần nào của Tài sản, sẽ trở thành tài sản của BÊN CHO THUÊ kể từ lúc chấm dứt hoặc hết hạn Hợp đồng mà không cần sự bồi hoàn nào.

18.3 Trong trường hợp BÊN THUÊ không thực hiện được nghĩa vụ như đã nêu ở Điều 18.1 hoặc 18.2, BÊN CHO THUÊ có thể di chuyển toàn bộ các tài sản có thể chuyển được trong Tài sản, mọi chi phí cho việc di chuyển này do BÊN THUÊ trả. Trong trường hợp này, mọi quyền sở hữu, quyền lợi và lợi nhuận từ các tài sản đó đều bị tước bỏ, và BÊN THUÊ không được xúi giục bất cứ bên thứ ba nào làm cản trở hoặc đòi hỏi BÊN CHO THUÊ và phải bồi thường BÊN CHO THUÊ về bất cứ đòi hỏi và hành vi chống lại việc di chuyển của BÊN CHO THUÊ để phục hồi lại Tài sản.

18.4 Nếu BÊN CHO THUÊ phục hồi lại Tài sản, thì toàn bộ chi phí cho việc phục hồi lại Tài sản sẽ do BÊN THUÊ trả cho BÊN CHO THUÊ, và trong trường hợp đó, BÊN THUÊ vẫn phải trả Tiền thuê, Phí Quản lý cho tới ngày kết thúc việc phục hồi đó.

ĐIỀU 19 TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

19.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp "Bất khả kháng" như cháy, nổ, sự hạn chế của Chính phủ hoặc toà án, đình công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay các nguyên nhân tương tự nằm ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể sửa chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định.

19.2 BÊN CHO THUÊ sẽ sửa chữa những hư hỏng của Tài sản do trường hợp bất khả kháng gây ra, nếu Tài sản bị hư hỏng quá nặng, BÊN CHO THUÊ sẽ quyết định phá huỷ và xây dựng lại, sau đó trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng, BÊN CHO THUÊ có quyền gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho BÊN THUÊ. Hợp đồng sẽ chấm dứt vào ngày được thông báo, và BÊN CHO THUÊ không phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ sự mất mát hay hư hỏng nào mà BÊN THUÊ phải gánh chịu do trường hợp bất khả kháng hoặc do chấm dứt Hợp đồng.

19.3 Trường hợp Bất khả kháng gây ra cho công việc kinh doanh của BÊN THUÊ không thể tiếp tục hoạt động được trong một thời gian liên tục một tháng hoặc hơn, BÊN THUÊ có thể chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho BÊN CHO THUÊ trước một tháng.

19.4 Nếu Hợp đồng này được chấm dứt một cách hợp lệ, thì BÊN CHO THUÊ sẽ hoàn trả lại cho BÊN THUÊ các khoản thanh toán trước như Tiền thuê và Phí Quản lý của giai đoạn sau ngày chấm dứt hợp đồng. BÊN CHO THUÊ cũng hoàn trả lại Tiền đặt cọc trừ đi các khoản khấu trừ.

ĐIỀU 20 THÔNG BÁO

20.1 Một trong hai bên có thể gửi bất cứ thông báo nào được yêu cầu hoặc được phép ban hành theo Hợp đồng này cho bên kia qua thư tay, thư bảo đảm, thư được trả phí trước, hoặc bằng fax, thì sử dụng địa chỉ sau:

(a) Gửi cho BÊN CHO THUÊ	: CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG
Địa chỉ gửi thư và thư tay là	: Khu Công nghiệp Thăng Long, Huyện Đông Anh, Hà Nội.
Số fax	: (04) 38810624
Địa chỉ e-mail	: masayasu.otsuka@tlip1.com
Người nhận	: Ông Masayasu Otsuka – Tổng Giám Đốc

(b) Gửi cho BÊN THUẾ : CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI
(VIỆT NAM)
Địa chỉ gửi thư và thư tay là : Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng
Long, Huyện Đông Anh, Hà Nội
Số fax : (04) 3881 1531
Địa chỉ e-mail :
Người nhận : Ông Masanori Fukudome – Tổng Giám Đốc

hoặc các địa chỉ khác được cả hai bên thông báo cho nhau bằng văn bản theo từng thời điểm.

20.2. Mỗi bên có thể bất cứ lúc nào và tùy theo từng thời điểm thay đổi địa chỉ của mình và số fax phải thông báo cho bên kia bằng văn bản.

ĐIỀU 21 LUẬT VÀ TRỌNG TÀI

21.1 Toàn bộ Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo Luật của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

21.2 Bất cứ sự tranh chấp, tranh cãi hoặc bất đồng nào giữa các bên có thể nảy sinh ngoài hay liên quan đến Hợp đồng này hoặc nảy sinh do vi phạm hợp đồng sẽ được dân xếp một cách thân thiện giữa các bên.

21.3 Nếu sự tranh chấp nảy sinh giữa BÊN CHO THUẾ và BÊN THUẾ, thì các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng đàm phán thân thiện. Nếu tranh chấp đó không được giải quyết trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì tranh chấp đó, theo sự lựa chọn của BÊN CHO THUẾ, sẽ được đưa ra Toà án Quốc tế Việt Nam hoặc toà án có thẩm quyền của Việt Nam để đưa ra quyết định cuối cùng và ràng buộc.

ĐIỀU 22 THOẢ THUẬN TOÀN BỘ

22.1 Hợp đồng này đưa ra toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến các vấn đề trong Hợp đồng này và hợp nhất những thảo luận trước kia của các bên, và không một bên nào bị trói buộc bởi sự chấp thuận, thoả thuận, cam kết và văn bản trước kia mà không được đề cập trong Hợp đồng này (điều này áp dụng cả với Nội qui KCN).

22.2 Thêm vào đó, và để thực hiện tất cả các điều khoản trong Hợp đồng này, hai bên đồng ý ký kết và thực hiện các thoả thuận khác và/ hoặc các văn bản cần thiết hoặc thiết yếu khác để thực hiện đúng Hợp đồng này.

ĐIỀU 23 CHỐI TỪ

23.1 Khi BÊN CHO THUẾ không hoặc chậm thực hiện một quyền lợi nào thì không thể coi đó là sự chối từ quyền lợi đó.

23.2 Sự thực hiện một quyền lợi không loại trừ khả năng thực hiện quyền lợi đó trong tương lai hoặc thực hiện bất kỳ một quyền lợi nào khác.

23.3 Sự chối từ sẽ không có hiệu lực nếu không được BÊN CHO THUÊ viết bằng văn bản.

23.4 Sự chối từ một quyền lợi chỉ có hiệu lực trong một phạm vi cụ thể liên quan cho một mục đích cụ thể mà nó đưa ra.

ĐIỀU 24 LOẠI BỎ

24.1 Bất kỳ một điều khoản nào trong Hợp đồng này bị ngăn cấm hoặc trái luật hoặc không có hiệu lực theo bất kỳ một điều luật nào được áp dụng, tùy theo phạm vi yêu cầu của điều luật đó sẽ bị loại bỏ khỏi Hợp đồng này và làm cho hết hiệu lực mà không phải sửa đổi các điều khoản còn lại của Hợp đồng này.

ĐIỀU 25 CÁC ĐỀ MỤC

25.1 Các đề mục trong Hợp đồng này chỉ là thuận tiện cho việc tham khảo và sẽ không là một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào khác.

ĐIỀU 26 BỔ SUNG

26.1 Hợp đồng này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ.

ĐIỀU 27 NGÔN NGỮ VÀ LƯỢNG BẢN

27.1 Hợp đồng này được làm thành sáu (06) bản tiếng Anh và sáu (06) bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất nào giữa hai thứ tiếng, bản tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

ĐIỀU 28 TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

28.1 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký.

ĐIỀU 29 HẾT HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

29.1 Bất kể điều khoản nào trong Hợp đồng này, Hợp đồng sẽ chỉ hết hiệu lực hoặc được xem là kết thúc vào ngày BÊN CHO THUÊ ban hành giấy chứng nhận sự hiệu lực đó.

HỢP ĐỒNG NÀY ĐƯỢC LÀM NGÀY 01 THÁNG 12 NĂM 2015

BÊN CHO THUÊ
CÔNG TY TNHH
KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG



Masayasu Otsuka
Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ
CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ
SEI (VIỆT NAM)



Masanori Fukudome
Tổng Giám đốc



ANNEX 1
PHỤ LỤC 1

CALCUATION FORMULAR FOR POWER CHARGE
CÔNG THỨC TÍNH TIỀN ĐIỆN

Calculation formula for power charge shall be revised as follows:
Công thức tính tiền điện sẽ được sửa đổi như sau

$$D = A * F + B * G + C * H + (A * F + B * G + C * H) * K \text{ (VND)}$$

- A: total power consumption of Unit No 22-23-24 at TLAF No 3- phase 2 at Routine hours (kWh)
A: Tổng lượng điện tiêu thụ ở Nhà xưởng số 22-23-24, Tổ hợp Nhà máy cho thuê số 3 pha 2 ở giờ bình thường (kWh)
- B: total power consumption of Unit No 22-23-24 at TLAF No 3- phase 2 at Low- demand hours (kWh)
B: Tổng lượng điện tiêu thụ ở Nhà xưởng số 22-23-24, Tổ hợp Nhà máy cho thuê số 3 pha 2 ở giờ thấp điểm (kWh)
- C: total power consumption of Unit No 22-23-24 at TLAF No 3- phase 2 at High- demand hours (kWh)
C: Tổng lượng điện tiêu thụ ở Nhà xưởng số 22-23-24, Tổ hợp Nhà máy cho thuê số 3 pha 2 ở giờ cao điểm (kWh)
- D: total power charge will be paid by Tenants (VND)
D: Tổng tiền điện mà khách hàng phải trả hàng tháng (VND)
- K: Fee compensation coefficient by electrical buyer use over quadrature power in accordance with regulation (%)
K: Hệ số bù đắp chi phí do bên mua điện sử dụng quá lượng công suất phản kháng quy định (%)
K is calculated following table below from December 10th 2014:
K được xác định theo bảng sau từ ngày 10 tháng 12 năm 2014

Average power factor (Cosφ)	k (%)	Average power factor (Cosφ)	k (%)
From 0,9	0	0,74	21,62
0,89	1,12	0,73	23,29
0,88	2,27	0,72	25
0,87	3,45	0,72	26,76
0,86	4,65	0,7	28,57



- H : power price for production (under 6 kV tariff) at High- demand hours (VND/kWh)

H: Giá điện bán lẻ cho ngành sản xuất ở mức điện áp dưới 6kV ở giờ cao điểm (VND/kWh)

The power price shall be automatically adjusted in accordance with the tariff issued by Government authorities.

Giá điện nêu trên sẽ được tự động điều chỉnh dựa theo biểu giá được quy định bởi các Cơ quan chức năng của Nhà nước.

Note: A, B, C, Cos ϕ will be read from the Power measurement software of TLIP

Ghi chú: A,B,C,Cos ϕ được đọc từ phần mềm đo điện năng của TLIP



HỢP ĐỒNG BỔ SUNG

(Đính kèm Hợp đồng Thuê Nhà xưởng trong Tổ hợp Nhà máy cho thuê số TLIP-TLAF-LC-020)

Số: TLIP-TLAF-LC-020-AA05/2024

Thỏa thuận bổ sung này (sau đây được gọi là "AA05") được lập vào ngày 02 tháng 05 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, giữa các bên sau đây:

1. Tên : **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**
Địa chỉ: Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đại diện bởi ông Kenta Kawanabe, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (sau đây được gọi là "**Bên cho thuê**"), là một công ty TNHH được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4332287067 cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 07 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100151683 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 02 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các bản sửa đổi liên quan.

2. Tên : **CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**
Địa chỉ: Lô C-6, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đại diện bởi ông Masaki Namura, Phó Tổng Giám đốc của Công Ty TNHH Linh kiện Điện tử SEI (Việt Nam) (theo Giấy ủy quyền số 001-2024/UQ-SEEV ngày 02 tháng 02 năm 2024) (sau đây được gọi là "**Bên thuê**"), là một Công ty TNHH được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 012043000112 thay đổi lần thứ 15 cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101167728 thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 02 tháng 02 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Bên cho thuê và Bên thuê sau đây được gọi riêng là "Bên" và được gọi chung là "Các Bên".

XÉT RẰNG

Hai bên thống nhất ký kết AA05 này để thay đổi một số Điều của Hợp đồng Thuê Nhà xưởng trong Tổ hợp Nhà máy cho thuê số TLIP-TLAF-LC-020 ký ngày 01 tháng 12 năm 2015 (sau đây được gọi là "Hợp đồng") và thay thế cho Hợp đồng bổ sung số TLIP-TLAF-LC-020/AA01-2023 ký ngày 23 tháng 09 năm 2022 với những điều khoản sau:

Thỏa thuận ban đầu (theo Hợp đồng bổ sung số TLIP-TLAF-LC-020/AA01-2023)	Được thay thế bởi
Điều 3: Thời hạn thuê	Điều 3: Thời hạn thuê



✓

<p>Thời hạn thuê Tài sản là 24 tháng (02 năm) (trừ khi thời hạn thuê kết thúc sớm hơn so với thời hạn trong Hợp đồng này) (sau đây được gọi là "Thời hạn thuê"), bắt đầu từ Ngày bắt đầu và kết thúc vào Ngày hết hạn như sau:</p> <p>Ngày bắt đầu: Ngày 01 tháng 01 năm 2023 Ngày kết thúc: Ngày 31 tháng 12 năm 2024</p>	<p>Thời hạn thuê Tài sản là 24 tháng (02 năm) (trừ khi thời hạn thuê kết thúc sớm hơn so với thời hạn trong Hợp đồng này) (sau đây được gọi là "Thời hạn thuê"), bắt đầu từ Ngày bắt đầu và kết thúc vào Ngày hết hạn như sau:</p> <p>Ngày bắt đầu: Ngày 01 tháng 01 năm 2025 Ngày kết thúc: Ngày 31 tháng 12 năm 2026</p>
<p>Điều 4: Tiền thuê</p> <p>Hai bên cùng thống nhất rằng tiền thuê Tài sản (sau đây được gọi là "Tiền thuê") áp dụng cho Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được áp dụng như sau:</p> <p>Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2023:</p> <p>164.640 đồng/m²/tháng - Chưa bao gồm Thuế GTGT.</p> <p><i>(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm nghìn đồng trên một mét vuông trên một tháng)</i> cho tổng diện tích của Nhà xưởng tương đương với 5.271 m².</p> <p>Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2024:</p> <p>Tiền thuê sẽ được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 11 năm 2023 nhưng không điều chỉnh quá 10% so với giá thuê của năm 2023. Với sự nhất trí của Đại diện các Bên, Bên cho thuê sẽ lập một Hợp đồng Bổ sung mới cùng những điều khoản tương ứng với việc điều chỉnh.</p> <p>Tiền thuê sẽ được thanh toán bởi Bên thuê vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi Bên cho thuê. Bên thuê sẽ thanh toán trước Tiền thuê cho Bên cho thuê cho thời hạn mỗi nửa năm, tức trong 06 tháng. Chi tiết thanh toán tiền thuê sẽ được tính như sau:</p> <p>- Nửa năm đầu: sẽ được thanh toán vào trước ngày 01 tháng 01 của năm đó.</p>	<p>Điều 4: Tiền thuê</p> <p>Hai bên cùng thống nhất rằng tiền thuê Tài sản (sau đây được gọi là "Tiền thuê") áp dụng cho Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2026 là:</p> <p>Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2025:</p> <p>178.206 đồng/m²/tháng - Chưa bao gồm Thuế GTGT.</p> <p><i>(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh sáu đồng trên một mét vuông trên một tháng)</i> cho tổng diện tích của Nhà xưởng tương đương với 5.271 m².</p> <p>Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2026:</p> <p>Tiền thuê sẽ được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 11 năm 2025 nhưng không điều chỉnh quá 10% so với giá thuê của năm 2025. Với sự nhất trí của Đại diện các Bên, Bên cho thuê sẽ lập một Hợp đồng Bổ sung mới cùng những điều khoản tương ứng với việc điều chỉnh.</p> <p>Tiền thuê sẽ được thanh toán bởi Bên thuê vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi Bên cho thuê. Bên thuê sẽ thanh toán trước Tiền thuê cho Bên cho thuê cho thời hạn mỗi nửa năm, tức trong 06 tháng. Chi tiết thanh toán tiền thuê sẽ được tính như sau:</p> <p>- Nửa năm đầu: sẽ được thanh toán vào trước ngày 31 tháng 12 của năm trước.</p>

2021/03/01
 2021/03/01
 2021/03/01
 2021/03/01
 2021/03/01

1

<p>- Nửa năm sau: sẽ được thanh toán vào trước ngày 01 tháng 07 của năm đó. Bên thuê sẽ xuất Yêu cầu thanh toán Tiền thuê và gửi trước ít nhất 30 ngày cho Bên thuê. Hóa đơn Tiền thuê sẽ được xuất bởi Bên cho thuê và gửi cho Bên thuê theo đúng quy định của pháp luật.</p>	<p>- Nửa năm sau: sẽ được thanh toán vào trước ngày 30 tháng 06 của năm đó. Bên thuê sẽ xuất Yêu cầu thanh toán Tiền thuê và gửi trước ít nhất 30 ngày cho Bên thuê. Hóa đơn Tiền thuê sẽ được xuất bởi Bên cho thuê và gửi cho Bên thuê vào ngày Bên cho thuê nhận được khoản thanh toán của Bên thuê.</p>
<p>Điều 7.3: Quyền sử dụng dịch vụ Không muộn hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm, Bên thuê sẽ thanh toán trước cho Bên cho thuê một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm đó là: 423.360.000 đồng/năm - chưa bao gồm Thuế GTGT (<i>Bốn trăm hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng trên một năm</i>) cho Nhà xưởng số 22, 23, 24. Bên cho thuê sẽ xuất Yêu cầu thanh toán Phí quản lý và gửi trước cho Bên thuê ít nhất 30 ngày. Hóa đơn Phí quản lý sẽ được xuất bởi Bên cho thuê và gửi cho Bên thuê theo đúng quy định pháp luật.</p> <p>Các Bên đồng ý rằng Phí quản lý này sẽ được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 11 năm 2023 áp dụng cho thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên sự thay đổi trong tình hình kinh tế chung và trên thỏa thuận, nhất trí của Đại diện các Bên. Dựa trên điều đó, Bên cho thuê sẽ lập một Hợp đồng Bổ sung mới cùng những điều khoản tương ứng với việc điều chỉnh.</p>	<p>Điều 7.3: Quyền sử dụng dịch vụ Không muộn hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm, Bên thuê sẽ thanh toán trước cho Bên cho thuê một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm tiếp theo. Phí quản lý của năm 2025, từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 458.244.000 đồng/năm - chưa bao gồm Thuế GTGT (<i>Bốn trăm năm mươi tám triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng trên năm</i>). Bên cho thuê sẽ xuất Yêu cầu thanh toán Phí quản lý và gửi trước cho Bên thuê ít nhất 30 ngày. Hóa đơn Phí quản lý sẽ được xuất bởi Bên cho thuê và gửi cho Bên thuê vào ngày Bên cho thuê nhận được khoản thanh toán của Bên thuê.</p> <p>Các Bên đồng ý rằng Phí quản lý này sẽ được điều chỉnh vào ngày 01 tháng 11 năm 2025 áp dụng cho thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 dựa trên sự thay đổi trong tình hình kinh tế chung và trên thỏa thuận, nhất trí của Đại diện các Bên. Dựa trên điều đó, Bên cho thuê sẽ lập một Hợp đồng Bổ sung mới cùng những điều khoản tương ứng với việc điều chỉnh.</p>
<p>Điều 8: Thanh toán chậm 8.1 Nếu Bên thuê không thanh toán hoặc thanh toán chậm bất cứ khoản phí nào theo Hợp đồng này, thì Bên thuê sẽ phải thanh toán cho Bên cho thuê tiền lãi của khoản thanh toán chậm đó. Khoản thanh toán này sẽ tự động chịu hai phần trăm (2%) lãi suất trên một tháng (hoặc một khác theo mức cao nhất do Luật Việt Nam qui định) kể từ ngày quá hạn cho đến khi thanh toán đầy đủ số tiền đó.</p>	<p>Điều 8: Thanh toán chậm Nếu Bên thuê không thanh toán hoặc thanh toán chậm bất cứ khoản phí nào theo Hợp đồng này, theo quyết định của Bên cho thuê, thì ngoài khoản phí đó, Bên thuê sẽ phải thanh toán cho Bên cho thuê tiền lãi của khoản thanh toán chậm đó tính từ ngày hết hạn thanh toán cho đến ngày thanh toán đủ. Khoản thanh toán này sẽ tự động chịu mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Khoản 2, Điều 357 của Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội thông</p>

01/07/2024
 HỒ TÀI LIỆU
 I
 1A
 1/1

01/07/2024
 HỒ TÀI LIỆU
 I
 1A
 1/1

A

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3061/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án: "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 - KCN Thăng Long"

Địa điểm: Nhà máy số 22, 23, 24, tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, Lô P-1A, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 27/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 29/5/2015 về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án họp ngày 26/4/2016 tại Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội; Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 - KCN Thăng Long" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 40/SEI-MT ngày 17/5/2016 của Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 4335/TT-STNMT-CCBVMT ngày 13/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 - KCN Thăng Long" (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

Sản xuất, lắp ráp, gia công bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử liên quan để xuất khẩu công suất 40.000.000 sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Quá trình thi công xây dựng và vận hành công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số điều quy



định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

2.2. Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

2.3. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh và Quy chuẩn 01:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.4. Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu; Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

2.5. Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.6. Toàn bộ nước thải trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án phải được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào theo thỏa thuận đầu nối với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Chủ dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

3.2. Chủ dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội, UBND huyện Đông Anh để kiểm tra và giám sát.

3.3. Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường.

3.4. Chủ dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

- Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 10 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 29/5/2015.

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và kiểm tra việc đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án; kiểm tra, xác nhận các nội dung thay đổi về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và các nội dung khác trong quá trình thi công và hoạt động của dự án.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đông Anh; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội; Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam); Đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; (để báo cáo)
- Chủ tịch UBNDTP; (để báo cáo)
- PCT Nguyễn Thế Hùng;
- VPUB: PCVP Phạm Văn Chiến, P.ĐT;
- Lưu: VT.

MHS 14578.CCHT

1506 (M)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Hùng



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 26 /GPMT-BQL

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong Khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND thành phố Hà Nội công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI Việt Nam tại Văn bản số 062024/SEEV-EC ngày 26/06/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long", Văn bản số 202412/SEEV-EC ngày 29/08/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tại Tờ trình số 82/TTr-QLTNMT ngày 04/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính: Lô C-6 (Lô C5 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: "Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long" tại Nhà xưởng 22, 23, 24 thuộc tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A (Lô II theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà máy số 22, 23 và 24 thuộc tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A (Lô II theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9862688154 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 02/02/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 21/6/2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0101167728, do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/6/2008, đăng kí thay đổi lần thứ 20 ngày 04/6/2024.

1.4. Mã số thuế: 0101167728.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp, gia công bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử liên quan để xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Diện tích đất sử dụng: 5.271 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Bảng vi mạch dẻo: 130.000 m² sản phẩm /năm (tương đương 53 tấn sản phẩm /năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm

chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 24 tháng 9 năm 2024 đến ngày 04 tháng 9 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đông Anh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBND TP
- Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND huyện Đông Anh
- Văn phòng BQL (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam);
- Lưu: VT, QLTNMT.

TRƯỞNG BAN



Lê Quang Long



CÔNG CHỨNG VIÊN

Lê Thị Trà My



Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ), nước xả đáy tháp làm mát, nước thải hệ thống điều hòa, máy nén khí và sấy khí tại cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê sau đó được đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long theo các văn bản đã ký kết với Công ty TNHH KCN Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN); Hợp đồng thuê nhà xưởng trong tổ hợp nhà máy cho thuê số: TLIP-TLAF-LC-020 ngày 01/12/2015; Hợp đồng bổ sung số TLIP-TLAF-LC-020/AA01-2023 ngày 23/9/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Lưu lượng lớn nhất: 77 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01 đến nguồn số 04 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của xưởng 22, nhà vệ sinh nhà xưởng 23, nhà vệ sinh nhà xưởng 24, nhà vệ sinh nhà ăn) sau khi được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 3 ngăn thể tích lần lượt 12 m³, 12 m³, 8,5 m³ và 09 m³ cuối cùng theo đường ống PVC D160 hoặc uPVC D125 dài tương ứng 150 m, 145 m, 120 m và 15 m gom chung vào hố bơm thể tích 6 m³.

+ Nguồn số 05 (Nước thải từ khu vực nhà bếp) theo đường ống uPVC D110 đến bể tách mỡ thể tích 8,5 m³ ngay cạnh nhà bếp để xử lý sơ bộ rồi theo đường ống uPVC D110 dài khoảng 10 m đến hố bơm dung tích 6 m³.

+ Nguồn số 06 (Nước xả đáy tháp làm mát) theo đường ống PVC D160 dài khoảng 120 m đến hố bơm thể tích 6 m³ (xả đáy 3 tháng/lần).

+ Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống điều hòa theo đường ống PVC D160 (cùng với nước nguồn số 06) dài khoảng 120 m đến hố bơm thể tích 6 m³.

+ Nguồn số 08 (Nước thải từ hệ thống 05 máy nén khí và 05 máy sấy khí) sẽ được thu gom vào bể chứa 1,5 m³ và 2,5 m³.

- Nước thải từ hồ bơm và 02 bể thu gom của nguồn thải số 08 được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê và tiếp tục được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3° là: $X(m) = 2335313$; $Y(m) = 580338$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hồ bơm → Hệ thống thu gom nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: tổng số 04 bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể thể tích 12 m³ (tiếp nhận nước thải khu nhà xưởng 22); 01 bể thể tích 12 m³ (tiếp nhận nước thải khu nhà xưởng 23); 01 bể thể tích 8,5 m³ (tiếp nhận nước thải khu nhà xưởng 24); 01 bể thể tích 09 m³ (tiếp nhận nước thải khu nhà ăn).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu nhà ăn → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Hồ bơm → Hệ thống thu gom nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tách dầu mỡ: 01 bể, thể tích 8,5 m³ tại khu vực nhà ăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, đường ống... để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Định kỳ vệ sinh đường cống thoát nước thải, hố ga, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ bơm hút bùn tại bể tự hoại và các hố ga.

- Hằng tuần kiểm tra tình trạng nứt vỡ, rò rỉ trên các đường ống dẫn, bể chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

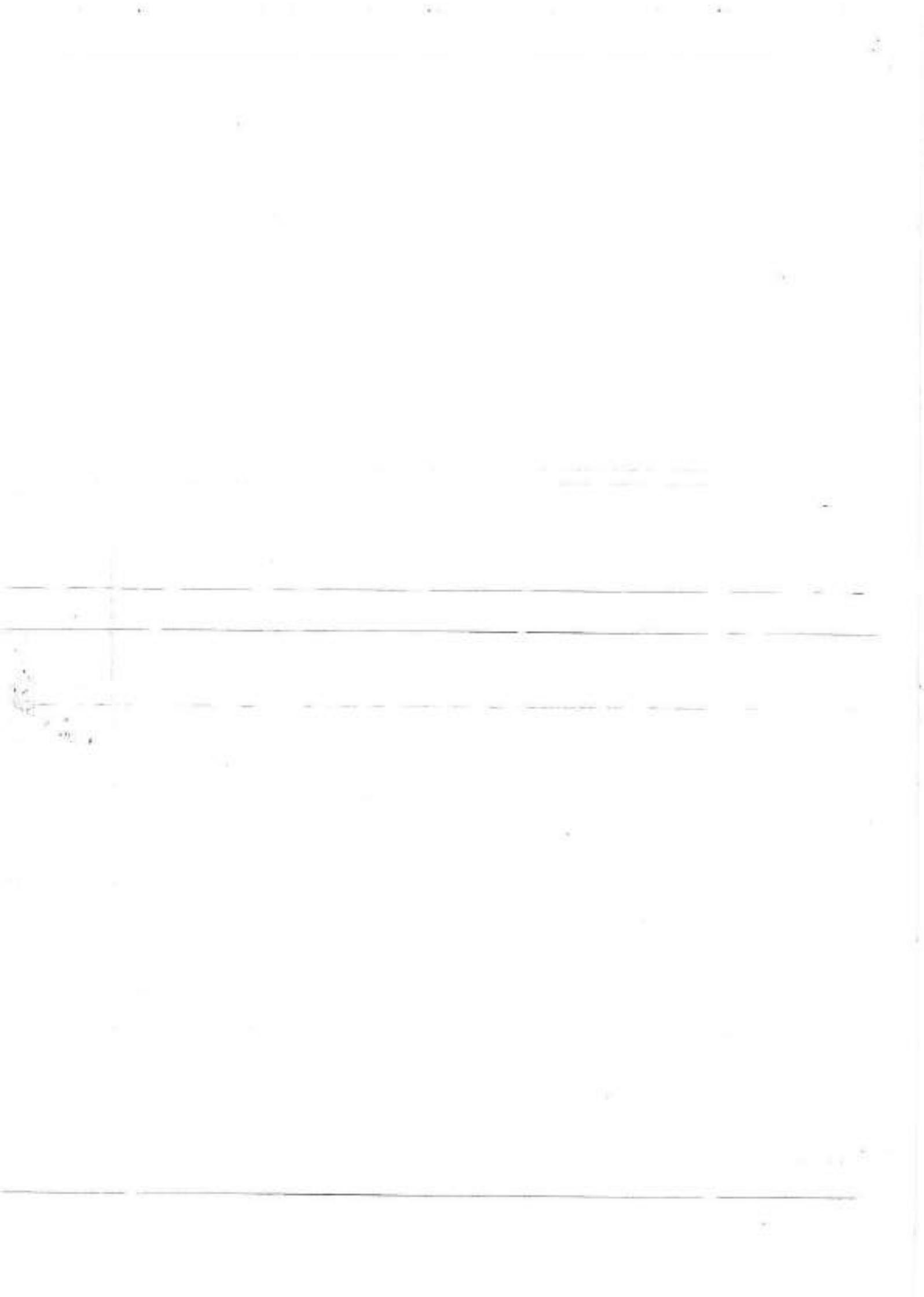
3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, nguồn lực, thiết bị,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.





Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 22.
- Nguồn số 02: Khí thải từ các máy in kem hàn xưởng 23.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 (OK01) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01, tọa độ xả thải: X (m) = 2335202, Y (m) = 580348.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 (OK02) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02, tọa độ xả thải: X (m) = 2335243, Y (m) = 580365.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của cơ sở “Sản xuất băng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long” thuộc Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) tại Nhà xưởng 22, 23 và 24 trong tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A (Lô II theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140		
3	SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽¹⁾		
4	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		



6	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
7	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾		
8	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, với $K_p=1$ ($P \leq 20.000\text{m}^3/\text{h}$) và $K_v=0,7$ (áp dụng với Bụi tổng, SO_2); $K_v=0,8$ (áp dụng với CO, NO_x).

⁽²⁾ QCVN 20:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ các 05 máy in kem hàn tại xưởng 22 → Tấm lọc Polyester tại mỗi máy (kích thước 360mmx339mm, 0,2kg) → Ống thu bụi tại mỗi máy (D=200mm) → Ống gom chung (kích thước 1.200x300mm) → Quạt hút (15.600 m³/giờ) → ống-thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: khí thải từ các 05 máy in kem hàn tại xưởng 23 → Tấm lọc Polyester tại mỗi máy (kích thước 360mmx339mm, 0,2kg) → Ống thu bụi tại mỗi máy (D=200mm) → Ống gom chung (kích thước 1.200x300mm) → Quạt hút (15.600 m³/giờ) → ống thoát khí ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

02 hệ thống có công nghệ tương tự nhau

- Tóm tắt quy trình công nghệ Khí thải → Tấm lọc Polyester → Ống gom tại mỗi máy → Ống gom chung → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.600 m³/giờ/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc Polyester, kích thước 360x339 mm (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống đèn cảnh báo;

- Hệ thống thiết bị dự phòng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay mới tấm lọc Polyester bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý các chỉ tiêu trong khí thải cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với các hệ thống lọc.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tháng 9/2024 đến tháng 12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy in kem hàn tại xưởng 22, công suất: 15.600 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ máy in kem hàn tại xưởng 23, công suất: 15.600 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.



177
PHÒNG
CƠ QUAN
ĐÀO TẠO
3-1

3.3. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành, vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.8. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.9. Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03

**NỘI DUNG CẤP PHEP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 04 tháng 9 năm 2024 của
Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHEP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy đập.
- Nguồn số 02: Khu vực phòng máy khí nén.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống làm mát không khí.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X (m) = 2335222, Y (m) = 580391.
- Nguồn số 02: tọa độ X (m) = 2335226, Y (m) = 580425.
- Nguồn số 03: tọa độ X (m) = 2335226, Y (m) = 580405.
- Nguồn số 04: tọa độ X (m) = 2335274, Y (m) = 580396.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực Thường xuyên bảo

dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 01 tháng 9 năm 2024 của
Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Thành phần	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bazo tẩy thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khung lưới in	07 01 03	11.800
2	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	10
3	Chất thải y tế (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	10
4	Bóng đèn Led	16 01 06	4
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	2.000
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
7	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	17 08 01	30
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải	18 01 03	136
9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite, thủy tinh,...)	18 01 02	29
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	820
11	Thiết bị linh kiện điện tử thải	19 02 06	1.000
12	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Soder thải)	19 12 03	1.500
	Tổng		17.439

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải rắn thông thường	Khối lượng (kg/tháng)
1	Phế liệu giấy, bìa, ống giấy	2.240
2	Phế liệu nhựa các loại	2.315
3	Phế liệu kim loại thải	278
4	Phế liệu thiếc	124
5	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại	6.425
6	Phế liệu gỗ	50
7	Bùn từ hệ thống bể phốt và dầu mỡ tại bể tách mỡ	10.200
8	Phế liệu rác có giá trị	81
	Tổng	21.725

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 26,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 12 thùng chứa chất thải có dung tích 60 – 120 lít/thùng (phần riêng từng mã chất thải nguy hại).

- Chất thải nguy hại dạng lỏng được lưu chứa trong 08 thùng phuy 200 lít và dán đầy đủ nhãn chất thải nguy hại trên phuy theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích 6,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che kín, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm. Bố trí thiết bị PCCC, bình xịt chữa cháy xách tay, quả cầu chữa cháy tự động,... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- 01 thùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn và lỏng bằng thép (mái, vách xung quanh và nền đều bằng thép), có mái che và cửa chắn nước mưa, có dán nhãn và biển cảnh báo CTNH đầy đủ theo quy định dung tích 3 m²

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. (Chuyển giao cho Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành theo hợp đồng số 20220271/HDXL-PL ngày 30/7/2022; Công ty TNHH Tân Thuận Phong theo hợp đồng số 01-2023/HDXL-PL/TTP-SEEV ngày 01/11/2023, Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam) số MSV-SEEV-2021 ngày 01/11/2021, Phụ lục số 01).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 23 thùng chứa dung tích 60 lít/thùng có nắp đậy.

- 01 thùng container 25m³ để chứa rác thải không tái chế.

2.2.2. Kho lưu giữ (01 kho): 6,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa khóa, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. (Chuyển giao cho Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành theo hợp đồng 2022027/HDXL-PL ngày 30/7/2022; Công ty TNHH thương mại và dịch vụ môi trường đô thị Thăng Long theo hợp đồng số 28/HDXLPL-SEI-TL ngày 01/9/2022).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực văn phòng: mỗi phòng bố trí 01 thùng rác nhỏ loại 5L – 10L có nắp đậy kín để chứa chất thải rắn văn phòng.

- Tại khu vực bếp, nhà ăn: bố trí 02 thùng rác loại 100L có nắp đậy để chứa chất thải từ hoạt động nấu ăn, ăn uống của công nhân viên.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 09 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu bằng sắt, sơn tĩnh điện chống thấm có cửa, mái che kín chắn nước mưa, có biển báo đầy đủ.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. (Chuyển giao cho Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành theo hợp đồng 2022027/HDXL-PL ngày 30/7/2022).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Chương X Luật Bảo vệ môi trường, Chương IX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm hiện trạng của cơ sở. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1-C.
ĐỒNG
ỨNG
CHI
T.P.H





Phụ lục 05


CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-BQL ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 13/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Sản xuất băng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long". Địa điểm: Nhà máy số 22, 23, 24, tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, Lô P-1A, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội. Không còn hạng mục, công trình cần tiếp tục đầu tư theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BVMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Bụi, khí thải máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thực hiện đấu nối và xử lý nước thải đạt yêu cầu chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo

quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới/.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Số: 233 /BQL-QLTNMT

V/v kết quả kiểm tra thực tế công trình
xử lý chất thải của cơ sở: "Sản xuất bảng vi
mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Kính gửi: Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam)

Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội nhận được Văn bản số 202415/SEEV-EC ngày 28/11/2024 của Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam) về việc thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở và Văn bản số 202508/SEEV-EC ngày 22/01/2025 kèm hồ sơ Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở: Sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2 – KCN Thăng Long (gọi tắt là Cơ sở) tại Nhà xưởng 22, 23, 24 thuộc tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, lô P-1A (Lô II theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày 19/12/2024, cán bộ công chức theo Quyết định số 335/QĐ-BQL ngày 05/12/2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội đã tiến hành kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Cơ sở.

(Gửi kèm Biên bản kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Cơ sở).

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế; kết quả quan trắc khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải, Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội có ý kiến như sau:

- Chất lượng khí thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý khí thải đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đối với các thông số: Benzen, Styren, Toluene.

(Gửi kèm kết quả phân tích mẫu khí thải)

- Trong quá trình hoạt động, đề nghị Công ty thực hiện:
+ Vận hành thường xuyên, liên tục hệ thống xử lý khí thải đúng quy trình kỹ thuật trong suốt thời gian hoạt động của Cơ sở.

+ Tiếp tục thực hiện nghiêm túc và đầy đủ theo các nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường theo Giấy phép môi trường số 26/GPMT-BQL ngày 04/09/2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

- Trong trường hợp Cơ sở có những thay đổi, điều chỉnh so với Giấy phép môi trường đã được cấp: Đề nghị Công ty thực hiện việc cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội thông báo để Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QLTNMT.

TRƯỞNG BAN



Lê Quang Long

Số: 291/TD-PCCC-P3



**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ, văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số SEEV/PCCC/01 ngày 09/5/2016 của Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam).

Người đại diện là Ông: MASANORI FUKUDOME - Chức danh: Tổng Giám đốc.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN**

Hạng mục công trình: Nhà máy sản xuất bảng vi mạch dẻo để xuất khẩu 2.

Địa điểm: Lô P1-A, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI (Việt Nam).

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Quy mô, bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, đường giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan;

- Thiết kế hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, họng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống hút khói nhà xưởng; nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

(Theo các tài liệu bản vẽ ghi ở trang 2).

Thi công theo đúng thiết kế được thẩm duyệt về PCCC; công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66-Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CS PC&CC số 6;
(Công trình loại I)
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu.	A-00÷A-05; S-00÷S-03; A-CT-01÷A-CT-07.	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị
2	Bản vẽ PCCC, hút khói:	ME-00; E-101÷E-208; ACMV-202; ACMV-203; FF-100÷FF-302.	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị
3	Thuyết minh thiết kế:	01 tập (A4)	nt
/			

HỢP ĐỒNG

V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

và thu mua phế liệu tái chế

Số: 2.0.220.2.7.1/HĐXL-PL

Ngày 30 tháng 07 năm 2022



Chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

- Địa chỉ : Lô C6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Đông Anh, Hà Nội
- Điện thoại : 024-38811531 Fax: 024-38811532
- Tài khoản số : 140228 tại Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Hà Nội
- Mã số thuế : 0101167728
- Đại diện : Ông TOSHIYUKI MORIMOTO - Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

- Địa chỉ: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
 - Điện thoại: 0222.3774 998 - Fax: 0222.3774 998
 - Tài khoản số: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Bắc Ninh
 - Mã số thuế: 2300426314
 - Người đại diện : Ông Đoàn Văn Hữu - Chức vụ: Phó tổng giám đốc
- (Theo giấy ủy quyền số 09/MTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành ký ngày 01/07/2020).*

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau

1. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải liên quan của Việt Nam.
2. Bên A sẽ bán lại cho bên B các loại phế liệu tái chế

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

1. Địa điểm giao chất thải: tại các nhà máy của Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam).
 - + Lô C6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Đông Anh, Hà Nội
 - + Lô M4, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Đông Anh, Hà Nội
 - + Nhà máy số 22, 23, 24, tổ hợp nhà máy cho thuê số 3, Lô P-1A, khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Đông Anh, Hà Nội.
 - + Lô 49B, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.
2. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Tại Công ty CP Môi trường Thuận Thành, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

3. Phương thức xử lý chất thải: Theo đúng phương án được cấp phép trong Giấy phép xử lý chất thải mã số QLCTNH 1-2-3.036.VX của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.
4. Thời gian giao nhận chất thải: Chậm nhất sau 48 tiếng kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật.
5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đã được Bộ TNMT cấp phép.

Điều 3: Đơn giá xử lý và phương thức thanh toán

1. Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu tái chế được hai bên thống nhất bằng Phụ lục hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đơn giá này có thể được điều chỉnh thông qua sự đàm phán nhất trí của hai bên.
2. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng lần thu gom.
3. Đối với việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:
 - 3.1. Ngày cuối cùng hàng tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải (bao gồm đơn giá và số lượng chất thải cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán.
 - 3.2. Phương thức và thời gian thanh toán: Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B vào ngày làm việc cuối cùng của tháng tiếp theo sau khi bên A nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng chất thải trong tháng và các chứng từ CTNH có liên quan.
4. Đối với việc thu mua phế liệu tái chế:
 - 4.1. Trong vòng 5 ngày sau khi nhận được invoice và hóa đơn hợp lệ của bên A, bên B phải hoàn thành thủ tục mở tờ khai hải quan cho phế liệu thu mua của bên A.
 - 4.2. Phương thức và thời gian thanh toán: Bên B sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên A muộn nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo kể từ ngày nhận được hóa đơn tái chính hợp lệ từ bên A.
5. Đơn giá của toàn bộ phế liệu tái chế thu hồi được từ quá trình xử lý chất thải do Bên B thanh toán cho Bên A được xác định theo công thức ghi rõ trong Các Phụ Lục. Các khoản mà Bên A phải trả cho Bên B để thu gom, vận chuyển, và xử lý CTNH, bao gồm các chi phí để thu gom, vận chuyển, lưu kho, xử lý, phí hải quan thuế, và các chi phí các có thể phát sinh liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH, đều phải được tính đến và thể hiện vào đơn giá này. Để tránh có bất kỳ sự nghi ngờ nào, nếu giá được tính lại của một phụ lục là số dương, Bên B sẽ phải trả cho Bên A, và nếu là số âm, Bên A sẽ trả cho Bên B.

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên

Trách nhiệm của Bên A

- Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào công nhà máy.

- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.
- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.
- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định của pháp luật.
- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.

Trách nhiệm của Bên B

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.
- Khi chất thải đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.
- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- Ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định của pháp luật
- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A
- Bên B và nhân viên của Bên B tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy, quy định nội bộ của Bên A về việc ra/vào, phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường khi làm việc tại nhà máy Bên A.
- Bên B sẽ gửi danh sách nhân viên được phân công làm việc tại Bên A, bao gồm cả họ tên và bản sao y chứng minh thư nhân dân. Danh sách này phải gửi cho Bên A tối thiểu 24 giờ trước khi nhân viên của Bên B vào khu vực nhà máy Bên A.
- Bên B gửi cho Bên A bản công chứng của giấy phép xử lý chất thải nguy hại số QLCTNH 1-2-3.036.VX được cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 06 năm 2017 bởi Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi hoặc thay thế nào của giấy phép đó theo từng thời điểm.

- Bên B phải thông báo ngay lập tức bằng văn bản cho Bên A và hợp tác với Bên A về việc giải quyết bất kỳ vấn đề phát sinh nào trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo các điều khoản của hợp đồng này.
- Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm về bất kỳ tai nạn nào gây ra bởi sự cầu thả và thiếu chuyên môn nghiệp vụ của người và/hoặc phương tiện của Bên B và/hoặc bên thứ ba tại kho của Bên A trong suốt quá trình thu gom chất thải, bao gồm nhưng không giới hạn, thanh toán mọi khoản bồi thường, trợ cấp tai nạn, chi phí điều trị, chi phí khắc phục thiệt hại và giữ cho Bên A không bị phương hại bởi bất kỳ tổn thất, thiệt hại, và trách nhiệm pháp lý nào.
- Bên B sẽ gửi hướng dẫn cho Bên A về quy trình vận hành an toàn của phương tiện, quy trình thu gom chất thải, an toàn lao động, an toàn sức khỏe con người, phòng ngừa và ứng phó với những tai nạn liên quan đến thu gom, bốc xếp, vận chuyển, hoặc xử lý chất thải nguy hại.
- Bên B sẽ làm sạch kho của Bên A để loại bỏ rác, bụi, chất thải thải ra trong quá trình thu gom, bốc xếp, vận chuyển chất thải.

Điều 5. Bảo Mật

- 5.1. Vì lý do bảo mật, Bên B phải, theo yêu cầu của Bên A, ẩn nhỏ, hoặc tháo dỡ, thiêu hủy, hoặc phân tách CTNH được Bên A chuyển giao.
- 5.2. Không bên nào được phép tiết lộ bất kỳ bí mật nào liên quan đến việc quản lý, đến bất kỳ vật liệu hay dữ liệu nào mà bên đó thu thập được được thông qua Hợp Đồng này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại.
- 5.3. Quy định tại Điều này vẫn có hiệu lực trong vòng ba (3) năm kể từ ngày Hợp Đồng này hết hạn hoặc chấm dứt.

Điều 6. Tiền Phạt và Bồi Thường cho Thiệt Hại

- 6.1. Trong trường hợp một bên vi phạm Hợp Đồng này gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên đó phải bồi thường thiệt hại cho bên còn lại.
- 6.2. Bên cạnh việc bồi thường thiệt hại, bên vi phạm Hợp Đồng này phải trả tiền phạt tương đương 8% của tổng giá trị của các Phụ lục bị vi phạm cho bên còn lại.
- 6.3. Tiền Phạt và Bồi Thường phải được ghi có vào tài khoản ngân hàng của bên không vi phạm trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu thanh toán.

Điều 7: Tuân thủ và chống hối lộ

- 7.1. Bên B cam đoan và bảo đảm rằng, liên quan đến hoạt động của Bên B với hoặc cho Bên A, Bên B:
 - 7.1.1. Sẽ tuân theo các quy định pháp luật, quy tắc hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn Đạo Luật Chống Hối lộ ở nước ngoài (FCPA), Đạo luật Chống Hối lộ của Anh (UKBA);
 - 7.1.2. Sẽ không, trực tiếp hoặc gián tiếp, đề xuất, hứa hẹn, ủy quyền, hoặc tặng quà hối lộ nhân danh Bên A cho bất kỳ cá nhân hoặc doanh nghiệp nào, thuộc cả khu vực công lẫn tư nhân, cũng sẽ không thực hiện các hoạt động mà có thể bị nghi ngờ là thực hiện hành vi hối lộ và,

7.1.3. Sẽ hợp tác đầy đủ trong bất kỳ cuộc thanh tra kiểm tra nào, bao gồm tạo điều kiện cho các nhân viên của mình tham gia các cuộc điều tra, trong trường hợp Bên A gửi yêu cầu đề nghị hợp tác.

7.2. Về thanh toán và bồi hoàn chi phí, Bên B đồng ý rằng:

7.2.1. Quà tặng, tiếp đãi hoặc các chi phí khác mà Bên B đã chi trả chỉ được bồi hoàn khi Bên A đã phê duyệt Đơn xin phê duyệt từ trước của Bên B và mọi chi phí đều phải có biên nhận, hóa đơn chứng từ bản gốc; và

7.2.2. Mọi yêu cầu thanh toán cho dịch vụ phải bao gồm hóa đơn chi tiết kèm theo.

7.3. Bên B cam đoan và báo đảm rằng, bằng sự hiểu biết của mình:

7.3.1. Bên B cũng như các cổ đông, nhân viên, quản lý, giám đốc của mình không phải là công chức hoặc nhân viên của các cơ quan nhà nước, địa phương hay bất kỳ đơn vị phụ thuộc nào của các cơ quan đó; không phải là công chức của các đảng phái chính trị hoặc ứng cử viên của các đảng phái chính trị;

7.3.2. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này, Bên B không thể giữ được cam kết như đã nêu ở Đoạn 7.3.1, Bên B phải lập tức thông báo cho Công ty về tình trạng thay đổi đó, và Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên B không giữ được cam kết như đã nêu ở Đoạn 7.3.1

7.3.3. Bên B cũng như các giám đốc hoặc nhân viên của mình không thực hiện các hành vi vi phạm hoặc bị kết án vì đã thực hiện hành vi vi phạm luật hình sự, bao gồm những hành vi liên quan đến gian lận, tham nhũng, hoặc các hành vi suy đồi đạo đức; Bên B cũng cam đoan rằng, bằng hiểu biết của mình, Bên B đang không bị cơ quan nhà nước điều tra về những hành vi nêu trên; và rằng Bên B hiện đang không nằm trong danh sách bị cơ quan nhà nước hủy bỏ, tạm ngừng hoặc bị đề nghị hủy bỏ hoặc tạm ngừng, hoặc bị kết luận là không đủ điều kiện để thực hiện các hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.4. Bên B đồng ý gửi thông báo bằng văn bản ngay cho Bên A nếu, tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng, Bên B đã không tuân thủ hoặc vi phạm bất kỳ cam kết nào của mình. Trong trường hợp Bên B vi phạm các cam kết về chống hối lộ của hợp đồng này, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức mà không cần thông báo, và việc chấm dứt này cũng không hạn chế bất kỳ quyền nào của Bên A về việc yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại.

Điều 8: Điều khoản chung

1. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp.

2. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.

3. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ

số thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

4. Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

5. Bất kỳ tranh chấp, bất đồng, hoặc không tuân thủ nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này đều phải được giải quyết thông qua thương lượng thiện chí giữa các bên. Trong trường hợp các bên không thể giải quyết tranh chấp hoặc bất đồng bằng biện pháp thương lượng thì các tranh chấp hay bất đồng này sẽ được giải quyết chung thẩm bằng phương pháp trọng tài tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) ở Hà Nội theo Điều Khoản Trọng Tài của VIAC.

Điều 9: Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực trong thời gian 01 năm kể từ ngày 31/07/2022 đến hết ngày 30/7/2023. Hết thời hạn nêu trên, hợp đồng này sẽ được gia hạn từng năm một nếu các bên không thông báo chấm dứt hợp đồng. Khi có thay đổi về đơn giá xử lý hoặc thu mua phế liệu thì hai bên sẽ thống nhất bằng phụ lục bổ sung. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.

2. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).

3. Một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày kể từ ngày muốn chấm dứt. Hai bên sẽ thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng đối với các nghĩa vụ tồn đọng đã được xác nhận bằng văn bản.

4. Hợp đồng được lập thành 04 bản (02 bản tiếng Việt và 02 bản tiếng Anh), mỗi bên giữ 02 bản (01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh). Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GENERAL DIRECTOR
TOSHIYUKI MORIMOTO

Ngày ...30... tháng ...07... năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

Ngày ...30... tháng ...07... năm 2022

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
ANNEX NO. 01

(Kèm theo hợp đồng số: ...2022.02.7.1...../HDXL-PL ngày ..30 / 07 / 2022)

(Attached Contract No: ...2022.02.7.1..... / HDXL-PL date 30.. / 07.. / 2022)

Chúng tôi gồm/We are:

BÊN A : CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Party A: SEI ELECTRONIC COMPONENTS (VIETNAM), LTD (SEEV)

- Địa chỉ/ Address : Lô C6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Đông Anh, Hà Nội
Lot C6, Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh Dist., Ha Noi
- Mã số thuế/Tax Code : 0101167728
- Đại diện/Representative: Ông/Mr. TOSHIYUKI MORIMOTO
- Chức vụ/Title: Tổng Giám đốc/ General Director

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

Party B: THUAN THANH ENVIRONMENT JSC

- Địa chỉ/ Address: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Ngoc Kham village, Gia Dong Commune, Thuan Thanh Dist., Bac Ninh Province
- Mã số thuế/ Tax Code: 2300426314
- Người đại diện/ Representative : Ông/Mr. Đoàn Văn Hữu
- Chức vụ/Title: Phó tổng giám đốc/ Deputy general Director
(Theo giấy ủy quyền số 09/MTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành ký ngày 01/07/2020)/As Letter of attorney No: 09/MTT-GUQ by legal representative of Thuan Thanh Environment JSC date sign 01/07/2020.

Hai bên thống nhất ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng với nội dung sau/ It has been mutually agreed to sign additional an annex of contract as follows:

Bên A thuê Bên B thu gom vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải và bán lại cho bên B các loại phế liệu tái chế (bao gồm phế liệu thu được sau khi hủy máy móc nguyên vật liệu) được liệt kê trong danh mục dưới đây/Party A agrees to let party B to collect, to transport, to treat harmful waste and Party A will resell to Party B all types of scraps (include scraps generating after dispose machine and material) with unit prices as follows:

1. Danh mục chất thải và đơn giá xử lý/ List of waste and treatment unit price:

STT Số	Danh mục List	MÃ CTNH Code HW	Đơn vị Unit	Đơn giá (VND) Unit price	Phương pháp xử lý/ Treatment method	Hình ảnh Picture
1	A xít tẩy thải/ <i>Pickling acids</i> + HNO ₃ , pH<2	07 01 01	Kg	3.500	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	-
2	Dung dịch/ <i>Pickling acids</i> + (CuCl ₂ , pH<2)	07 01 01	Kg	1.000	TC, XLNT	-
3	Nước thải bazo / <i>Bazo solution</i> (Lonox 5314, 5611)	07 01 03	Kg	3.500	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	
4	Chất thải khác có chứa thành phần nguy hại/ <i>Other waste containing dangerous substance</i> (Javen, KleanKem, Unifresh) thải	07 01 10	Kg	2.500	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	
5	Nước thải từ quá trình mạ điện <i>Wastewater from electroplating process</i> + CuSO ₄	07 02 03	Kg	0	PT-TC-XLNT	
6	Nước thải từ quá trình mạ điện / <i>Wastewater from electroplating process</i> + Dung dịch chelate thải/ <i>Waste chelate solution</i> + Dung dịch Niken thải/ <i>Waste Nickel solution</i>	07 02 03	Kg	2.500	PT-TC-XLNT	
7	Nước thải Organic/ <i>Organic Wastewater</i>	07 02 03	Kg	2.800	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	-
8	Chất thải từ quá trình rửa và làm sạch bề mặt <i>Wastes from surface rinsing, cleaning process</i>	07 02 02	Kg	2.500	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	
9	Mực in thải có chứa các thành phần nguy hại <i>Waste ink contains hazardous ingredients</i>	08 02 01	Kg	4.000	TĐ, HR	-

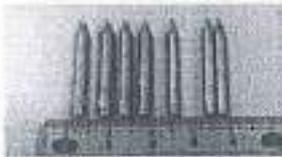
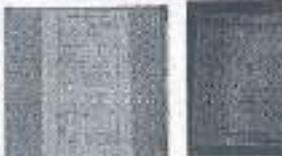
10	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại <i>Waste printing toner containing dangerous substances</i>	08 02 04	Kg	4.000	TD, HR	
11	Cát thải từ hệ thống xử lý nước <i>Waste sand from water treatment system</i>	12 02 06	Kg	2.500	HR	
12	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng trong quá trình XLNT <i>Saturated or spent ion exchange resins</i>	12 06 01	Kg	2.500	TD, HR	
13	Bùn vô cơ từ hệ thống xử lý nước thải dây chuyền mạ <i>Inorganic sludge from wastewater treatment system</i>					
14	Bùn hữu cơ từ hệ thống xử lý nước thải dây chuyền mạ <i>Organic sludge from wastewater treatment system</i>	12 06 05	Kg	2.200	HR	
15	Bùn xử lý nước thải chứa H ₂ O ₂ <i>Sludge from wastewater treatment system contain H₂O₂</i>					
16	Rác thải y tế lây nhiễm <i>Infectious wastes (including sharps)</i>	13 01 01	Kg	5.800	TĐ, HR	
17	Chất thải lây nhiễm từ khu cách ly <i>Infectious waste from the isolation area</i>	13 01 01	Kg	17.000	TĐ, HR	
18	Bóng đèn huỳnh quang thải <i>Fluorescent tubes and other mercury-containing waste</i>	16 01 06	Kg	4.000	Phá dỡ, HR <i>Demolition, HR</i>	
19	Dầu thủy lực thải <i>Other hydraulic oils</i>	17 01 07	Kg	0	TC-TĐ-XLNT	

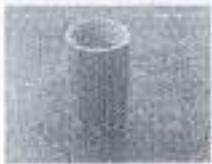
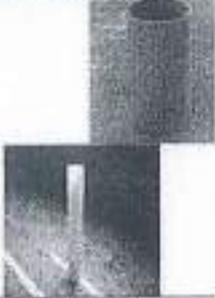
20	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải <i>Other engine, gear and lubricating oils</i>	17 02 04	Kg	0	TC-TĐ-XLNT	
21	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước <i>Oil from oil/water separators</i>	17 05 04	Kg	3.000	TC-TĐ-XLNT	
22	Bao bì cứng bằng kim loại thải <i>Hard packaging including empty pressure containers</i>	18 01 02	Kg	0	TC(Tẩy rửa/ Súc rửa) <i>TC(Clean/Rinse)</i>	
23	Bao bì cứng bằng nhựa thải <i>Hard packaging made of plastic</i>	18 01 03	Kg	0	TC(Tẩy rửa/ Súc rửa) <i>TC(Clean/Rinse)</i>	
24	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác (composit, thủy tinh, ...) thải <i>Hard packaging made of other materials (composite, etc.)</i>	18 01 04	Kg	3.800	TĐ, HR	
25	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, dính mục <i>Absorbents, filter materials, wiping cloths, protective clothing contaminated by dangerous substances</i>	18 02 01	Kg	4.200	TĐ, HR	
26	Chất thải có chứa bạc từ quá trình xử lý phim ảnh <i>Wastes containing silver from on-site treatment of photographic wastes</i>	19 01 06	Kg	3.500	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	
27	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) <i>Discarded hazardous components (except for circuit boards not containing dangerous substances exceeding hazardous thresholds of wastes)</i>	19 02 06	Kg	2.000	Phá dỡ-TC-TĐ- HR <i>Demolition-TC- TĐ-HR</i>	

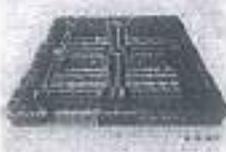
28	Chất thải FPC <i>Inorganic wastes containing dangerous substances (FPC scrap contained Pb)</i>	19 03 01	Kg	3.000	PT-TC-XLNT	
29	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại <i>Waste laboratory chemicals and mixtures with hazardous components</i>	19 05 02	Kg	2.500	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	-
30	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Solder thải) <i>Discarded inorganic chemicals consisting of or containing hazardous substances (Solder waste)</i>	19 05 03	Kg	0	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	-
31	Pin, ắc quy thải <i>Batteries, waste batteries</i>	19 06 01	Kg	0	Phá dỡ-TC-XLNT <i>Demolition-TC-XLNT</i>	
32	Pemanganat thải <i>Waste Permanganate</i>	19 09 01	Kg	2.800	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	-
33	Dung dịch Cromat thải <i>Waste chromate solution</i>	19 09 02	Kg	4.500	Hóa lý <i>Physical chemistry</i>	-
34	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ <i>Other types of waste with inorganic and organic hazardous components</i>	19 12 03	Kg	3.000	Phối trộn, TD, HR <i>Mixing, TD, HR</i>	
35	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại <i>Industrial waste is not contaminated with hazardous constituents</i>	-	Kg	1.800	TD, HR	
36	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể phốt, bể mỡ <i>Sludge from septic, oil tank</i>	-	Kg	800	Hóa lý – SH <i>Physical chemistry-SH</i>	
37	Thông tắc đường ống nước thải <i>Sewer line clearance</i>	-	Kg	5.000.000	-	-
38	Rác sinh hoạt <i>Domestic waste</i>	-	Kg	1.700	TD, C	

Ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp), XLNT (Xử lý nước thải)
Symbol of treatment method applied to each HW: TC (Recovery/recycling); TH (Neutral); PT (Separation/extraction/filtration/precipitation); OH (Oxidation); SH (Biology); DX (Co-processor); TD (Incineration); HR (Sterization); CL (Isolate/encapsulate); C (Landfill), XLNT (Wastewater treatment).

2. Danh mục phế liệu và đơn giá thu mua/ List of scrap and purchase unit price:

STT	Tên khai báo hải quan <i>Name of customs declaration</i>	Danh mục <i>List</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Đơn giá <i>Unit price (VND)</i>	Hình ảnh <i>Picture</i>
1	Đồng phế liệu thu hồi từ dung dịch đồng sau xử lý <i>Copper Scrap after treatment</i>	Dung dịch <i>Pickling acids</i> + CuCl ₂ , pH < 2	Kg	3.500	-
2	Phế liệu sắt loại 2 <i>Iron scrap type 2</i>	Mũi khoan NC NG <i>Countersink NC NG</i>	Kg	25.000	
3	Phế liệu nhựa <i>Scrap plastic</i>	Phế liệu rìa mép băng dán sản xuất nẹp tăng cứng <i>Scrap edge of stiffener tape</i>	Kg	15.000	
4	Phế liệu chì <i>Lead Scrap</i>	Dây chì <i>Lead Scrap</i>	Kg	23.000	
5	Phế liệu giấy loại 1 <i>Paper scrap type 1</i>	Giấy vuông <i>Square paper</i>	Kg	1.900	
6	Phế liệu giấy loại 2 <i>Paper scrap type 2</i>	Giấy trắng <i>White paper</i>	Kg	1.900	
7	Phế liệu giấy loại 3 <i>Paper scrap type 3</i>	Giấy in <i>Printing Paper</i>	Kg	2.150	

8	Phế liệu bia carton <i>Carton scrap plastics</i>	Bia carton <i>Carton</i>	Kg	2.150	
9	Phế liệu ống giấy <i>Carton core tube scrap</i>	Ống giấy	Kg	1.900	
10	Phế liệu nhựa nilon PE <i>PE Nylon Scrap</i>	Nilon PE, PP (mềm) <i>PE Nylon (soft nylon)</i>	Kg	5.400	
11	Phế liệu nhựa nilon PP <i>PP Nylon Scrap</i>	Nilon PP (mềm) PP <i>Nylon (Medium soft nylon)</i>	Kg	3.600	
12	Phế liệu nhựa đĩa lẫn dây nhựa <i>Plastic plate and plastic wire scrap</i>	Nhựa đĩa lẫn dây nhựa <i>Plastic plate and plastic wire scrap</i>	Kg	4.300	
13	Phế liệu nhựa ống PVC <i>PVC Plastic tubes scrap</i>	Ống nhựa PVC <i>PVC Plastic tubes</i>	Kg	4.100	
14	Phế liệu nhựa trắng <i>White plastic scrap</i>	Nhựa trắng <i>White plastic</i>	Kg	5.900	
15	Phế liệu nhựa màu <i>Color plastic scrap</i>	Nhựa màu <i>Color plastic</i>	Kg	4.500	
16	Phế liệu sắt vụn <i>Iron scrap</i>	Sắt vụn <i>Iron waste</i>	Kg	3.200	
17	Phế liệu inox <i>Inox scrap</i>	Inox	Kg	8.000	

18	Phế liệu nhôm <i>Aluminum scrap</i>	Nhôm <i>Aluminum</i>	Kg	19.000	
19	Phế liệu nhựa phíp <i>Fiber plastic scrap</i>	Phíp (lớn hơn 20*20 cm) <i>Fiber (Bigger than 20*20 cm)</i>	Kg	800	
20	Phế liệu nhựa pallet <i>Pallet Plastic scrap</i>	Nhựa pallet thải <i>Pallet Plastic waste</i>	Kg	4.300	
21	Phế liệu nhựa phim đen <i>Black film scrap</i>	Phim đen <i>Black film</i>	Kg	800	
22	Phế liệu gỗ <i>Wood scrap</i>	Gỗ <i>Wood</i>	Kg	0	-
23	Phế liệu cao su <i>Rubber scrap</i>	Găng tay cao su sạch đã qua sử dụng <i>Used clean rubber gloves</i>	Kg	5.000	-

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và các khoản thuế, phí khác (nếu có)/Unit price does not include VAT and other taxes, other costs.

3. Cam kết chung/General comment

- Bên B cam kết rằng mình có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các chất thải và phế liệu tái chế thuộc bảng nêu trên theo quy định của pháp luật/*Party B hereby commits that it has full capacity in collecting, transporting, storing and treating any types of waste and recycled scrap as aforementioned in the table in accordance with relevant regulations*

- Phụ lục hợp đồng số 01 này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số **2.0.220.27.1** /HDXL-PL ký ngày / /2022./

- *This annex No 01 is an integral part of Contract No. **2.0.220.27.1** /HDXL-PL signed in / /2022.*

- Phụ lục hợp đồng số 01 này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ hết hiệu lực cùng ngày hợp đồng số **2.0.220.27.1** /HDXL-PL ký ngày / /2022

- *This Annex 01 is effective from the date of signing and will expire on the same expiry date of the Contract No. **2.0.220.27.1** / HDXL-PL signed on / /2022*

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 02 bản song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có mâu thuẫn về nội dung, tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This annex is made in 02 originals. Each party keeps 01 copy with equal availability of law. In case of any conflicts on contents, Vietnamese shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A/PART A



**GENERAL DIRECTOR
TOSHIYUKI MORIMOTO**

Ngày ... 20 ... tháng ... 07 ... năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN B/PART B



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU**

Ngày ... 30 ... tháng ... 07 ... năm 2022

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 02
ANNEX NO. 02

(Kèm theo hợp đồng số: 20220271/HĐXL-PL ngày 30 /07/2022)

(Attached Contract No: 20220271 / HĐXL-PL date 30 /07/2022)

Chúng tôi gồm/We are:

BÊN A : CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Party A: SEI ELECTRONIC COMPONENTS (VIETNAM)., LTD (SEEV)

- Địa chỉ/ Address : Lô C6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Vĩng La, Đông Anh, Hà Nội
Lot C6, Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh Dist, Ha Noi
- Mã số thuế/Tax Code : 0101167728
- Đại diện/Representative: Ông/Mr. TOSHIYUKI MORIMOTO
- Chức vụ/Title: Tổng Giám đốc/ General Director

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

Party B: THUAN THANH ENVIRONMENT JSC

- Địa chỉ/ Address: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Ngoc Kham village, Gia Dong Commune, Thuan Thanh Dist., Bac Ninh Province
- Mã số thuế/ Tax Code: 2300426314
- Người đại diện/ Representative : Ông/Mr. Đoàn Văn Hữu
- Chức vụ/Title: Phó tổng giám đốc/ Deputy general Director
(Theo giấy ủy quyền số 09/MTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành ký ngày 01/07/2020)/As Letter of attorney No: 09/MTT-GUQ by legal representative of Thuan Thanh Environment JSC date sign 01/07/2020.

Hai bên thống nhất ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng số 2 với nội dung sau/ It has been mutually agreed to sign additional Annex No.2 of contract as follows:

Bên A bán lại cho bên B các loại phế liệu tái chế (bao gồm phế liệu thu được sau khi hủy máy móc nguyên vật liệu) được liệt kê trong danh mục dưới đây/Party A agrees to sell for party B all types of scraps (include scraps generating after dispose machine and material) with unit prices as follows:

STT	Tên khai báo hải quan Custom name	Danh mục	Đơn vị	Đơn giá (VND)	Ghi chú
1	Phế liệu đồng loại 1 <i>Copper Scrap type 1</i>	Phế liệu đồng <i>Copper scrap</i>	Kg	85,000	Áp dụng cho phế liệu thu mua sau hủy máy/hàng <i>Apply for waste after material/machine dispose</i>
2	Phế liệu đồng loại 2 <i>Copper Scrap type 2</i>	Phế liệu đồng lá một mặt <i>Copper scrap single side</i>	Kg	36,500	
3	Phế liệu đồng loại 3 <i>Copper Scrap type 6</i>	Mép thừa bản mạch <i>Leading edge of circuit board</i>	Kg	30,000	
4	Phế liệu thiếc <i>Tin scrap</i>	Phế liệu thiếc (Kem thiếc không bao gồm vỏ hộp) <i>Tin scrap (does not cover the box)</i>	Kg	400,000	
5	Phế liệu Niken <i>Nickel Scrap</i>	Phế liệu Niken <i>Nikel Scrap</i>	Kg	220,000	

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và các khoản thuế, phí khác (nếu có)/Unit price does not include VAT and other taxes, other costs.

3. Cam kết chung/General commitent

- Bên B cam kết rằng mình có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các chất thải và phế liệu tái chế thuộc bảng nêu trên theo quy định của pháp luật/Party B hereby commits that it has full capacity in collecting, transporting, storing and treating any types of waste and recycled scrap as aforementioned in the table in accordance with relevant regulations
- Phụ lục hợp đồng số 02 này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số 20220271/HDXL-PL ký ngày 30/07 /2022.
- This annex No 02 is an integral part of Contract No: 20220271/HDXL-PL signed on 30 /07 /2022.
- Phụ lục hợp đồng số 02 này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ hết hiệu lực cùng ngày hợp đồng số 20220271/HDXL-PL ký ngày 30/07 /2022.
- This Annex 02 is effective from the date of signing and will expire on the same expiry date of the Contract No. 20220271/HDXL-PL signed on 30 /07 /2022.

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có mâu thuẫn về nội dung, tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
This annex is made in 04 originals. Each party keeps 02 copy with equal availability of law. In case of any conflicts on contents, Vietnamese shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A/PART A



GENERAL DIRECTOR
TOSHIYUKI MORIMOTO

Ngày ...20... tháng ..07... năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN B/PART B



HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

Ngày ...20... tháng ..07... năm 2022



HỢP ĐỒNG
Thu mua phế liệu tái chế
Số: 28 /HDXLPL - SEI - TL



Chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

- Địa chỉ: Lô C-6, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024-38811531 Fax: 024-38811532
- Tài khoản số: 140228 tại Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Hà Nội
- Mã số thuế : 0101167728
- Đại diện : Ông Mr. TOSHIYUKI MORIMOTO - Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DVMT ĐÔ THỊ THĂNG LONG

- Địa chỉ: Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Điện thoại: 04 38812332 – 0988229966 Fax: 04 38812332
- Tài khoản số: 21410000284237 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Hà Nội
- Mã số thuế: 0101640214
- Người đại diện : Ông Lê Ngọc Huân - Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Quy định chung

1. Bên A bán cho bên B các loại phế liệu tái chế phát sinh từ quá trình sản xuất của bên A.
2. Khối lượng: tính theo khối lượng thực tế của từng lần giao hàng được ghi vào biên bản giao hàng có chữ ký của 2 bên.
3. Danh mục thu mua và đơn giá: Theo phụ lục hợp đồng số 01.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

1. Địa điểm giao phế liệu: tại Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam).
 - Địa chỉ 1: Lô C6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
 - Địa chỉ 2: Lô M4, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
 - Địa chỉ 3: Lô P1A, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
 - Địa chỉ 4: Lô 49B, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Địa điểm lưu giữ, xử lý phế liệu: Tại công ty TTHH TM và DVMT Đô thị Thăng Long thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

2. Thời gian giao nhận: Chậm nhất sau 24 tiếng kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật.
3. Số lượng giao nhận: Theo khối lượng giao nhận từng lần trong biên bản giao nhận có chữ ký của 2 bên.
4. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển.

Điều 3: Phương thức thanh toán

1. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận phế liệu cho từng lần thu gom.
2. Ngày cuối cùng hàng tháng, Bên A sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng phế liệu (bao gồm đơn giá và số lượng phế liệu cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán.
3. Phương thức và thời gian thanh toán: Bên B sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên B nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng phế liệu trong tháng và các chứng từ có liên quan.

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên

Trách nhiệm của Bên A

- Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom phế liệu đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom phế liệu (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.
- Đảm bảo thành phần phế liệu đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại phế liệu với nhau.
- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng phế liệu vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

Trách nhiệm của Bên B

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý phế liệu bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.
- Khi phế liệu đã bán giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ phế liệu của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý phế liệu theo đúng các quy định về bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển phế liệu.
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A.
- Bên B chịu trách nhiệm làm thủ tục Hải quan cho việc nhập khẩu phế liệu.
- Bên B và nhân viên của Bên B tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy, quy định nội bộ của Bên A về việc ra/vào, phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường khi làm việc tại nhà máy Bên A.
- Bên B sẽ gửi danh sách nhân viên được phân công làm việc tại Bên A, bao gồm cả họ tên và bản sao y chứng minh thư nhân dân. Danh sách này phải gửi cho Bên A tối thiểu 24 giờ trước khi nhân viên của Bên B vào khu vực nhà máy Bên A.
- Bên B phải thông báo ngay lập tức bằng văn bản cho Bên A và hợp tác với Bên A về việc giải quyết bất kỳ vấn đề phát sinh nào trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý phế liệu theo các điều khoản của hợp đồng này.
- Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm về bất kỳ tai nạn nào gây ra bởi sự cẩu thả và thiếu chuyên môn nghiệp vụ của người và/hoặc phương tiện của Bên B và/hoặc bên thứ ba tại kho của Bên A trong suốt quá trình thu gom phế liệu bao gồm nhưng không giới hạn, thanh toán mọi khoản bồi thường, trợ cấp tai nạn, chi phí điều trị, chi phí khắc phục thiệt hại và giữ cho Bên A không bị phương hại bởi bất kỳ tổn thất, thiệt hại, và trách nhiệm pháp lý nào.
- Bên B sẽ làm sạch kho của Bên A để loại bỏ rác, bụi, chất thải thải ra trong quá trình thu gom, bốc xếp, vận chuyển phế liệu.
- Bên B sẽ chịu mọi trách nhiệm và giữ cho Bên A vô hại khỏi các khiếu nại, khiếu kiện, trách nhiệm, thiệt hại, tổn thất phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xử lý, tái chế, tán nhỏ, tháo dỡ, thiêu

hủy các máy móc, thiết bị, phế liệu mà Bên B nhận từ Bên A.

Điều 5. Bảo Mật

5.1. Vì lý do bảo mật, Bên B phải, theo yêu cầu của Bên A, tân nhỏ, hoặc tháo dỡ, được Bên A chuyển giao.

5.2. Không bên nào được phép tiết lộ bất kỳ bí mật nào liên quan đến việc quản lý, đến bất kỳ vật liệu hay dữ liệu nào mà bên đó thu thập được được thông qua Hợp Đồng này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại.

5.3. Quy định tại Điều này vẫn có hiệu lực trong vòng ba (3) năm kể từ ngày Hợp Đồng này hết hạn hoặc chấm dứt.

Điều 6. Tiền Phạt và Bồi Thường cho Thiệt Hại

6.1. Trong trường hợp một bên vi phạm Hợp Đồng này gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên đó phải bồi thường thiệt hại cho bên còn lại.

6.2. Bên cạnh việc bồi thường thiệt hại, bên vi phạm Hợp Đồng này phải trả tiền phạt tương đương 8% của tổng giá trị của các Phụ lục bị vi phạm cho bên còn lại.

6.3. Tiền Phạt và Bồi Thường phải được ghi có vào tài khoản ngân hàng của bên không vi phạm trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu thanh toán.

Điều 7: Tuân thủ và chống hối lộ

7.1. Bên B cam đoan và bảo đảm rằng, liên quan đến hoạt động của Bên B với hoặc cho Bên A, Bên B:

7.1.1. Sẽ tuân theo các quy định pháp luật, quy tắc hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn Đạo Luật Chống Hối lộ ở nước ngoài (FCPA), Đạo luật Chống Hối lộ của Anh (UKBA);

7.1.2. Sẽ không, trực tiếp hoặc gián tiếp, đề xuất, hứa hẹn, ủy quyền, hoặc tặng quà hối lộ nhân danh Bên A cho bất kỳ cá nhân hoặc doanh nghiệp nào, thuộc cả khu vực công lẫn tư nhân, cũng sẽ không thực hiện các hoạt động mà có thể bị nghi ngờ là thực hiện hành vi hối lộ;

7.1.3. Sẽ hợp tác đầy đủ trong bất kỳ cuộc thanh tra kiểm tra nào, bao gồm tạo điều kiện cho các nhân viên của mình tham gia các cuộc điều trần, trong trường hợp Bên A gửi yêu cầu đề nghị hợp tác.

7.2. Về thanh toán và bồi hoàn chi phí, Bên B đồng ý rằng:

7.2.1. Quà tặng, tiếp đãi hoặc các chi phí khác mà Bên B đã chi trả chỉ được bồi hoàn khi Bên A đã phê duyệt Đơn xin phê duyệt từ trước của Bên B và mọi chi phí đều phải có biên nhận, hóa đơn chứng từ bản gốc;

7.2.2. Mọi yêu cầu thanh toán cho dịch vụ phải bao gồm hóa đơn chi tiết kèm theo.

7.3. Bên B cam đoan và bảo đảm rằng, bằng sự hiểu biết của mình:

7.3.1. Bên B cũng như các cổ đông, nhân viên, quản lý, giám đốc của mình không phải là công chức hoặc nhân viên của các cơ quan nhà nước, địa phương hay bất kỳ đơn vị phụ thuộc nào của các cơ quan đó; không phải là công chức của các đảng phái chính trị hoặc ứng cử viên của các đảng phái chính trị;

7.3.2. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này, Bên B không thể giữ được cam kết như đã nêu ở Đoạn 7.3.1, Bên B phải lập tức thông báo cho Công ty về tình trạng thay đổi đó, và Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên B không giữ được cam kết như đã nêu ở Đoạn;

7.3.3. Bên B cũng như các giám đốc hoặc nhân viên của mình không thực hiện các hành vi vi phạm hoặc bị kết án vì đã thực hiện hành vi vi phạm luật hình sự, bao gồm những hành vi liên quan đến gian lận, tham nhũng, hoặc các hành vi suy đồi đạo đức; Bên B cũng cam đoan rằng, bằng hiểu biết của mình, Bên B đang không bị cơ quan nhà nước điều tra về những hành vi nêu trên; và rằng Bên B hiện đang không nằm trong danh sách bị cơ quan nhà nước hủy bỏ, tạm ngừng hoặc bị đề nghị hủy bỏ hoặc tạm ngừng, hoặc bị kết luận là không đủ điều kiện để thực hiện các hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.4. Bên B đồng ý gửi thông báo bằng văn bản ngay cho Bên A nếu, tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng, Bên B đã không tuân thủ hoặc vi phạm bất kỳ cam kết nào của mình. Trong trường hợp Bên B vi phạm các cam kết về chống hối lộ của hợp đồng này, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức mà không cần thông báo, và việc chấm dứt này cũng không hạn chế bất kỳ quyền nào của Bên A về việc yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại.

Điều 8: Điều khoản chung

1. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.
2. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.
3. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên.
4. Bất kỳ tranh chấp, bất đồng, hoặc không tuân thủ nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này đều phải được giải quyết thông qua thương lượng thiện chí giữa các bên. Trong trường hợp các bên không thể giải quyết tranh chấp hoặc bất đồng bằng biện pháp thương lượng thì các tranh chấp hay bất đồng này sẽ được giải quyết chung thẩm bằng phương pháp trọng tài tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) ở Hà Nội theo Điều Khoản Trọng Tài của VIAC.
5. Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

Điều 9: Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực trong thời gian 01 năm kể từ ngày 01/09/2022. Sau đó sẽ tự động gia hạn từng năm một nếu các bên không thông báo chấm dứt hợp đồng hoặc không thông báo điều chỉnh giá. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý phế liệu theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.
2. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).
3. Một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày kể từ ngày muốn chấm dứt. Hai bên sẽ thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng đối với các nghĩa vụ tổn động đã được xác nhận bằng văn bản.
4. Hợp đồng được lập thành 04 bản (02 bản tiếng Việt và 02 bản tiếng Anh), mỗi bên giữ 02 bản (01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh). Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GENERAL DIRECTOR
TOSHIYUKI MORIMOTO

Ngày ..01.. tháng ..09... năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Huyền

Ngày ..01.. tháng ..09.. năm 2022

**PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
ANNEX NO. 01**

(Kèm theo hợp đồng số: 28 / HDXLPL - SEI - TL ngày 01 / 09 / 2022)
(Attached Contract No: 28 / HDXLPL - SEI - TL date 01 / 09 / 2022)

Chúng tôi gồm/We are:

BÊN A : CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Party A: SEI ELECTRONIC COMPONENTS (VIETNAM), LTD (SEEV)

- Địa chỉ/ Address : Lô C6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Vọng La, Đông Anh, Hà Nội
Lot C6, Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh Dist., Ha Noi
- Mã số thuế/Tax Code : 0101167728
- Đại diện/Representative: Ông/Mr. TOSHIYUKI MORIMOTO
- Chức vụ/Title: Tổng Giám đốc/ General Director

BÊN B : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ THĂNG LONG

Party B: THANG LONG URBAN ENVIRONMENTAL SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

- Địa chỉ/ Address: Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
Tho Da Hamlet, Kim No Commune, Dong Anh District, Hanoi City
- Mã số thuế/ Tax Code: 0101640214
- Người đại diện/ Representative : Ông/Mr. Lê Ngọc Huân
- Chức vụ/Title: Giám đốc/ Director

1. Hai bên thống nhất ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng với nội dung sau/ It has been mutually agreed to sign additional an annex of contract as follows:

Bên A đồng ý bán cho Bên B các loại phế liệu tái chế được liệt kê trong danh mục dưới đây/Party A agrees sell to Party B all types of scraps with unit prices as follows:

TT	Tên phế liệu <i>Scrap name</i>	Tên phế liệu khai hải quan <i>Declaring customs scrap name</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Đơn giá (VND) <i>Unit price</i>	Hình ảnh <i>Picture</i>
1	Giấy Vuông (giấy lấn nylon) <i>Square paper (paper and nylon)</i>	Phế liệu giấy loại 1 <i>Paper scrap type 1</i>	Kg	2.100	
2	Giấy trắng <i>White paper</i>	Phế liệu giấy loại 2 <i>Paper scrap type 2</i>	Kg	2.100	

3	Giấy in <i>Printing Paper</i>	Phế liệu giấy loại 3 <i>Paper scrap type 3</i>	Kg	2.300	
4	Bìa Carton <i>Carton</i>		Kg	2.300	
5	Ống lõi carton <i>Carton core tube</i>		Kg	2.100	
6	Nilon PE (nilon mềm) <i>PE Nylon (soft nylon)</i>	Phế liệu nhựa loại 1 <i>Plastic scrap type 1</i>	Kg	5.600	
7	Nhựa trắng <i>White plastic</i>	Phế liệu nhựa loại 2 <i>Plastic scrap type 2</i>	Kg	6.000	
8	Nhựa Pallet thải <i>Pallet Plastic Waste</i>	Phế liệu nhựa loại 3 <i>Plastic scrap type 3</i>	Kg	4.600	
9	Nhựa đĩa lẫn dây nhựa <i>Plastic plate and plastic wire</i>	Phế liệu nhựa loại 4 <i>Plastic scrap type 4</i>	Kg	4.400	
10	Ống nhựa PVC <i>PVC Plastic tubes</i>	Phế liệu nhựa loại 5 <i>Plastic scrap type 5</i>	Kg	4.300	
11	Nilon PP (Nilon mềm TB) <i>PP Nylon (Medium soft nylon)</i>	Phế liệu nhựa loại 6 <i>Plastic scrap type 6</i>	Kg	4.600	
12	Nhựa màu <i>Color plastic</i>	Phế liệu nhựa màu <i>Color plastic scrap</i>	Kg	4.700	
13	Sắt vụn <i>Iron</i>	Phế liệu sắt vụn <i>Iron scrap</i>	Kg	3.400	
14	Inox	Phế liệu Inox <i>Inox scrap</i>	Kg	8.300	
15	Nhôm <i>Aluminum</i>	Phế liệu nhôm <i>Aluminum scrap</i>	Kg	19.500	

16	Phíp (lớn hơn 20 cm x 20 cm) <i>Fiber (bigger than 20 cm x 20 cm)</i>	Phế liệu tấm nhựa đen <i>Fiber plastic scrap</i>	Kg	900	
17	Găng tay cao su, phim đen <i>Gloves, Black film</i>		Kg	900	
18	Gỗ thải <i>Waste wood</i>		Kg	0	

2. Cam kết chung/General commitent

- Bên B cam kết rằng mình có đủ năng lực tái chế phế liệu thuộc bảng nêu trên theo quy định của pháp luật/*Party B hereby commits that it has full capacity in recycling any types of scrap as aforementioned in the table in accordance with relevant regulations.*

- Phụ lục hợp đồng số 01 này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số*2.8./ HDXLPL - SEI - TL* ký ngày *01./09./2022*.

- *This annex No 01 is an integral part of Contract No:2.8./ HDXLPL - SEI - TL signed in 01./09./2022.*

- Phụ lục hợp đồng số 01 này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ hết hiệu lực cùng ngày hợp đồng số*2.8./ HDXLPL - SEI - TL* ký ngày *01./09./2022*

- *This Annex 01 is effective from the date of signing and will expire on the same expiry date of the Contract No.2.8./ HDXLPL - SEI - TL signed on 01./09./2022*

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có mâu thuẫn về nội dung, tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
This annex is made in 04 originals. Each party keeps 02 copies with equal availability of law. In case of any conflicts on contents, Vietnamese shall prevail.



GENERAL DIRECTOR
TOSHIYUKI MORIMOTO

Ngày 01. tháng 09... năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN B/PARTY B



GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Huyền

Ngày 01. tháng 09... năm 2022

HỢP ĐỒNG CONTRACT

V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, máy móc, thiết bị, công cụ, nguyên phụ
liệu không có nhu cầu sử dụng & thu mua phế liệu tái chế
Ref: Hazardous waste collection, transportation, treatment

And purchasing recycled waste

Số: 01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV

Contract Number: 01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV

Ngày 01 tháng 11 năm 2023

Date: 01/November/2023

Chúng tôi gồm/ We are:

BÊN A: CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI VIỆT NAM

PARTY A: SEI ELECTRONIC COMPONENTS (VIETNAM), LTD (SEEV)

Địa chỉ/ Address : Lô C6, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội
Lot C6, Thang Long Industrial Park, Dong Anh District, Ha
Noi

Điện thoại/ Tel : 02438811531 Fax/ Fax: 02438811532

Mã số thuế/ Tax Code : 0101167728

Người đại diện/
Representative : Ông Toshiyuki Morimoto / Mr. Toshiyuki Morimoto

Chức vụ/ Title : Tổng Giám đốc/ General Direction

Tài khoản/
Bank Account : 0961002226666 tại ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại
thương Việt Nam, chi nhánh Đông Anh/ 0961002226666 at
Vietcombank, Dong Anh branch

BÊN B: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG/

PARTY B: TAN THUAN PHONG COMPANY LIMITED

Địa chỉ/ Address : Km số 8, đường Quốc lộ 5, thôn Lương Quán, xã Nam Sơn, huyện
An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam / Km8, Highway5,
village Luong Quan, Nam Son commune, An Duong district, Hai
Phong city

Điện thoại/ Tel : 02253.589152 Fax/ Fax: 02253.770425

Mã số thuế/ Tax Code : 0200429212

Người đại diện/
Representative : Ông Bùi Văn Bình / Mr. Bui Van Binh

Chức vụ/ Title : Giám đốc/ Director

Tài khoản/ : 1031000008866 tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Nam Hải
Bank Account Phòng / 1031000008866 at Vietcombank – Hai Phong

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau: / Parties hereby agreed to enter into the contract with following contents:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau/ Article 1: Party A hires Party B to conduct the following works:

1. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại ("CTNH") phát sinh trong quá trình sản xuất & máy móc, thiết bị, công cụ, nguyên phụ liệu không có nhu cầu sử dụng (sau đây gọi chung là " hàng hóa") của Bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải liên quan của Việt Nam./ *Collecting, transporting, storing and treating harmful waste ("HW") from Party A's production in harmony with relevant legislation on waste management.*
2. Bên A sẽ bán lại cho bên B các loại phế liệu tái chế thu hồi lại sau khi xử lý/ *Party A will resell to Party B all types of scraps.*

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển/ Article 2: Transfer place, transfer date, treatment method and means of conveyance

2.1. Địa điểm giao chất thải: Các nhà máy của Công ty TNHH linh kiện điện tử SEI (Việt Nam)/

2.1. Transfer place: All factories of SEI Electronic Components (Vietnam), Ltd

+ Nhà máy 1: Lô C6, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội/ *Factory 1: Lot C6, Thang Long IP., Vong La commune, Dong Anh Dist., Ha Noi.*

+Nhà máy 2: Lô M4, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội/ *Factory 2: Lot M4, Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh Dist., Ha Noi .*

+Nhà máy 3: Lô P1A, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội/ *Factory 3: Lot P1A, Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh Dist., Ha Noi.*

+ Nhà máy 4: Lô 49B, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội/ *Factory 4: Lot 49B, Quang Minh Industrial Park, Chi Dong Town, Me Linh Dist., Ha Noi .*

Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Tại Nhà máy Công ty TNHH Tân Thuận Phong Lô CN4, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thụy Nguyên, Thành phố Hải Phòng/ *Storing and treating place: At Tan Thuan Phong Co., Ltd. Factory Land lot CN4 Nam Cau Kien industrial zone, Kien Bai commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city.*

2.2. Phương thức xử lý chất thải: Theo đúng phương án được cấp phép trong Giấy phép Môi trường của Công ty TNHH Tân Thuận Phong do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp/ *2.2. Treatment method: In accordance with the treatment method has been issued in Professional environmental permit of the Tan Thuan Phong Company Limited, which is issued by the Ministry of Natural Resources and Environment.*

2.3. Thời gian giao nhận chất thải & hàng hóa: Chậm nhất sau 48 tiếng kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (bằng điện thoại, email) trừ ngày lễ và chủ nhật/2.3. *Transfer time: 48 hours after receiving request from Party A (by phone, email) except the holidays and Sunday.*

2.4. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng phù hợp với quy định/ 2.4 *Means of conveyance: will be arranged by Party B (including workers) with transportation means permitted.*

Điều 3: Đơn giá xử lý và phương thức thanh toán/ Article 3: Prices and term of payment:

1. Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải, hàng hóa và thu mua phế liệu tái chế được hai bên thống nhất bằng Phụ lục Hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đơn giá này có thể được điều chỉnh thông qua sự đàm phán nhất trí của hai bên. / *Unit Price of Collection, transportation treatment waste and purchasing recycles waste according to the Annex attached and that is an integral part of this contract. During implement, unit price may be adjusted with agreement of both parties.*

2. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải, hàng hóa cho từng lần thu gom để làm cơ sở thanh toán/ *Two parties will make transfer volume report for each collection time.*

3. Đối với việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải/ *For waste collection, transportation, treatment :*

3.1. Ngày cuối cùng hàng tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải (bao gồm đơn giá và số lượng chất thải cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán/ *Last day of the month, Party B will make a Table of total waste quantity (including unit price and actual volume) to compare, confirm and make base of payment.*

3.2. Phương thức và thời gian thanh toán: Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B vào ngày làm việc cuối cùng của tháng tiếp theo sau khi bên A nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng chất thải trong tháng và các chứng từ CTNH có liên quan/ *Method and time of payment: Party A shall pay to Party B on the last day of following month after receive full payment documents as invoice, table of total waste quantity and other relate document.*

4. Đối với việc thu mua phế liệu tái chế/ *For purchasing recycled waste:*

4.1. Trong vòng 5 ngày sau khi nhận được invoice và hóa đơn hợp lệ của bên A, bên B phải hoàn thành thủ tục mở tờ khai hải quan cho phế liệu thu mua của bên A/ *During 5 days after receiving invoice from Part A, Part B have to complete for opening customs declarations of recycled waste of part A.*

4.2. Phương thức và thời gian thanh toán: Bên B sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên A muộn nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ từ bên A. / *Method and time of payment: Party B agrees to make payment to Party A on the lastest day is the 20th of the following month after the date of receiving the parties' valid financial invoices*

5. Đối với thu gom, vận chuyển và xử lý hàng hóa: Chúng loại, khối lượng hàng hóa sẽ được hai bên thống nhất bằng các phụ lục riêng tùy từng thời điểm căn cứ vào nhu cầu của Bên A.

Các phụ lục liên quan đến chủng loại, khối lượng Hàng hóa là một phần không thể tách rời của hợp đồng này. Khối lượng hàng hóa chuyển giao cho bên B xử lý được xác định bằng phương pháp cân điện tử đặt tại bên A (hệ thống cân điện tử được kiểm định hàng năm bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam bằng chi phí của bên A) hoặc tại trạm cân do Bên A chỉ định. Việc cân kiểm xác định khối lượng được thực hiện dưới sự giám sát của hai bên / *For collection, transportation and handling of goods: Types and volumes of goods will be agreed upon by both parties in separate appendices from time to time based on Party A's needs. Related appendices relating to the type and volume of Goods is an inseparable part of this contract. The volume of goods transferred to Party B for processing is determined by the electronic scale method located at Party A (the electronic scale system is inspected annually by a competent Vietnamese agency at Party A's expense).) or at the weighing station designated by Party A. Weighing and checking to determine the volume is carried out under the supervision of both parties.*

6. Đơn giá của toàn bộ phế liệu tái chế thu hồi được từ quá trình xử lý chất thải nguy hại do Bên B thanh toán cho Bên A được xác định theo công thức ghi rõ trong Các Phụ Lục. Các khoản mà Bên A phải trả cho Bên B để thu gom, vận chuyển, và xử lý CTNH, bao gồm các chi phí để thu gom, vận chuyển, lưu kho, xử lý và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH, đều phải được tính đến và thể hiện vào đơn giá này. Để tránh có bất kì sự nghi ngờ nào, nếu giá được tính lại của một phụ lục là số dương, Bên B sẽ phải trả cho Bên A, và nếu là số âm, Bên A sẽ trả cho Bên B/ *6. The unit price of all recyclable scrap recovered from the hazardous waste treatment process paid by Party B to Party A is determined according to the formula clearly stated in the Appendices. Amounts that Party A must pay to Party B for collection, transportation, and treatment of hazardous waste, including costs for collection, transportation, storage, treatment, taxes, and other expenses. that may arise related to the collection, transportation and treatment of hazardous waste must be taken into account and included in this unit price. To avoid any doubt, if the recalculated price of an addendum is a positive number, Party B shall pay to Party A, and if it is a negative number, Party A shall pay to Party B.*

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên/ *Article 4: Responsibility of two parties*

4.1. Trách nhiệm của Bên A/ *4.1 Responsibility of Party A:*

- Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải, hàng hóa đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy/ *Support to party B in collecting and putting in suitable are to pick up waste conveniently. Support fork lift during collecting waste in essential situation, and providing necessary document go in and out factory entrance.*
- Đảm bảo thành phần chất thải, hàng hóa đúng như đã thông báo và kí hợp đồng với Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau theo đúng quy định của pháp luật/ *Make sure*

the components are same informed and signed with Party B. Must not mix waste each other as law regulation.

- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải, hàng hóa vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán/ *Assign representative to guide and make Transfer volume report of waste to make base of payment.*

- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư Số:02/2022/TT-BTNMT/ *Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party B after transport waste process in accordance with Circular 02/2022/TT-BTNMT.*

- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường & hàng hóa của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B/ *Party A has right to check and observe its process of transferring, weighing and measuring of hazardous/ non-hazardous waste. Party A makes sure that this observation does not cause any adverse effects on Party B's activities.*

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B/ *Payment in full and on time to Party B.*

4.2. Trách nhiệm của Bên B/4.2 Responsibility of party B:

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, hàng hóa đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên/ *Loading, transporting, storing and treating the harmful waste in right place, on time and with guaranteed quality; ensuring not to cause environmental pollution during the aforementioned process.*

- Khi chất thải, hàng hóa đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải, hàng hóa của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm/ *After hazardous waste of party A delivered to party B, if there are any occur (lost, effect hygienic environmental) during transporting process, handling, treating waste, party B wholly takes responsible for it.*

- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải, hàng hóa theo đúng các qui định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam/ *Ensure that transportation, storage and treatment of waste in accordance with regulations of harmful waste treatment and environment protection of Vietnam.*

- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường/ *Have the troubleshooting method to settle the incident of waste overflow, leak, fire and Party B takes responsibility for training the staff to settle that incident. Being responsible*

for improving technologies so as to obtain the best treatment result and reduce the treatment expense and guarantee the amicableness to the environment.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, hàng hóa/ *If anything rises in the process of collection, transportation, treatment waste, Party B will inform Party A.*
- Lập, ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư Số:02/2022/TT-BTNMT/ *Confirm and transfer all hazardous waste documents to Party A after completion the treatment wastes process in accordance with Circular 02/2022/TT-BTNMT.*
- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải, hàng hóa/ *Issue invoice to Party A basing on volume implemented monthly.*
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A/ *Payment in full and on time to Party A.*
- Bên B và nhân viên của Bên B tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy, quy định nội bộ của Bên A về việc ra/vào, phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường khi làm việc tại nhà máy Bên A/ *Party B and its persons shall strictly observe Party A's internal rules and regulations on entry/exit, fire prevention and fighting, hygiene and safety, environmental protection when its persons work at Party A's factory area.*
- Bên B sẽ gửi danh sách nhân viên được phân công làm việc tại Bên A, bao gồm cả họ tên và bản sao y chứng minh thư nhân dân. Danh sách này phải gửi cho Bên A tối thiểu 24 giờ trước khi nhân viên của Bên B vào khu vực nhà máy Bên A /*Party B shall send Party A the list of persons, including their name and copy of their identity card, that Party B assigns to work at the Party A's factory area. This list must be sent to Party A at least 24 hours before Party B's persons entry to Party A's factory area.*
- Bên B gửi cho Bên A bản công chứng của giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp bởi Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi hoặc thay thế nào của giấy phép đó theo từng thời điểm và đảm bảo giấy phép còn giá trị trong thời hạn hợp đồng/ *Party B shall send Party A its certified copy of License on Treatment of Hazardous Waste issued by the Ministry of Natural Resources and Environment, including any amendment or replacement thereto from time to time and make sure that the license is valid for the duration of the contract.*
- Đối với giấy phép, bên B phải gia hạn giấy phép và gửi cho bên A trước khi giấy phép cũ hết hạn ít nhất 3 tháng. Trong trường hợp bên B không gia hạn giấy phép Môi trường kịp theo quy định của pháp luật trong thời hạn hợp đồng với bên A, bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và thanh toán chi phí xử lý CTNH chênh lệch giữa bên B và bên thứ 3 xử lý CTNH của bên A trong thời hạn hợp đồng/ *For the license, Party B shall renew and send to Party A at least 3 months before the old license expires. In case Party B fails to renew the environmental permit license in time according to the provisions of the law during the*

Điều 5. Bảo Mật/ Article 5: Confidentiality

5.1. Vì lý do bảo mật, Bên B phải, theo yêu cầu của Bên A, tán nhỏ, hoặc tháo dỡ, thiêu hủy, hoặc phân tách CTNH được Bên A chuyển giao/5.1 For confidentiality reasons, Part B shall, upon SEEV's request, pulverize, or dismantle, incinerate, or separate the HW delivered by SEEV.

5.2. Không bên nào được phép tiết lộ bất kỳ bí mật nào liên quan đến việc quản lý, đến bất kỳ vật liệu hay dữ liệu nào mà bên đó thu thập được được thông qua Hợp Đồng này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại/5.2 Neither SEEV nor Part B may divulge any of the other party's secret concerning the management, any material or data that such party may have obtained upon this Contract, unless otherwise approved by the other Party in writing

5.3. Quy định tại Điều này vẫn có hiệu lực trong vòng ba (3) năm kể từ ngày Hợp Đồng này hết hạn hoặc chấm dứt/5.3 The provisions of this Article shall be effective for a period of three (3) years from the expiry or termination of this Contract.

Điều 6. Tiền Phạt và Bồi Thường cho Thiệt Hại/ Article 6. Fines and Compensation for Damages

6.1. Trong trường hợp một bên vi phạm Hợp Đồng này gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên đó phải bồi thường thiệt hại cho bên còn lại/6.1. In the event that either party breaches this Contract and causes damage to other party, such party shall compensate the other party for the damages.

6.2. Bên cạnh việc bồi thường thiệt hại, bên vi phạm Hợp Đồng này phải trả tiền phạt tương đương 8% của tổng giá trị của các Phụ lục bị vi phạm cho bên còn lại/6.2. Besides the compensation, either party breaches this Contract shall pay fines equivalent to 8% of the total value of the breached annexes to the other Party.

6.3. Tiền Phạt và Bồi Thường phải được ghi có vào tài khoản ngân hàng của bên không vi phạm trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu thanh toán/6.3. The fines and compensation shall be credited to the bank account of the non-infringing party within 15 days since the date of its notification on request for such payment.

Điều 7: Tuân thủ và chống hối lộ/ Article 7: Compliance and anti-bribery

7.1. Bên B cam đoan và bảo đảm rằng, liên quan đến hoạt động của Bên B với hoặc cho Bên A, Bên B/ 7.1. Party B undertakes and warrants that, in relation to the operation of Party B with or for Party A, Party B:

7.1.1. Sẽ tuân theo các quy định pháp luật, quy tắc hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn Đạo Luật Chống Hối lộ ở nước ngoài (FCPA), Đạo luật Chống Hối lộ của Anh (UKBA)/ 7.1.1. Will comply with all applicable laws and regulations, including, but not limited to, the UK Anticorruption Prevention Act (FCPA)

7.1.2. Sẽ không, trực tiếp hoặc gián tiếp, đề xuất, hứa hẹn, ủy quyền, hoặc tặng quà hối lộ nhân danh Bên A cho bất kỳ cá nhân hoặc doanh nghiệp nào, thuộc cả khu vực công lẫn tư nhân, cũng sẽ không thực hiện các hoạt động mà có thể bị nghi ngờ là thực hiện hành vi hối lộ và/ 7.1.2. Will not, directly or indirectly, offer, promise, authorize, or give a gift of bribes on behalf of Party A to

any individual or enterprise, both public and private, shall not present activities that may be suspected of carrying out bribery and.

7.1.3. Sẽ hợp tác đầy đủ trong bất kỳ cuộc thanh tra kiểm tra nào, bao gồm tạo điều kiện cho các nhân viên của mình tham gia các cuộc điều trần, trong trường hợp Bên A gửi yêu cầu đề nghị hợp tác/ *Will cooperate fully in any inspection, including the facilitation of their employees to participate in the hearings, in the event that Party A sends a request for cooperation.*

7.2. Về thanh toán và bồi hoàn chi phí, Bên B đồng ý rằng/ *Regarding payment and reimbursement, Party B agrees that /:*

7.2.1. Quà tặng, tiếp đãi hoặc các chi phí khác mà Bên B đã chi trả chỉ được bồi hoàn khi Bên A đã phê duyệt Đơn xin phê duyệt từ trước của Bên B và mọi chi phí đều phải có biên nhận, hóa đơn chứng từ bản gốc; và/ *7.2.1. Gifts, entertainment or other expenses that Party B has paid will only be reimbursed when Party A has approved the prior approval application form of Party B. All expenses must have a receipt, origin; and*

7.2.2. Mọi yêu cầu thanh toán cho dịch vụ phải bao gồm hóa đơn chi tiết kèm theo/ *7.2.2. All payment requests for the service must include a detailed invoice.*

7.3. Bên B cam đoan và bảo đảm rằng, bằng sự hiểu biết của mình/ *7.3. Party B undertakes and warrants that, by its own knowledge:*

7.3.1. Bên B cũng như các cổ đông, nhân viên, quản lý, giám đốc của mình không phải là công chức hoặc nhân viên của các cơ quan nhà nước, địa phương hay bất kỳ đơn vị phụ thuộc nào của các cơ quan đó; không phải là công chức của các đảng phái chính trị hoặc ứng cử viên của các đảng phái chính trị;/ *7.3.1. Party B, as well as its shareholders, employees, managers, and directors are not civil servants or employees of any state or local government or any of their affiliated units; are not civil servants of political parties or candidates of political parties;*

7.3.2. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này, Bên B không thể giữ được cam kết như đã nêu ở Đoạn 7.3.1, Bên B phải lập tức thông báo cho Công ty về tình trạng thay đổi đó, và Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên B không giữ được cam kết như đã nêu ở Đoạn 7.3.1/ *7.3.2. During the execution of this contract, Party B cannot keep the commitment as stated in Section 7.3.1, Party B shall immediately notify the Company of the change status and Party A shall have the right to unilaterally terminate the contract if Party B fails to keep the commitment as stated in Section 7.3.1*

7.3.3. Bên B cũng như các giám đốc hoặc nhân viên của mình không thực hiện các hành vi vi phạm hoặc bị kết án vì đã thực hiện hành vi vi phạm luật hình sự, bao gồm những hành vi liên quan đến gian lận, tham nhũng, hoặc các hành vi suy đồi đạo đức; Bên B cũng cam đoan rằng, bằng hiểu biết của mình, Bên B đang không bị cơ quan nhà nước điều tra về những hành vi nêu trên; và rằng Bên B hiện đang không nằm trong danh sách bị cơ quan nhà nước hủy bỏ, tạm ngừng hoặc bị đề nghị hủy bỏ hoặc tạm ngừng, hoặc bị kết luận là không đủ điều kiện để thực hiện các hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành/ *7.3.3. Party B as well as its directors or employees do not commit any violations or are sentenced for having committed criminal acts, including those related to fraud, corruption, or acts of moral decadence; Party B also asserted that, with his knowledge, Party B is not being investigated by state agencies for the*

abovementioned acts; and that Party B is not on the list canceled, suspended, or proposed to be canceled or suspended by the State, or is found ineligible to carry out activities in accordance with Current law.

7.4. Bên B đồng ý gửi thông báo bằng văn bản ngay cho Bên A nếu, tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng, Bên B đã không tuân thủ hoặc vi phạm bất kỳ cam kết nào của mình. Trong trường hợp Bên B vi phạm các cam kết về chống hối lộ của hợp đồng này, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức mà không cần thông báo, và việc chấm dứt này cũng không hạn chế bất kỳ quyền nào của Bên A về việc yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại. / 7.4. Party B agrees to send a written notice to Party A if at any time during the contract term, Party B fails to comply with or breach any of its obligations. In case Party B violates the anti-bribery promises of this contract, Party A has the right to terminate this contract immediately without notice, and such termination does not limit any rights. Party A's request for compensation for Party B.

Điều 8: Điều khoản chung / Article 8: General terms

1. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp nguy hại / Apart from matters related to chemical technology and know-how, two parties pledge to discuss openly related information on industrial waste treatment.

2. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này / If having any change or supplement of contract, document must be made with agreement of both parties and that is an integral part of this contract

3. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên / Two parties need to inform to each other about rate of carrying out contract, if anything rises, the 2 parties must inform to each other and amicably discuss to find out the best solution.

4. Bất kỳ tranh chấp, bất đồng, hoặc không tuân thủ nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này đều phải được giải quyết thông qua thương lượng thiện chí giữa các bên. Trong trường hợp các bên không thể giải quyết tranh chấp hoặc bất đồng bằng biện pháp thương lượng thì các tranh chấp hay bất đồng này sẽ được giải quyết chung thẩm bằng phương pháp trọng tài tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) ở Hà Nội theo Điều Khoản Trọng Tài của VIAC / Contract shall be resolved amicably between the parties. If any of these disputes or differences cannot be resolved amicably, it shall be finally settled by arbitration in Hanoi at the Vietnam International Arbitration Centre (VIAC), in accordance with its Rules of Arbitration.

5. Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam / This Contract shall be governed by and construed and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

Điều 9: Hiệu lực hợp đồng / Article 9: Validity of contract

1. Hợp đồng này có hiệu lực trong thời gian 01 năm kể từ ngày ký. Sau đó sẽ tự động gia hạn thêm 01 năm nữa nếu các bên không thông báo chấm dứt hợp đồng. Bên B phải đảm bảo rằng

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
CONTRACT APPENDIX NO.1

(Kèm theo Hợp đồng Số:01-2023/HDXL-PL/TTP-SEEV)
(Attached with Contract No. 01-2023/HDXL-PL/TTP-SEEV)

Ngày: 01/11/2023

Date:01/Nov/2023

Chúng tôi gồm/We are:

BÊN A: CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI VIỆT NAM

PARTY A: SEI ELECTRONIC COMPONENTS (VIETNAM),LTD (SEEV)

Địa chỉ/ Address : Lô C6, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.
Lot C6, Thang Long Industrial Park, Dong Anh District,
Ha Noi

Điện thoại/ Tel : 02438811531 Fax/ Fax: 02438811532

Mã số thuế/ Tax Code : 0101167728

Người đại diện/ Representative : Ông Toshiyuki Morimoto / Mr. Toshiyuki Morimoto

Chức vụ/ Title : Tổng Giám đốc/ General Direction

Tài khoản/ Bank Account : 140228 tại ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Hà
Nội / 140228 at The bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ha Noi
branch

BÊN B: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG/

PARTY B: TAN THUAN PHONG COMPANY LIMITED

Địa chỉ/ Address : Km số 8, đường Quốc lộ 5, thôn Lương Quán, xã Nam Sơn, huyện
An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam / Km8, Highway5,
village Luong Quan, Nam Son commune, An Duong district, Hai
Phong city

Điện thoại/ Tel : 02253.589152 Fax/ Fax: 02253.770425

Mã số thuế/ Tax Code : 0200429212

Người đại diện/ Representative : Ông Bùi Văn Bình / Mr. Bui Van Binh

Chức vụ/ Title : Giám đốc/ Director

Tài khoản/ Bank Account : 1031000008866 tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Nam
Hải Phòng / 1031000008866 at Vietcombank – Hai Phong

Điều 1: Nội dung phụ lục hợp đồng / Article 1: Content of Appendix

Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận thực hiện việc vận chuyển và xử lý chất thải và thu mua phế liệu tái chế phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A, sau quá trình xử lý bên A sẽ bán lại cho bên B dưới dạng phế liệu sau xử lý. Chất thải và phế liệu cụ thể như sau / Party A agrees to hire and party B agrees to perform the transport and processing work of waste and scraps discharged from party A's production process. After processing, party A shall sell to party B in the form of processed scraps. The wastes and scraps include:

STT No	Tên chất thải Type of waste	Trạng thái tồn tại Existing state	Mã CTNH Code of harmful waste	Phương pháp xử lý Processing method
1	Axit tẩy thải (CuCl ₂ , pH<2) <i>Pickling acids (CuCl₂, pH<2)</i>	Lỏng/ <i>Liquid</i>	07 01 01	Xử lý bằng hệ thống xử lý thu hồi kim loại, hoá học <i>Dealing with pre- treatment metal recovery system, chemical</i>
2	Bùn vô cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp <i>Inorganic sludges containing dangerous substances from industrial waste water treatment</i>	Bùn/ <i>Mud</i>	12 06 05	Hoà tách, thu hồi thành phần có ích, xử lý hoá học, hoá rắn <i>Separating, using chemicals, recycling</i>
3	Bùn hữu cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp <i>Organic sludges containing dangerous substances from industrial waste water treatment</i>			
4	Bùn chứa H ₂ O ₂ từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp <i>Sludges containing H₂O₂ from industrial waste water treatment</i>			
5	Bazo thải <i>Bazo solution</i>	Lỏng/ <i>Liquid</i>	07 01 03	Xử lý bằng hệ thống xử lý hóa học <i>Treatment by chemical treatment system</i>
6	Dung dịch HNO ₃ thải pH<2 <i>Waste HNO₃ solution (pH<2)</i>	Lỏng/ <i>Liquid</i>	07 01 01	
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất <i>Waste cloth and glove with oil, chemical</i>	Rắn/ <i>Solid</i>	18 02 01	Thiếu đốt, tro xi hóa rắn <i>Burning, solidified slag or releasing for cement admixtures</i>

Điều 2: Đơn giá xử lý và thu mua sau xử lý / Article 2: Price of processing and procurement after processing

Đơn giá xử lý và thu mua sau xử lý được thể hiện theo bảng sau / The price of processing and procurement after processing shall be shown as follows:

STT No	Tên chất thải Type of waste	Đơn vị Unit	Hình ảnh Image	Đơn giá xử lý (VND) Unit price (VND)
1	Axit tẩy thải (CuCl_2 , $\text{pH}<2$) <i>Pickling acids (CuCl_2, $\text{pH}<2$)</i>	Kg		250
2	Bùn vô cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp <i>Inorganic sludges containing dangerous substances from industrial waste water treatment</i>	Kg		1.700
3	Bùn hữu cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp <i>Organic sludges containing dangerous substances from industrial waste water treatment</i>	Kg		1.700
4	Bùn chứa H_2O_2 từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp <i>Sludges containing H_2O_2 from industrial waste water treatment</i>	Kg		100
5	Bazo thải <i>Bazo solution</i>	Kg		3.000
6	Dung dịch HNO_3 thải $\text{pH}<2$ <i>Waste HNO_3 solution ($\text{pH}<2$)</i>	Kg		3.000
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất <i>Waste cloth and glove with oil, chemical</i>	Kg		3.100

Tên phế liệu Scrap name	Nồng độ Cu Concentration on Cu (%)	Đơn giá Unit price (VND/Kg)	Tên phế liệu khai Hải Quan Name of scrap for customs declaration	Đơn giá khai Hải Quan Unit price for customs declaration (VND/kg)
Dung dịch CuCl_2 thải <i>CuCl_2 Solution waste</i>	> 9	3.700	Đồng phế liệu loại từ quá trình sản xuất (Đồng thu hồi từ dung dịch CuCl_2 thải) / Scrap copper removed from the production process (Copper recovered from waste CuCl_2 solution)	90.000

Công thức quy đổi/ Conversion formula:

Gọi khối lượng dung dịch $CuCl_2$ mỗi lần chuyển giao là: a (kg)./ Set the weigh of $CuCl_2$ solution of each transferring time is: a (kg)

Đơn giá thu mua dung dịch $CuCl_2$ sau xử lý là: 3.700 (VND/kg)./The purchasing unit price of $CuCl_2$ solution after treatment is: 3.700 (VND/kg)

Hai bên cùng thống nhất 1 kg đồng thu hồi có giá thu mua là: 90.000 (VND/kg)./According to the Both sides agreed 1 kg Copper recovered has purchasing price: 90.000 (VND/kg)

Ta có công thức Quy đổi khối lượng Cu thu hồi từ dung dịch $CuCl_2$ thải có hàm lượng Cu >9% cụ thể như sau:/We have the formula for converting the weigh of Copper recovered from waste solution $CuCl_2$ with [Cu] >9%, as follow:

Khối lượng Đồng thu hồi = $3.700 \times a / 90.000$./The weigh of recovered Copper = $3.700 \times a / 90.000$

Điều 3: Các điều khoản khác / Article 3: Other provisions

- Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời và có giá trị như Hợp đồng Số: 01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV ngày 01 tháng 11 năm 2023./ This Appendix is an integral party and as valid as the contract No.01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV dated 01/Nov/2023.
- Phụ lục hợp đồng số 01 này có hiệu lực và sẽ hết hiệu lực cùng ngày hợp đồng số:01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV ngày 01/11/2023. /This Annex 01 is effective and will expire on the same expiry date of the Contract No:01-2023/HĐXL-PL/TTP-SEEV signed on 01/Nov/2023.
- Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 2 bản song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản làm cơ sở thực hiện. Trong trường hợp có xảy ra tranh chấp phần tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng / This Annex 01 is made in 02 originals. Each party shall keep 01 copy for their performance. In case of any difference, the Vietnamese copy shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A/ PARTY A



GENERAL DIRECTOR
MORIMOTO
Ngày tháng năm 2023

Date:

ĐẠI DIỆN BÊN B/ PARTY B



GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Bình

Ngày tháng năm 2023

Date:

Hợp Đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa

Ngày hợp đồng: 24-12-2024

Số: MSV-SEEV-2024



Hợp Đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa này (sau đây gọi là "Hợp Đồng") được lập và ký kết bởi và giữa:

CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM), một công ty được thành lập và hoạt động theo pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và có trụ sở chính tại C-6 Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam (sau đây gọi là "SEEV").

Mã số thuế: 0101167728

Tài khoản ngân hàng: CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Tài khoản bằng Đô La Mỹ số: 230081

Tên ngân hàng: The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, LTD

Chi nhánh ngân hàng: Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ ngân hàng: Tầng 6 Pacific place, 83B Lý Thường Kiệt, Hà Nội

Và

Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam), một công ty được thành lập và hoạt động theo pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và có trụ sở chính tại Lô đất số E-1b, Khu Công Nghiệp Thăng Long II, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam (sau đây gọi là "Matsuda")

XÉT RẰNG:

- SEEV có nhu cầu bán cho Matsuda Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng (như được định nghĩa tại Điều 1.1 dưới đây), và
- Matsuda có nhu cầu mua từ SEEV Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng với mục đích tái chế và làm sạch Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng này.

DO ĐÓ, NAY, xem xét những thỏa thuận được đề cập tại đây, các bên đồng ý như sau:

Điều 1. Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng và Kim Loại

1.1. "Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng" có nghĩa là phế liệu phát sinh từ SEEV, có chứa kim loại hoặc những loại vật liệu mà Matsuda đánh giá là có giá trị.

1.2. "Kim Loại" có nghĩa là:

- (1) Vàng
- (2) Bạc
- (3) Bạch Kim

- (4) Palladium
- (5) Rhodium
- (6) Đồng
- (7) Niken và Thiếc
- (8) Các loại kim loại khác được Matsuda đánh giá là có giá trị.

Điều 2. Đơn Đặt Hàng

2.1. Mọi nội dung trong Hợp Đồng này phải được áp dụng cho các đơn đặt hàng đưa ra bởi Matsuda và được SEEV chấp thuận dựa trên Hợp Đồng này (sau đây gọi là "Đơn Đặt Hàng").

2.2. Về nguyên tắc các Đơn Đặt Hàng phải được đưa ra dựa trên sự chấp thuận của SEEV đối với báo giá mà Matsuda đưa ra. Tuy nhiên, với điều kiện là SEEV và Matsuda có thể ký kết Đơn Đặt Hàng bằng các phương thức khác thông qua các thỏa thuận riêng giữa hai bên nếu cần.

2.3. Đơn Đặt Hàng cần ghi rõ những mục sau:

Điều khoản về vận chuyển, tên hàng hóa, khối lượng, giá cả, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán. Tuy nhiên, mức giá được ghi ở Đơn Đặt Hàng chỉ là mức giá tạm tính và phải được tính lại sau khi Matsuda thu được Kim Loại thực tế sau khi tái chế và làm sạch bằng cách gửi báo cáo về số lượng và/hoặc khối lượng của Kim Loại và bảng tính giá cho SEEV để SEEV xác nhận lại bằng văn bản.

Điều 3. Giao Hàng và Quyền Sở Hữu

3.1. Việc giao hàng đối với Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng phải phù hợp với xác nhận Đơn Đặt Hàng.

3.2. Vào thời điểm giao hàng nêu trên, quyền sở hữu và rủi ro đối với Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng sẽ được chuyển giao từ SEEV sang cho Matsuda.

Điều 4. Giá và Phương Thức Tính Giá

Giá và phương thức tính giá của từng Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng sẽ được xác định theo các Phụ Lục của Hợp Đồng này.

Điều 5. Thanh Toán

Matsuda sẽ phải thanh toán cho SEEV giá mua Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng trong các Đơn Đặt Hàng theo quy định tại Hợp Đồng này.

Điều 6. Bảo Đảm và Trách Nhiệm

6.1. SEEV bảo đảm với Matsuda rằng Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng sẽ phù hợp với mục đích của Matsuda, tức là bao gồm xử lý tái chế và thu hồi kim loại.

6.2 SEEV sẽ chịu trách nhiệm sau với tư cách là chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Phân định, phân loại và lưu trữ Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng riêng biệt với chất thải nguy hại theo các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý thích hợp;

- Gửi báo cáo cần thiết về chất thải rắn công nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

- Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu quy định của pháp luật; và

- Cung cấp cho Matsuda tất cả thông tin về bất kỳ hóa chất độc hại hoặc chất gây nổ nào có trong Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng, tính chất và trạng thái tồn tại của Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng và bất kỳ thông tin nào khác cần thiết một cách hợp lý để Matsuda hoặc bên thứ ba xử lý Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng một cách cẩn thận.

6.3. Matsuda bảo đảm với SEEV rằng Matsuda sẽ xác định giá với sự công bằng và trung thực theo số lượng và/hoặc khối lượng thực tế của Kim Loại thu được sau khi tái chế và làm sạch Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng.

6.4. Matsuda bảo đảm với SEEV rằng các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu giữ, khu lưu giữ tạm thời và hệ thống xử lý chất thải rắn thông thường (bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo pháp luật hiện hành.

6.5. Matsuda cũng phải đảm bảo trang bị bảo hộ lao động, kiến thức, kỹ năng... cho nhân viên của mình phục vụ cho quá trình bốc dỡ, xếp hàng (nếu có).

6.6. Matsuda cam kết và đảm bảo rằng, Matsuda hoàn toàn có đủ tư cách pháp nhân, và đầy đủ các giấy tờ pháp lý cần thiết liên quan đến khả năng và năng lực để thực hiện Hợp Đồng này. Matsuda sẽ tự chịu mọi trách nhiệm pháp lý, tài chính phát sinh trong trường hợp xảy ra sai sót liên quan đến tư cách pháp nhân, giấy phép, chấp thuận hoặc phê duyệt liên quan đến việc thực hiện Hợp Đồng này.

6.7. Matsuda phải nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển, các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi có yêu cầu bàn giao phế liệu từ SEEV và thông báo cho SEEV thời gian đến nhận phế liệu. Trường hợp có sự thay đổi về phương tiện vận chuyển, thời gian đến nhận phế liệu, Matsuda phải kịp thời thông báo cho SEEV về sự thay đổi này.

6.8. Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý tái chế phế liệu đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.

6.9. Matsuda và người của Matsuda phải nghiêm túc tuân thủ các nội quy, quy định ra vào cơ quan, nội quy phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và những quy định cần thiết khác (nếu có) khi làm việc tại khu vực nhà máy của SEEV.

Điều 7. Bảo Mật

7.1. Vì lý do bảo mật, Matsuda phải, theo yêu cầu của SEEV, nghiền nhỏ, hoặc tháo dỡ, đốt, hoặc phân tách Vật Liệu Đã Qua Sử Dụng được SEEV chuyển giao.

7.2. Cả SEEV và Matsuda đều không được phép tiết lộ bất kỳ bí mật nào liên quan đến việc quản lý, bất kỳ vật liệu hay dữ liệu nào mà bên đó thu thập được được thông qua Hợp Đồng này.

7.3. Quy định tại Điều này vẫn có hiệu lực trong vòng ba (3) năm kể từ ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực.

Điều 8. Tiền Phạt và Bồi Thường Thiệt Hại

8.1. Trong trường hợp một bên vi phạm Hợp Đồng này gây thiệt hại cho bên còn lại thì bên đó phải bồi thường thiệt hại cho bên còn lại.

8.2. Bên cạnh việc bồi thường thiệt hại, bên vi phạm Hợp Đồng này phải trả tiền phạt tương đương 8% của tổng giá trị của các Đơn Đặt Hàng bị vi phạm cho bên còn lại.

8.3. Tiền Phạt và Bồi Thường phải được ghi có vào tài khoản ngân hàng của bên không vi phạm trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu thanh toán.

Điều 9. Hiệu Lực và Chấm Dứt Hợp Đồng

9.1. Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký kết và sẽ tiếp tục có hiệu lực trong vòng một (1) năm kể từ Ngày Hiệu Lực, trừ khi bị chấm dứt theo các quy định sau. Nếu một trong hai bên không gửi cho bên còn lại thông báo bằng văn bản về ý định không gia hạn Hợp Đồng này ít nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn ban đầu hoặc thời hạn đã được gia hạn của Hợp Đồng này thì Hợp Đồng này sẽ được tự động gia hạn hàng năm với cùng điều khoản và điều kiện tại Hợp Đồng này.

9.2. Hợp Đồng này có thể ngay lập tức bị chấm dứt theo thông báo bằng văn bản với các lý do sau: (1) nếu một trong hai bên không tuân thủ các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này, và tình trạng đó tiếp diễn trong sáu mươi (60) ngày liên tục sau khi đã có thông báo bằng văn bản về việc không tuân thủ đó; hoặc (2) nếu một trong hai bên bị hợp nhất và/hoặc bị mua lại.

9.3. Hợp Đồng này tự động chấm dứt trong các trường hợp sau:

Nếu một trong hai bên mất khả năng thanh toán; nếu bên đó nộp đơn xin tự nguyện phá sản; nếu chủ nợ nộp đơn yêu cầu tuyên bố bên đó phá sản; nếu tài sản của bên đó bị quản tài viên thu giữ; nếu bên đó bắt đầu thủ tục thanh lý tài sản; hoặc nếu bên đó bị đình chỉ kinh doanh.

9.4. Bất kỳ nghĩa vụ nào của các bên phát sinh trong suốt thời hạn của Hợp Đồng này vẫn tiếp tục được thực hiện kể cả sau khi Hợp Đồng này chấm dứt.

9.5 Các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa vào ngày 01 tháng 11 năm 2019 và ngày 01 tháng 11 năm 2021 được ký kết giữa SEEV và Matsuda sẽ hết hiệu lực kể từ khi ký kết Hợp Đồng này.

Điều 10. Bất Khả Kháng

Trong trường hợp một trong hai bên không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào được quy định trong Hợp Đồng này hoặc trong Hợp Đồng Riêng Lẻ vì lý do xảy ra chiến tranh, nội chiến, bạo loạn, đình công, phong tỏa, thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, chậm trễ trong việc vận chuyển, hoặc bất cứ một sự kiện nào xảy ra không phải do bên đó gây ra thì bên đó không phải chịu trách nhiệm đối với việc không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đó. Tuy nhiên với điều kiện là, bên đó cần phải ngay lập tức thông báo với bên còn lại về hậu quả xảy ra và phải thực hiện tất cả các biện pháp có thể để đối phó với tình hình. Bên đó sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với bất kỳ thiệt hại

trực tiếp hoặc gián tiếp nào do việc trì hoãn thực hiện hoặc không thực hiện hợp đồng gây ra bởi các sự kiện nêu trên.

Điều 11. Luật Điều Chỉnh và Giải Quyết Tranh Chấp

11.1. Hợp Đồng này bao gồm các Hợp Đồng Riêng Lẻ, sẽ không được bất kỳ bên nào chuyển giao một phần hoặc toàn bộ cho bất kỳ một bên thứ ba nào khác mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của bên còn lại.

11.2. Hợp Đồng này sẽ được thực hiện và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Việc áp dụng Công ước của Liên Hợp Quốc về Hợp đồng Mua bán Hàng hóa Quốc tế sẽ bị loại trừ.

11.3. Bất kỳ tranh chấp, bất đồng, hoặc không tuân thủ nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này đều phải được giải quyết bằng thương lượng thiện chí giữa các bên. Trong trường hợp các bên không thể giải quyết tranh chấp hoặc bất đồng bằng thương lượng thì các tranh chấp hay bất đồng này sẽ được giải quyết chung thẩm bởi trọng tài ở Hà Nội tại Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC.

Điều 12. Tuân thủ Quy định Chống Hồi lộ

12.1. Matsuda và SEEV xác nhận và tuyên bố rằng, liên quan đến các hoạt động của mình với hoặc cho SEEV theo Hợp Đồng này, Matsuda và SEEV sẽ:

(a) Tuân theo các quy định pháp luật, quy tắc hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn Đạo luật chống tham nhũng ở nước ngoài (FCPA), Luật chống hồi lộ của Anh (UKBA) trong phạm vi áp dụng đối với Matsuda; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP;

(b) Sẽ không, trực tiếp hoặc gián tiếp, đề xuất, hứa hẹn, ủy quyền, hoặc tặng quà hồi lộ nhân danh SEEV cho bất kỳ cá nhân hoặc doanh nghiệp nào, thuộc cả khu vực công lẫn tư nhân, cũng sẽ không thực hiện các hoạt động mà có thể bị nghi ngờ là thực hiện hành vi hồi lộ;

(c) Sẽ hợp tác đầy đủ trong bất kỳ cuộc thanh tra kiểm tra nào, bao gồm tạo điều kiện cho các nhân viên của mình tham gia các cuộc điều trần, trong trường hợp SEEV gửi yêu cầu đề nghị hợp tác.

12.1. Về thanh toán và bồi hoàn chi phí liên quan đến các hoạt động của mình với hoặc cho SEEV theo Hợp Đồng này, Matsuda và SEEV đồng ý rằng:

(a) Quà tặng, tiếp đãi hoặc các chi phí khác mà Matsuda và SEEV đã chi trả chỉ được bồi hoàn khi SEEV đã phê duyệt trước và mọi chi phí đều phải có biên nhận, hóa đơn chứng từ bản gốc; trừ những trường hợp được quy định rõ ràng trong hợp đồng này; và

(b) Mọi yêu cầu thanh toán cho dịch vụ phải bao gồm hóa đơn chi tiết kèm theo.

12.3. Matsuda và SEEV cam đoan và bảo đảm rằng, bằng sự hiểu biết tốt nhất của mình:

(a) Matsuda và SEEV cũng như các cổ đông, nhân viên, quản lý, giám đốc của mình không phải là công chức hoặc nhân viên của các cơ quan nhà nước, địa phương hay bất kỳ đơn vị phụ thuộc nào của các cơ quan đó; không phải là công chức của các đảng phái chính trị hoặc ứng cử viên của các đảng phái chính trị;

(b) Matsuda và SEEV cũng như các giám đốc hoặc nhân viên của mình không thực hiện các hành vi vi phạm hoặc bị kết án vì đã thực hiện hành vi vi phạm luật hình sự, bao gồm những hành vi liên quan đến gian lận, tham nhũng, hoặc các hành vi suy đồi đạo đức; Matsuda và SEEV cũng cam đoan rằng, bằng sự hiểu biết tốt nhất của mình, Matsuda không

bị cơ quan nhà nước điều tra về những hành vi nêu trên; và rằng hiện bị cơ quan chính phủ nào liệt kê vào danh sách tạm ngừng hoặc bị đề nghị hủy bỏ hoặc tạm ngừng, hoặc bị kết luận là không đủ điều kiện để thực hiện các hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

12.4. Matsuda và SEEV đồng ý gửi thông báo bằng văn bản ngay cho SEEV nếu, tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng, Matsuda và SEEV đã không tuân thủ hoặc vi phạm bất kỳ cam kết về chống hối lộ nào của mình. Trong trường hợp Matsuda và SEEV vi phạm các cam kết về chống hối lộ của hợp đồng này, SEEV có quyền chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức mà không cần thông báo, và việc chấm dứt này cũng không hạn chế bất kỳ quyền nào của SEEV về việc yêu cầu Matsuda và SEEV bồi thường thiệt hại.

Hợp Đồng này được lập thành hai (02) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản. Trong trường hợp có sự không nhất quán giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐỂ LÀM BẰNG, các bên đã ký Hợp Đồng này vào ngày ghi ở trên.

**SEEV: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN
ĐIỆN TỬ SEEV (VIỆT NAM)**



Chữ ký:

Họ và tên: SHINGO UEDA

Chức danh: Tổng Giám Đốc

**Matsuda: CÔNG TY TNHH
MATSUDA SANGYO (VIỆT NAM)**



Chữ ký:

Họ và tên: IMASAKA HIDEKI

Chức danh: Tổng Giám Đốc



PHỤ LỤC

Số: 01

Phụ lục này được lập vào ngày 24 tháng 12 năm 2024, dựa trên Hợp Đồng Nguyên Tác Mua Bán Hàng Hóa số MSV-SEEV-2024 ngày 24 tháng 12 năm 2024 được ký kết bởi và giữa CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM) (SEEV) và CÔNG TY TNHH MATSUDA SANGYO (VIỆT NAM) (Matsuda).

Điều 1: Bán Phế liệu

Số TT	Tên phế liệu	Trạng thái tồn tại	Phương pháp xử lý
01	Phế liệu chứa đồng (bảng vi mạch dẻo chưa mạ vàng, chưa gắn linh kiện lõi hồng, dùng để thu hồi đồng)	Rắn	Phân loại, nghiền vụn để tránh dò rỉ thông tin bảo mật, chất thải phát sinh sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.
02	Phế liệu chứa Au, Ag, Pd, Cu (bảng vi mạch dẻo chưa gắn linh kiện lõi hồng, dùng để thu hồi kim loại quý)	Rắn	
03	Phế liệu chứa bạc (ria mép bằng dán sản xuất nẹp tăng cứng) thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử (dùng để thu hồi bạc)	Rắn	
04	Phế liệu chứa Au, Ag, Cu (vía bằng vi mạch dẻo, không có lẫn linh kiện điện tử, dùng để thu hồi Au, Ag, Cu)	Rắn	
05	Phế liệu chứa vàng (vàng bám trên điện cực bằng titan, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi vàng)	Rắn	Tinh chế thu hồi kim loại
06	Phế liệu vụn bạc (phát sinh sau quá trình rửa phim, một công đoạn sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi bạc)	Rắn	Thiếu đốt loại bỏ tạp chất
07	Phế liệu chứa Palladium (Palladium bám trên lõi lọc, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi Palladium)	Rắn	Thiếu đốt loại bỏ tạp chất
08	Phế liệu chứa Palladium (Palladium có trong than hoạt tính, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi Palladium)	Rắn	Thiếu đốt loại bỏ tạp chất
09	Phế liệu chứa đồng (lá đồng dẻo một mặt đã được dán một lớp phim lộ sáng, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi đồng)	Rắn	Phân loại, nghiền vụn để tránh dò rỉ thông tin bảo mật, chất thải phát sinh sẽ chuyển
10	Phế liệu chứa đồng (lá đồng dẻo hai mặt, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các	Rắn	

	linh kiện điện tử, dùng để thu hồi đồng)		giao cho đơn vị có chức năng xử lý.
11	Phế liệu đồng (bóng đồng, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi đồng)	Rắn	Phân loại để loại bỏ tạp chất.

Điều 2: Đơn giá

Để phù hợp với mục đích của Điều 4 của Hợp Đồng Nguyên Tắc Mua Bán Hàng Hóa số MSV-SEEV-2024, đơn giá Matsuda thanh toán cho SEEV sẽ được tính như sau:

$$P = V - F$$

Trong đó:

- P là đơn giá do Matsuda thanh toán cho SEEV;
- V là giá trị của các Kim Loại thu được sau khi tinh chế, làm sạch và xử lý Phế Liệu, được tính toán dựa trên giá cơ bản và tỉ giá sau đây:
 - o Tỉ lệ thu hồi: Au 99% (đối với Mục hàng số 05); Au 98.5% (Các mục còn lại); Ag 99% (đối với Mục hàng số 06); Ag 96 % đối với Mục hàng số 01, số 02, số 04; 90% đối với Mục hàng số 03 (Điều 1); Pd: 98% (Mục số 07, số 08) (Điều 1).
 - o Giá cơ bản:
 - * Đối với báo giá:
 - o Lượng kim loại tính báo giá dựa vào kết quả trung bình của báo cáo kết quả cuối cùng 3 tháng gần nhất.
 - Au: Giá của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng trừ (-) 50 Yên/g
 - Ag: Giá của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng trừ (-) 3 Yên/g
 - Pd: Giá mua trung bình của tháng liền trước của Hiệp hội kim loại vàng Nhật Bản (w/oTax) kể từ tháng lấy hàng.
 - Cu: Mục hàng số 10, 11 (thuộc điều 1) giá của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng nhân (x) 90%
 - Cu: Mục hàng số 01, 09 (thuộc điều 1) giá của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng nhân (x) 75%
 - Cu: Mục hàng số 02 và số 04 (thuộc điều 1) giá của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng nhân (x) 70%
 - o Tỉ giá: Tỉ giá bán ra trung bình (JPY-USD) của tháng liền trước tháng lấy hàng ban hành bởi Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ, LTD.
 - * Đối với báo cáo kết quả cuối cùng (Fixing report):
 - Giá thị trường có thể thay đổi tùy từng thời điểm thông qua sự thảo luận riêng

Phụ Lục này được lập thành hai bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản. Bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có sự không nhất quán giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt.

ĐỂ LÀM BẰNG, các bên đã ký Phụ lục này vào ngày được ghi đầu tiên ở trên.



Họ và tên: SHINGO UEDA

Chức danh: Tổng giám đốc



Họ và tên: MASAKA HIDEKI

Chức danh: Tổng giám đốc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

(V/v: Thu gom, Vận Chuyển, Xử Lý Tái Chế Chất Thái Nguy Hại
và Thu Mua Phế Liệu sau Xử Lý Tái Chế)

Số: [01-2024/HĐ/MSV-SEI]

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự (Luật số: 91/2015/QH13) do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường (Luật số: 72/2020/QH14) do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

- Căn cứ vào Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ("Nghị Định 08");

- Căn cứ vào Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 ("Thông Tư 02");

- Căn cứ vào Giấy phép môi trường số 334/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Matsuda Sangyo (Việt Nam) ngày 26/08/2024; và

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 24 tháng 12 năm 2024, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Trụ sở : Lô C-6 Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 024 3881 1531 - Fax: 024 3881 1532

Mã số thuế : 0101167728

Tài khoản số : 230081 (USD) - The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, LTD Chi nhánh Hà Nội

Đại diện bởi : Ông SHINGO UEDA

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Và

BÊN B: CÔNG TY TNHH MATSUDA SANGYO (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Lô đất số E-1b, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0221 3974 755 - Fax: 0221 3974 757

Tài khoản số : F15-795-014404 (USD), H15-795-014420(VND)
Ngân hàng Mizuho, Chi Nhánh Hà Nội
Mã số thuế : 0900879552
Đại diện bởi : Ông IMASAKA HIDEKI
Chức vụ : Tổng giám đốc

(sau đây Bên A và Bên B được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các Bên".)

Sau khi bàn bạc, Các Bên cùng thống nhất ký kết Hợp Đồng Nguyên Tắc về việc Thu Gom, Vận Chuyển, Xử Lý Tái Chế Chất Thải Nguy Hại và Thu Mua Phế Liệu sau Xử Lý Tái Chế (sau đây gọi là "Hợp Đồng") với các điều khoản như sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng:

1.1. Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại ("CTNH") phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A cho mục đích tái chế phế liệu. Danh mục CTNH được thể hiện cụ thể tại các Phụ lục Hợp Đồng kèm theo của Hợp Đồng này ("Phụ lục Hợp Đồng"). Phụ lục Hợp Đồng có hiệu lực và là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

1.2. Bên B cam kết việc thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế các loại CTNH của Bên A tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý CTNH, bảo vệ môi trường, và các quy định pháp luật có liên quan khác của Việt Nam.

1.3. Bên A đồng ý bán cho Bên B và Bên B đồng ý mua toàn bộ phế liệu thu được sau quá trình xử lý tái chế CTNH của Bên B theo quy định của Hợp Đồng này.

Điều 2. Địa điểm, thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển

2.1. Địa điểm giao nhận CTNH:

Tại kho lưu giữ của Bên A có địa chỉ tại ("Điểm Tập Kết Của Bên A"):

- Lô C5, C6, C11, C12, M4 và P1A, Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

- Lô 49B, Khu Công Nghiệp Quang Minh, thị trấn Chi Đông, Huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam

2.2. Địa điểm lưu giữ và xử lý CTNH:

Tại kho lưu giữ chất thải của Bên B có địa chỉ tại Lô đất số E-1b, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2.3. Thời gian giao nhận:

Với mỗi đợt giao nhận CTNH, Bên A phải thông báo lịch giao CTNH cho Bên B trước ít nhất ba (03) ngày làm việc để Bên B thu xếp phương tiện và nhân lực. Căn cứ vào số lượng CTNH thu gom, Bên B sẽ lập kế hoạch xử lý tái chế. Tại thời điểm giao nhận, quyền sở hữu và rủi ro về CTNH sẽ được chuyển giao từ Bên A sang Bên B.

2.4. Khối lượng CTNH:

Căn cứ theo lượng CTNH được thu gom, vận chuyển phát sinh trong hoạt động sản xuất của Bên A, Bên B thông báo cho Bên A về năng lực tiếp nhận, vận chuyển và xử lý tái chế của Bên B theo Giấy Phép Môi Trường sau khi nhận được thông tin về thời gian giao nhận từ Bên A quy định tại Điều 2.3.

2.5. Phương tiện vận chuyển:

a. Bên B chịu trách nhiệm bố trí các phương tiện vận chuyển CTNH. Các phương tiện vận chuyển này phải nằm trong danh mục phương tiện vận tải được phép sử dụng chuyên chở CTNH đã được cấp phép theo Giấy Phép Môi Trường và quy định pháp luật liên quan. Bên B cũng phải bố trí nhân công để bốc xếp CTNH tại Điểm Tập Kết Của Bên A lên phương tiện vận chuyển. Bên A tại đây đồng ý rằng Bên B có thể dùng phương tiện vận chuyển và nhân công của mình thực hiện việc bốc xếp và vận chuyển hoặc sử dụng phương tiện vận chuyển hoặc dịch vụ vận chuyển, dịch vụ bốc xếp của bất kỳ bên thứ ba nào do Bên B toàn quyền quyết định.

b. Bên B có trách nhiệm thông báo biển số các phương tiện vận chuyển với Bên A ít nhất hai mươi tư (24) giờ trước khi phương tiện vận chuyển của Bên B đi vào Điểm Tập Kết Của Bên A. Bên A có trách nhiệm bố trí đường vào, đường ra, và bãi đỗ phù hợp cho phương tiện vận chuyển của Bên B.

c. Trong trường hợp do các lý do khách quan, ví dụ như tắc đường hoặc quy định mới của cơ quan nhà nước về việc phân luồng giao thông, các phương tiện vận chuyển của Bên B không thể đến nhận hoặc vận chuyển hàng hóa ra khỏi Điểm Tập Kết Của Bên A theo đúng lịch trình dự kiến, Bên B phải kịp thời thông báo với Bên A để cùng bàn bạc tìm phương án giải quyết phù hợp. Trong trường hợp này, Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A đối với các thiệt hại phát sinh do Bên B không theo đúng lịch trình dự kiến.

Điều 3. Số lượng - Đơn giá

3.1. Số lượng CTNH được tính theo số lượng thực tế mà Bên A bàn giao cho Bên B thông qua biên bản xác nhận việc bàn giao CTNH có chữ ký của đại diện của Các Bên ("Số Giao Nhận"). Số Giao Nhận này sẽ được sử dụng làm cơ sở cho việc kiểm tra và thanh toán theo quy định của Hợp Đồng này.

3.2. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế CTNH và thu mua sau khi xử lý để tái chế được quy định trong Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này. Đơn giá này đã bao gồm tất cả chi phí thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, chi phí hải quan, tất cả các loại thuế, và tất cả các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, và xử lý tái chế CTNH. Trong trường hợp có các chi phí đột xuất phát sinh liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, và xử lý tái chế CTNH mà không phải do lỗi của Bên B, Các Bên sẽ cùng bàn bạc một cách thiện chí để điều chỉnh đơn giá thu gom, vận chuyển, và xử lý tái chế CTNH một cách phù hợp.

Điều 4. Phương thức thanh toán

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

4.2. Giá trị thanh toán:

a. Hàng tháng, Bên B sẽ tiến hành lập Đơn Đặt Hàng ("ĐƠN ĐẶT HÀNG") số lượng CTNH giao nhận trong tháng, căn cứ theo Sổ Giao Nhận từng chuyến, có chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền của cả hai Bên. Bên B chuyển cho Bên A Đơn Đặt Hàng này trước ngày mùng năm (05) của tháng kế tiếp.

b. Đơn giá được ghi ở Đơn đặt hàng chỉ là giá tạm tính và phải được tính lại sau khi Bên B thu hồi được Kim loại thực tế thông qua quá trình tinh chế và làm sạch CTNH, bằng cách gửi báo cáo về số lượng và/hoặc khối lượng thực tế của Kim Loại và bảng tính giá cho Bên A để Bên A xác nhận lại bằng văn bản

c. Đơn Đặt Hàng chỉ có giá trị khi có chữ ký, đóng dấu của đại diện có thẩm quyền của cả hai Bên.

4.3. Thời hạn thanh toán:

a. Trường hợp Bên A phải thanh toán: Bên A sẽ thực hiện việc thanh toán theo các Đơn Đặt Hàng chính thức. Các hóa đơn, chứng từ và các tài liệu này phải được lập và phát hành theo đúng quy định pháp luật.

b. Trường hợp Bên B phải thanh toán: Bên B sẽ thực hiện việc thanh toán theo các Đơn Đặt Hàng chính thức. Các hóa đơn, chứng từ và các tài liệu này phải được lập và phát hành theo đúng quy định pháp luật.

c. Bên chậm thanh toán sẽ phải chịu tiền lãi với lãi suất bằng 15%/ năm tính trên số tiền chậm trả kể từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày thực trả.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

5.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a. Trước mỗi đợt giao nhận CTNH, Bên A phải thông báo cho Bên B trước ít nhất ba (03) ngày làm việc để Bên B bố trí nhân lực và phương tiện vận tải;

b. Bên A có trách nhiệm đăng ký và cấp lệnh ra vào nhà máy cho nhân viên của Bên B theo danh sách do Bên B cung cấp. Bên A sẽ phải hướng dẫn cụ thể cho nhân viên của Bên B về các vấn đề liên quan đến nội quy ra vào, làm việc, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn, và bảo vệ môi trường và những quy định khác (nếu có) tại khu vực nhà máy của Bên A.

c. Bên A phải chuyển giao chất thải cho Bên B theo chứng từ CTNH mà bên B lập.

d. Bên A phải cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng Bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này, và trong quá trình nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

e. Bên A phải định kỳ báo cáo với cơ quan chức năng về quá trình thực hiện quản lý chất thải theo quy định pháp luật.

f. Bên A có toàn quyền kiểm tra, giám sát, và quản lý quy trình thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế CTNH của công ty mình.

g. Bên A phải đảm bảo rằng CTNH được lưu giữ tại khu vực lưu giữ tạm thời, hoặc các bao bì hoặc các thiết bị lưu chứa phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định pháp luật trước khi CTNH được bàn giao cho Bên B.

55
T
H
I
A
M
A
M
1000

h. Bên A sẽ tạo điều kiện để phương tiện vận tải của Bên B được ra vào, đỗ lại, và bốc xếp CTNH một cách thuận lợi và nhanh chóng nhất. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để người của Bên B thực hiện việc nhận, bốc xếp, và vận chuyển CTNH.

i. Bên A phải thông báo trước cho Bên B ít nhất hai mươi tư (24) giờ trong trường hợp Bên A có bất kỳ sự thay đổi nào về địa điểm giao nhận, khối lượng, chủng loại CTNH, hoặc bất kỳ vấn đề nào khác có thể ảnh hưởng đến việc giao nhận, bốc xếp, vận chuyển, hoặc xử lý tái chế CTNH của Bên B. Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc điều động phương tiện vận tải và nhân lực nếu Bên A không thực hiện hoặc chậm thực hiện việc thông báo nêu trên.

j. Bên A phải kịp thời phối hợp với Bên B, cung cấp các tài liệu theo yêu cầu của Bên B hoặc cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp có bất kỳ vấn đề nào phát sinh trong quá trình bốc xếp, vận chuyển, và xử lý tái chế CTNH.

k. Bên A phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo quy định của Hợp Đồng này.

l. Trước mỗi đợt giao CTNH, Bên A sẽ cung cấp cho Bên B tất cả thông tin về bất kỳ thành phần hóa học hoặc thành phần gây nổ độc hại nào có trong CTNH, tính chất và trạng thái tồn tại của CTNH so với mẫu ban đầu mà Bên A đã cung cấp cho Bên B để phân tích và bất kỳ thông tin nào khác cần thiết một cách hợp lý mà Bên B yêu cầu để Bên B hoặc bên thứ ba để xử lý CTNH một cách cẩn trọng. Nếu Bên A không tuân thủ nghĩa vụ này, Bên A sẽ bồi thường, bảo vệ và giữ cho Bên B và bất kỳ bên thứ ba nào cũng như các giám đốc, cán bộ và nhân viên của họ không bị tổn hại trước bất kỳ và tất cả các khiếu nại, tổn thất, trách nhiệm pháp lý, thiệt hại, thương tích, yêu cầu, phán quyết, chi phí (bao gồm cả phí luật sư), chi phí và thủ tục tố tụng phát sinh từ hoặc liên quan đến việc vi phạm nghĩa vụ đó.

5.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

a. Bên B sẽ nghiêm túc tuân thủ các hướng dẫn của Bên A về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ tại nhà máy của Bên A.

b. Bên B cũng phải đảm bảo trang bị bảo hộ lao động, kiến thức, kỹ năng... cho nhân viên của mình phục vụ cho quá trình bốc dỡ, xếp hàng.

c. Bên B cam kết và đảm bảo rằng, Bên B hoàn toàn có đủ tư cách pháp nhân, và đầy đủ các giấy tờ pháp lý cần thiết liên quan đến khả năng và năng lực cung cấp dịch vụ cho Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này. Bên B sẽ tự chịu mọi trách nhiệm pháp lý, tài chính phát sinh trong trường hợp xảy ra sai sót liên quan đến tư cách pháp nhân, giấy phép, chấp thuận hoặc phê duyệt liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng này.

d. Bên B phải nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển, các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi có yêu cầu bàn giao chất thải từ Bên A và thông báo cho Bên A thời gian đến nhận chất thải. Trường hợp có sự thay đổi về phương tiện vận chuyển, thời gian đến nhận chất thải, Bên B phải kịp thời thông báo cho Bên A về sự thay đổi này.

e. Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý tái chế CTNH đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.

f. Bên B và người của Bên B phải nghiêm túc tuân thủ các nội quy, quy định ra vào cơ quan, nội quy phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và những quy định khác (nếu có) khi làm việc tại khu vực nhà máy của Bên A.

g. Bên B sẽ lập và gửi cho Bên A danh sách ghi rõ thông tin các nhân viên do Bên B cử đến thực hiện công việc tại khu vực nhà máy của Bên A để Bên A kiểm soát an ninh và cấp phép ra vào khu vực nhà máy của Bên A. Danh sách này phải được gửi đến cho Bên A trước ít nhất hai mươi tư (24) giờ trước khi người của Bên B vào khu vực nhà máy của Bên A. Bên A sẽ (i) quản lý phù hợp danh sách đó theo quy định của pháp luật và các quy định liên quan đến thông tin cá nhân trong suốt quá trình thực hiện Hợp Đồng này và (ii) tại thời điểm chấm dứt Hợp Đồng này, hủy bỏ danh sách đó mà không giữ lại bản sao của bất kỳ tài liệu nào như vậy và xác nhận bằng văn bản cho Bên B về việc đã hoàn thành việc hủy bỏ đó. Bên B có toàn quyền trong việc thay đổi, bổ sung người của mình nhưng tổng số lượng người đăng ký làm việc tại khu vực nhà máy của Bên A không quá ba mươi (30) người.

h. Bên B phải cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp và hướng dẫn Bên A thực hiện các hoạt động chuyên môn để triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bốc xếp, vận chuyển và xử lý tái chế CTNH.

i. Bên B sẽ gửi cho Bên A bản sao công chứng của Giấy Phép Môi Trường.

j. Bên B sẽ xử lý, tái chế và chịu trách nhiệm đối với CTNH theo quy định của Hợp Đồng này và pháp luật Việt Nam. Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Bên A để cùng phối hợp giải quyết.

k. Bên B sẽ xác nhận Chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình theo quy định tại Thông Tư 02/2022/BTNMT và Nghị Định 08/NĐCP.

l. Bên B đảm bảo vận chuyển và xử lý tái chế chất thải nguy hại theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Việt Nam. Chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển (kể từ lúc chất thải nguy hại được vận chuyển ra khỏi cổng nhà máy của Bên A) và trong quá trình xử lý tái chế.

m. Bên B chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của nhân viên Bên B trong quá trình làm việc tại nhà máy của Bên A. Thực hiện nghiêm túc, chính xác việc cân đo, đếm, và phân loại CTNH.

n. Bên B, trong phạm vi hợp lý, sẽ hỗ trợ Bên A thực hiện những nghĩa vụ theo quy định của Thông Tư 02/2022/BTNMT và Nghị Định 08/NĐCP.

o. Bên B phải thanh toán đầy đủ cho Bên A theo quy định của Hợp Đồng này.

p. Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm về bất kì tai nạn nào gây ra bởi sự cẩu thả và thiếu chuyên môn nghiệp vụ của người và/hoặc phương tiện của Bên B và/hoặc bên thứ ba tại kho của Bên A trong suốt quá trình thu gom chất thải nguy hại, bao gồm nhưng không giới hạn, thanh toán mọi khoản bồi thường, trợ cấp tai nạn, chi phí điều trị, chi phí khắc phục thiệt hại và giữ cho Bên A không bị phương hại bởi bất kỳ tổn thất, thiệt hại, và trách nhiệm pháp lý nào.

Điều 6. Bất khả kháng

Không Bên nào phải chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào gây ra do sự chậm trễ hoặc không thực hiện theo Hợp Đồng này nếu sự chậm trễ hoặc không thực hiện đó phát sinh do sự kiện "bất khả kháng". Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của Các Bên như động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh v.v... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách, hoặc sự hạn chế, ngăn cấm do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp đặt. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng thì Các Bên sẽ:

1) Thông báo ngay cho Bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

2) Tiến hành thảo luận một cách thiện chí để tìm cách để tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

3) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các phương án thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 7. Bồi thường thiệt hại

7.1. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này, nếu Bên B không tuân thủ các quy định của Hợp Đồng hoặc các quy định quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế CTNH làm cho Bên A bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt về bảo vệ môi trường thì sau khi nộp phạt vào ngân sách nhà nước xong, Bên A có quyền yêu cầu bên Bên B hoàn trả lại toàn bộ số tiền phạt mà Bên A đã nộp vào ngân sách nhà nước và chịu phạt số tiền bằng 8% chi phí thu gom, vận chuyển, và xử lý tái chế áp dụng cho lô CTNH bị xử phạt với điều kiện là: (i) việc Bên A bị xử phạt là hoàn toàn do lỗi của Bên B hoặc người của Bên B. Bên A đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Hợp Đồng này và các quy định pháp luật; và (ii) Bên A đã ngay lập tức áp dụng các biện pháp cần thiết để giảm thiểu thiệt hại và tổn thất.

7.2. Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm và bồi thường những thiệt hại phát sinh cho Bên A trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế CTNH nếu các thiệt hại là hậu quả của việc Bên A, hoặc nhân viên của Bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của họ theo quy định của Hợp Đồng này hoặc văn bản pháp luật có liên quan. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại là hậu quả của việc Bên A đã không hướng dẫn một cách đầy đủ cho Bên B và người của Bên B về các quy định nội bộ của Bên A theo quy định tại điều 5.1 (b) của Hợp Đồng này.

7.3. Bên B chịu trách nhiệm và có nghĩa vụ bồi thường cho Bên A các thiệt hại và tổn thất gây ra do lỗi của Bên B hoặc do lỗi của nhân viên của Bên B trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này. Ngoài ra, Bên A có thể áp dụng phạt hợp đồng đối với Bên B với mức tiền phạt bằng 8% chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế cho lô CTNH liên quan đến vi phạm của Bên B.

7.4. Nếu do lỗi của Bên A, hoặc người của Bên A mà Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế CTNH, thì sau khi nộp phạt vào ngân sách nhà nước xong, Bên B có quyền yêu cầu bên Bên A hoàn trả lại toàn bộ số tiền phạt mà Bên B đã nộp vào ngân sách nhà nước và chịu phạt số tiền bằng 8% chi phí thu gom, vận chuyển, và xử lý tái chế áp dụng cho lô CTNH bị xử phạt trừ trường hợp Bên A hoặc người của Bên A thực hiện theo đúng hướng dẫn của Bên B.

7.5. Nếu Bên A vi phạm Hợp Đồng, thì sẽ phải bồi thường cho Bên B các thiệt hại và tổn thất theo quy định pháp luật.

7.6. Không một quy định nào trong Điều 7 hạn chế Bên bị vi phạm chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 8.2 dưới đây.

Điều 8. Hiệu lực của Hợp Đồng

8.1. Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày ký và sẽ tiếp tục có hiệu lực trong vòng một (01) năm kể từ Ngày Hiệu Lực. Hợp Đồng tự động gia hạn hàng năm với cùng các điều kiện và điều khoản như cũ nếu không có đề nghị bằng văn bản nào từ bất kỳ Bên nào cho đến ba mươi (30) ngày trước ngày kết thúc Hợp Đồng.

8.2. Hợp Đồng này chấm dứt trong những trường hợp sau:

(1) Theo quy định tại Điều 8.1.

(2) Một Bên vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp Đồng này.

(3) Một Bên gửi thông báo chấm dứt Hợp Đồng cho bên còn lại, và Hợp Đồng sẽ chấm dứt sau chín mươi (90) ngày kể từ ngày gửi thông báo đó.

(4) Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng hoặc tuyên bố Hợp Đồng vô hiệu.

Điều 9. Tuân thủ Quy định Chống Hối lộ

9.1. Bên A và Bên B cam đoan và bảo đảm rằng, liên quan đến các hoạt động của bên khác với hoặc cho Bên A, Bên B sẽ:

9.1.1. tuân theo các quy định pháp luật, quy tắc hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn Đạo Luật Chống Hối lộ ở nước ngoài (FCPA), Đại luật Chống Hối lộ của Anh (UKBA);

9.1.2. Sẽ không, trực tiếp hoặc gián tiếp, đề xuất, hứa hẹn, ủy quyền, hoặc đưa hối lộ nhân danh bên khác cho bất kỳ cá nhân hoặc doanh nghiệp nào, thuộc cả khu vực công lẫn tư nhân, cũng sẽ không thực hiện các hoạt động mà có thể bị nghi ngờ là thực hiện hành vi hối lộ.

9.1.3. Sẽ hợp tác đầy đủ trong bất kỳ cuộc thanh tra kiểm tra nào, bao gồm tạo điều kiện cho các nhân viên của mình tham gia các cuộc điều trần, trong trường hợp bên khác gửi yêu cầu đề nghị hợp tác.

9.2. Về thanh toán và bồi hoàn chi phí, liên quan đến các hoạt động của bên khác với hoặc cho Bên A, Bên B đồng ý rằng:

9.2.1. Quà tặng, tiếp đãi hoặc các chi phí khác mà Bên B đã chi trả chỉ được Bên A bồi hoàn khi Bên A đã phê duyệt trước các yêu cầu về tặng quà và tiếp đãi của Bên B và mọi chi phí đều phải có biên nhận, hóa đơn chứng từ bản gốc, trừ những trường hợp được quy định rõ ràng trong hợp đồng này; và

9.2.2. Mọi yêu cầu thanh toán cho dịch vụ phải bao gồm hóa đơn chi tiết kèm theo.

9.3. Bên A và Bên B cam đoan và bảo đảm rằng, bằng sự hiểu biết của mình:

9.3.1. Bên A và Bên B cũng như các cổ đông, nhân viên, quản lý, giám đốc của mình không phải là công chức hoặc nhân viên của các cơ quan nhà nước, địa phương hay bất kỳ đơn vị phụ thuộc nào của các cơ quan đó; không phải là công chức của các đảng phái chính trị hoặc ứng cử viên của các đảng phái chính trị;

9.3.2. Bên A và Bên B cũng như các giám đốc hoặc nhân viên của mình không thực hiện các hành vi vi phạm hoặc bị kết án vì đã thực hiện hành vi vi phạm luật hình sự, bao gồm những hành vi liên quan đến gian lận, tham nhũng, hoặc các hành vi suy đồi đạo đức; Bên B cũng cam đoan rằng, bằng hiểu biết của mình, Bên B đang không bị cơ quan nhà nước điều tra về những hành vi nêu trên; và rằng hiện đang không nằm trong danh sách bị cơ quan nhà nước hủy bỏ, tạm ngừng hoặc bị đề nghị hủy bỏ hoặc tạm ngừng, hoặc bị kết luận là không đủ điều kiện để thực hiện các hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

9.4. Bên A và Bên B đồng ý gửi thông báo bằng văn bản ngay cho bên khác nếu, tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng, Bên A và Bên B đã không tuân thủ hoặc vi phạm bất kỳ cam kết nào của mình. Trong trường hợp Bên A và Bên B vi phạm các cam kết về chống hối lộ của hợp đồng này, Bên đó có quyền chấm dứt hợp đồng này ngay lập tức mà không cần thông báo, và việc chấm dứt này cũng không hạn chế bất kỳ quyền nào của bên khác về việc yêu cầu Bên A hoặc Bên B bồi thường thiệt hại.

Điều 10. Điều khoản chung.

10.1 Bảo mật:

Hai Bên hiểu và đồng ý rằng tất cả giấy tờ, tài liệu, dữ liệu, thông tin v.v.. mà một Bên nhận được từ Bên kia trong quá trình thực hiện Hợp Đồng sẽ được xem là thông tin bí mật và là tài sản thuộc sở hữu của Bên cung cấp thông tin ("Thông Tin Bí Mật"). Bên nhận được thông tin sẽ chỉ sử dụng Thông Tin Bí Mật cho mục đích thực hiện Hợp Đồng và sẽ không cung cấp hay tiết lộ cho bất cứ bên thứ ba nào trừ khi được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên cung cấp thông tin.

Trong phạm vi cần thiết cho mục đích thực hiện Hợp Đồng, hai Bên sẽ trao đổi thông tin liên quan đến việc xử lý tái chế CTNH, trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ.

10.2 Thông báo:

Tất cả các thông báo, yêu cầu, khiếu nại hay thư từ được đưa ra theo hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được coi là được thực hiện một cách hợp pháp nếu được lập bằng văn bản tiếng Việt và/ hoặc tiếng Anh và được gửi cho đại diện có thẩm quyền hợp lệ của mỗi Bên hoặc những nhân viên được các đại diện có thẩm quyền hợp lệ chỉ định tới địa chỉ của mỗi Bên hoặc địa chỉ thư điện tử đã được Các Bên đồng ý.

10.3 Mọi sự thay đổi, bổ sung các điều khoản đều phải được nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản và có chữ ký, đóng dấu hợp lệ của đại diện có thẩm quyền của các Bên. Những Phụ Lục, thay đổi, bổ sung, thông báo chính thức của các Bên là một bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng này.

10.4 Không Bên nào được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp Đồng này mà không có sự chấp thuận của Bên còn lại.

10.5 Hợp Đồng này sẽ được giải thích và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

10.6 Việc mỗi Bên không thực hiện hoặc chậm trễ thực hiện bất kỳ quyền nào trong Hợp Đồng này sẽ không được coi là sự từ bỏ hoặc làm suy giảm bất kỳ quyền nào như vậy. Việc thực hiện một quyền hoặc một phần bất kỳ quyền nào như vậy sẽ không ngăn cản bất kỳ việc thực hiện nào khác hoặc tiếp theo đối với bất kỳ quyền nào như vậy hoặc bất kỳ quyền nào khác. Việc từ bỏ bất kỳ quyền nào như vậy sẽ không có hiệu lực trừ khi được đưa ra bằng văn bản. Việc từ bỏ bất kỳ quyền nào như vậy sẽ không được coi là từ bỏ bất kỳ quyền nào khác trong Hợp Đồng này. Trừ khi có quy định khác theo Hợp Đồng này, các quyền được quy định trong Hợp Đồng này là bổ sung và không gây phương hại đến bất kỳ quyền, quyền hạn, đặc quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác theo luật.

10.7 Hợp Đồng này cùng các thỏa thuận và tài liệu liên quan bao gồm cả các phụ lục cấu thành toàn bộ thỏa thuận và hiểu biết của các Bên về vấn đề quy định tại Hợp Đồng này và thay thế bất kỳ và tất cả các thỏa thuận, hiểu biết và thông tin liên lạc trước đó giữa các Bên liên quan đến vấn đề quy định tại Hợp Đồng này. Bất kỳ thay đổi hay sửa đổi đối với Hợp Đồng này phải được lập thành văn bản và có chữ ký hợp lệ của người có thẩm quyền của Các Bên.

10.8 Mỗi Bên sẽ tuân thủ tất cả các luật hiện hành về phòng chống hối lộ và phòng chống tham nhũng, bao gồm Nghị định số 59/2019/NĐ-CP và không để nghị, hứa hẹn, tặng hoặc nhận (trực

12/11
T
H
AM
1/15

tiếp hoặc gián tiếp) quả, khoản thanh toán hoặc bất kỳ thứ gì có giá trị đến hoặc từ bất kỳ người nào (dù là quan chức chính phủ hay người khác) vi phạm các luật về phòng chống hối lộ và phòng chống tham nhũng đó.

10.9 Trong quá trình thực hiện Các Bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện Hợp Đồng. Nếu có bất kỳ vấn đề, tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, Các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích cho cả hai bên. Trường hợp Các Bên không tự giải quyết được thì tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài là Hà Nội, Việt Nam. Số lượng trọng tài viên là một người. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh.

10.10. HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC được ký kết giữa hai bên vào ngày 01 tháng 01 năm 2020 sẽ hết hiệu lực khi Thỏa thuận này được ký kết.

Hợp Đồng này được lập thành hai (2) bản gốc bằng tiếng Việt và hai (2) bản tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ một (1) bản gốc của mỗi thứ tiếng. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng./.



Ký bởi: Ông SHINGO UEDA
Chức vụ: Tổng giám đốc



Ký bởi: Ông MASAKA HIDEKI
Chức vụ: Tổng giám đốc



PHỤ LỤC SỐ 1

(Đính kèm Hợp Đồng số: 01-2024/HĐ/MSV-SEI)

Ngày ký: 14/11/2024

Phụ lục số 1 này được lập vào ngày 14 tháng 11 năm 2024, dựa trên Hợp Đồng Nguyên Tắc số 01-2024/HĐ/MSV-SEI ngày 27 tháng 12 năm 2024 được ký kết bởi và giữa CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM) (BÊN A) và CÔNG TY TNHH MATSUDA SANGYO (VIỆT NAM) (BÊN B).

Điều 1: Xử lý tái chế chất thải nguy hại

Số	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý
1.	Phế liệu chứa Palladium (Palladium có trong hạt nhựa trao đổi ion Chelate, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi Palladium)	Rắn	12 06 01	Xử lý tại lò nung thu được kim loại có giá trị ở dạng bột được đóng gói xuất khẩu hoặc sản phẩm sau nung được chuyển tới hệ thống hòa tan bằng dung dịch axit, tinh chế thu hồi kim loại quý. Chất thải phát sinh chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp.
2.	Phế liệu chứa vàng (vàng có trong hạt nhựa trao đổi ion, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi vàng)	Rắn	12 06 01	
3.	Phế liệu chứa vàng (vàng bám trên lõi lọc, thu được từ quá trình sản xuất bảng vi mạch dẻo và các linh kiện điện tử, dùng để thu hồi vàng)	Rắn	18 02 01	
4.	Phế liệu chứa Au, Ag, Pd, Cu (bảng vi mạch dẻo đã gắn linh kiện lõi hồng, dùng để thu hồi kim loại quý)	Rắn	19 02 06	Tách tạp chất, phi kim thu hồi kim loại, đóng gói để xuất khẩu; hoặc hệ thống nghiền cắt, thu hồi kim loại tiến hành đóng gói để xuất khẩu; chất thải phát sinh chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp

Điều 2: Đơn giá

Để phù hợp với mục đích của Điều 4 của Hợp Đồng Nguyên Tắc, đơn giá Matsuda thanh toán cho SEEV sẽ được tính như sau:

$$P = V - F$$

Trong đó:

- P là đơn giá do Bên B thanh toán cho Bên A;

- V là giá trị của các Kim Loại thu được sau khi tinh chế, làm sạch và xử lý tái chế CTNH, được tính toán dựa trên giá cơ bản và tỉ giá sau đây:

- o Tỉ lệ thu hồi: Au: 98.5%; Ag 96 %; Pd: 98% Mục hàng số 01 (Điều 1); Pd: 90% đối với Mục hàng số 04 (nếu có) (Điều 1)
- o Giá cơ bản:
 - * Đối với báo giá:
- o Lượng kim loại tính báo giá dựa vào kết quả trung bình của báo cáo kết quả cuối cùng 3 tháng gần nhất.
 - Au: Giá trung bình của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng trừ (-) 50 Yên/g
 - Ag: Giá trung bình của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng trừ (-) 3 Yên/g
 - Pd: Giá mua trung bình của tháng liền trước của Hiệp hội kim loại vàng Nhật Bản (w/oTax) kể từ tháng lấy hàng.
 - Cu: Mục hàng số 04 (thuộc điều 1) giá trung bình của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng lấy hàng nhân (x) 70%
- o Tỉ giá: Tỉ giá bán ra trung bình (JPY-USD) của tháng liền trước tháng lấy hàng ban hành bởi Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ, LTD.

* Đối với báo cáo kết quả cuối cùng (Fixing report):

- Giá thị trường có thể thay đổi tùy từng thời điểm thông qua sự thảo luận riêng giữa hai bên.

- Au: Giá trung bình của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng báo cáo kết quả cuối cùng trừ (-) 50 Yên/g

- Ag: Giá trung bình của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng báo cáo kết quả cuối cùng trừ (-) 3 Yên/g

- Pd: Giá mua trung bình của tháng liền trước của Hiệp hội kim loại vàng Nhật Bản (w/oTax) kể từ tháng báo cáo kết quả cuối cùng.

- Cu: Mục hàng số 04 (thuộc điều 1) giá trung bình của tháng liền trước tại thị trường Nhật Bản kể từ tháng báo cáo kết quả cuối cùng nhân (x) 70%

- o Tỉ giá: Tỉ giá bán ra trung bình (JPY-USD) của tháng liền trước tháng báo cáo kết quả cuối cùng ban hành bởi Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ, LTD.

- F là tổng các chi phí cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý tái chế phế liệu, là tổng của các khoản phí dưới đây:

- o Phí xử lý: 400Yên/ 1 kg đối với Mục hàng số 01, số 02, số 03 (Điều 1) và 70 Yên/ 1kg đối với Mục hàng số 04 (Điều 1).
- o Phí thao tác:
 - 10.000 Yên/ trường hợp <1.000kg
 - 20.000 Yên/ trường hợp >=1.000kg

- 40.000 Yên/ trường hợp $\geq 3.000\text{kg}$
- 50.000 Yên/ trường hợp $\geq 10.000\text{kg}$

Đối với Mục hàng số 04 (Điều 1)

- 45.000 Yên/1 lần đối với Mục hàng số 01, số 02, số 03 (Điều 1)
- Phí tinh chế:
 - Au : 24 Yên/g (đối với Mục hàng số 02 và số 03) Au 30 Yên/g (Các mục còn lại);
 - Ag : 3.5 Yên/g đối với Mục hàng số 04 (Điều 1);
 - Pd : 100 Yên /g đối với Mục hàng số 01 (Điều 1) ;
 - Pd : 160 Yên /g đối với Mục hàng số 04 (nếu có) (Điều 1).

Phụ Lục số 1 này là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Nguyên Tắc số 01-2024/HĐ/MSV-SEI và có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày bị thay thế.

Phụ Lục số 1 này được lập thành bốn (04) bản, hai (02) bản tiếng anh, hai (02) bản tiếng việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản. Bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có sự không nhất quán giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt.

ĐỂ LẮM BẢNG, các bên đã ký Phụ lục này vào ngày được ghi đầu tiên ở trên.

**BÊN A: CÔNG TY TNHH LINH
KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

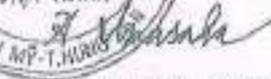
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÔNG TY
LINH KIẾN ĐIỆN TỬ
SEI
VIỆT NAM

Chữ ký: 
Họ và tên: SHINGO UEDA

Chức danh: General Director

**BÊN B: CÔNG TY TNHH MATSUDA
SANGYO (VIỆT NAM)**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÔNG TY
MATSUDA SANGYO
(VIỆT NAM)

Chữ ký: 
Họ và tên: IMASAKA HIDEKI

Chức danh: General Director

52-T.B.H.H
Y
GYO
1)
S. PH. H.

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CÔNG TY
LINH KIẾN ĐIỆN TỬ
SEI
VIỆT NAM

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HẢI PHÒNG

Số

1177 /2024/191/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG

Số GPMT: 191/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Khu 8, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, TP Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

Địa chỉ cơ sở: Lô CN4, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

2. Chủ CSDV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Mã QLCTNH: 01.000010.T

Địa chỉ văn phòng: Lô C6, KCN Thăng Long, xã Vĩng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

Địa chỉ cơ sở: Lô P-1A, KCN Thăng Long, xã Vĩng La, huyện Đông Anh, Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Axit tẩy Stahl (CuCl_2 , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học, TC
2	Bùn vô cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
3	Bùn hữu cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
4	Bùn chứa H_2O_2 từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
5	Bazo Stahl		x		07 01 03	1,463.0	Hóa học
6	Axit tẩy Stahl (HNO_3 , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất	x			18 02 01	50.0	TĐ, HR

* Ghi lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C34232

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: Đào Phú Kế Ký: Kế Ngày: 23/5/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024



PHẠM NGỌC HIỆP
Department Manager
Production Department

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 22 tháng 5 năm 2024



PHỔ GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Huy

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HẢI PHÒNG

Số

1177 /2024/191/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG

Số GPMT: 191/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Km8, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Tp Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

Địa chỉ cơ sở: Lô CNH, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, Tp Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

2. Chủ CSDV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Mã QLCTNH: 01.000010.T

Địa chỉ văn phòng: Lô C6, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Tp Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

Địa chỉ cơ sở: Lô P-1A, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Axit tẩy thải (CuCl_2 , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học, TC
2	Bùn vô cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
3	Bùn hữu cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
4	Bùn chứa H_2O_2 từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
5	Bazo thải		x		07 01 03	1,463.0	Hóa học
6	Axit tẩy thải (HNO_3 , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất	x			18 02 01	50.0	TĐ, HR

^a Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tồn thu/tối chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đói); HR (Hoá rắn); CL (Cổ lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Kháo (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảnh: Cửa khẩu xuất:

7. Nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C34232

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: Đào Phú Kiên Ký: Kiên Ngày: 23/5/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024



PHẠM NGỌC HIỆP
 : Department Manager
 Production Department

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 02 tháng 05 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Huy

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HẢI PHÒNG

Số

1177 /2024/191/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG

Số GPMT: 191/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Km8, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, TP Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

Địa chỉ cơ sở: Lô CN4, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

2. Chủ CSDV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Mã QLCTNH: 01.000010.T

Địa chỉ văn phòng: Lô C6, KCN Thống Long, xã Vĩng Lã, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

Địa chỉ cơ sở: Lô P-1A, KCN Thống Long, xã Vĩng Lã, huyện Đông Anh, Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ²
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Axit tẩy thải (CuCl ₂ , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học, TC
2	Bùn vô cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
3	Bùn hữu cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
4	Bùn chứa H ₂ O ₂ từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
5	Bazo thải		x		07 01 03	1,463.0	Hóa học
6	Axit tẩy thải (HNO ₃ , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất	x			18 02 01	50.0	TD, HR

² Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/hái chế); TH (Trang hoá); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiếu độc); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Y... nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C34232

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: Đào Phú Kế Ký: Kế Ngày: 23/5/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024



PHẠM NGỌC HIỆP
i. Department Manager
Production Department

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 22 tháng 5 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Huy

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HẢI PHÒNG

Số

1177 /2024/191/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG

Số GPMT: 191/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: KĐT, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Tp Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

Địa chỉ cơ sở: Lô CN4, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiến Bái, huyện Thủy Nguyên, Tp Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

2. Chủ CSDV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Mã QLCTNH: 01.000010.T

Địa chỉ văn phòng: Lô C6, KCN Thăng Long, xã Vĩng La, huyện Đông Anh, Tp Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

Địa chỉ cơ sở: Lô P-1A, KCN Thăng Long, xã Vĩng La, huyện Đông Anh, Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý [*]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Axit tẩy thải (CuCl ₂ , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học, TC
2	Bùn vỏ cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
3	Bùn hữu cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
4	Bùn chứa H ₂ O ₂ từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
5	Bazo thải		x		07 01 03	1,463.0	Hóa học
6	Axit tẩy thải (HNO ₃ , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hòa chất	x			18 02 01	50.0	TE, HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cổ lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Y^{*} nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C342327.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: ... *Đào Phú Kế* ... Ký: ... *Kế* ... Ngày: 23 / 5 / 2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2 : Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đủ thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024



PHẠM NGỌC HIỆP
 Department Manager
 Production Department

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đủ hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 22... tháng 6... năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Huy

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

HẢI PHÒNG

Số

1177 /2024/L91/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG

Số GPMT: 191/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Khu B, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, TP Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

Địa chỉ cơ sở: Lô CN4, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

ĐT: 0225 3589 152

2. Chủ CSDV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)

Mã QLCTNH: 01.000010.T

Địa chỉ văn phòng: Lô C6, KCN Thăng Long, xã Vĩng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

Địa chỉ cơ sở: Lô P-1A, KCN Thăng Long, xã Vĩng La, huyện Đông Anh, Hà Nội

ĐT: 0243 8811 531

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Axit tẩy thải (CuCl ₂ , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học, TC
2	Bùn vô cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
3	Bùn hữu cơ có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
4	Bùn chứa H ₂ O ₂ từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	-	Hòa tách, Hóa học, HR
5	Bazo thải		x		07 01 03	1,463.0	Hóa học
6	Axit tẩy thải (HNO ₃ , pH<2)		x		07 01 01	-	Hóa học
7	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất	x			18 02 01	50.0	TE, HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/dông kết); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất công: Cửa khẩu xuất:

7. Nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C34232

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: Đào Phú Kỳ Ký: Kỳ Ngày: 23/5/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024



PHẠM NGỌC HIỆP
 Department Manager
 Production Department

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 02 tháng 6 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Huy

(Ký, Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

1. Chủ CS DV/XL CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH** Số Giấy phép môi trường: 249/GP/MT-ĐT/NTMT
 Địa chỉ văn phòng: **Khu phố Ngạc Khảm, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh** Điện thoại: 0223.3724598
 Địa chỉ cơ sở: **Khu phố Ngạc Khảm, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh** Điện thoại: 0223.3724598

2. Chủ CS DV/XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:
 Địa chỉ văn phòng: Điện thoại:
 Địa chỉ cơ sở: Điện thoại:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)** Mã số QLCTNH: 01.000910.T
 Địa chỉ văn phòng: **Lô C6, KCN Thống Nhất, Xã Vũông La, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội** Điện thoại: 024.3.8811.531
 Địa chỉ cơ sở: **Nhà máy số 32, 33, 34 Lô P-1A, KCN Thống Nhất, Đông Anh, Hà Nội** Điện thoại: 024.3.8811.531

4. Kế hoạch CTNH chuyển giao (từ danh sách trong phần I áp cho từng dòng dữ liệu không ghi chú)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Khí			
1	Bùn và cặn từ hệ thống xử lý nước thải dây chuyền mạ			x	12.00.05	-	HR
2	Bùn thải có từ hệ thống xử lý nước thải dây chuyền mạ			x	12.05.05	-	HR
3	Bùn và ly nước thải chứa H2O2			x	12.06.05	-	HR
4	Nước thải (HNO3, pH<2)		x		07.03.01	-	Hóa lý
5	Nước thải từ quá trình mạ điện (CuSO4)		x		07.03.03	-	PT-TC-XLNT
6	Nước thải từ quá trình mạ điện		x		07.03.03	-	PT-TC-XLNT
7	Nước thải từ quá trình mạ điện (NiSO4 kết pH<2)		x		07.03.03	-	PT-TC-XLNT
8	Các chất thải lỏng có chứa thành phần nguy hại (Aceton, Ketonon, Unifracin thải)		x		07.01.10	-	TD, HR
9	Chất lỏng thải (Limon 5014, MEI)		x		07.01.03	-	Hóa lý
10	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt		x		07.02.03	-	Hóa lý
11	Dầu thải từ quá trình tẩy rửa		x		17.05.04	-	TC-TD-XLNT
12	Dầu thải từ quá trình tẩy rửa		x		17.01.07	-	TC-TD-XLNT
13	Dầu động cơ, lớp dầu bôi trơn thải		x		17.02.04	-	TC-TD-XLNT
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giấy lọc, giấy thấm, giấy thấm dầu, chất màu	x			18.03.01	35.0	TD, HR
15	Hộp mua in dưới cơ thành phần nguy hại (có chất độc hại trong phòng in)	x			08.02.04	-	TD, HR
16	Tống dầu huỳnh quang thải	x			16.01.05	-	Phân hủy, HR
17	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại (ĐI-Hệ)	x			18.02.01	-	Phân hủy, TD, HS
18	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại (ĐI-phần)	x			19.12.03	-	Phân hủy, TD, HR
19	Pin, ắc quy thải	x			19.06.01	-	Phân hủy-TC-XLNT
20	Dùng môi của máy in thải có chứa lọc		x		19.01.06	-	Hóa lý
21	Bùn từ công bằng hóa thải	x			18.01.03	7.0	TC(Tẩy rửa/Sắc rửa)
22	Bùn từ công bằng hóa thải	x			18.01.02	3.0	TC(Tẩy rửa/Sắc rửa)
23	Các chất thải, bộ phận, linh kiện điện tử thải (có chứa thành phần nguy hại không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại trong nguyên CTNH)	x			19.02.06	-	Phân hủy-TC-TD-HR
24	Bùn từ công bằng các vật liệu khác (Compass, từ tính, ...) thải	x			18.01.04	5.0	TD, HR
25	Bùn P/C thải	x			19.03.01	-	PT-TC-XLNT
26	Chất thải từ hệ thống xử lý nước thải	x			12.02.02	-	CL
27	Nước thải và chất lỏng từ quá trình mạ điện (có thành phần nguy hại)		x		19.05.03	-	Hóa lý
28	Nước thải và chất lỏng từ quá trình mạ điện (có thành phần nguy hại (Gold từ thải)			x	20.05.03	-	TD
29	Chất thải (CuCl2, pH<3)		x		07.01.03	-	TC, XLNT
30	Nhựa thải do làm đổ qua sử dụng trong quá trình XLNT	x			12.06.01	-	TD, HR
31	Các chất CPC, HCFE, HFC thải		x		17.06.01	-	B, DS

F. Ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tẩy rửa/sắc rửa); TH (Trung hòa); PT (Phân hủy sinh học/ủ phân hủy); CH (Chôn lấp); SH (Sinh học); EX (Đốt); L (Lưu trữ); TD (Thu gom); HR (Hóa rắn); CL (Chôn lấp); C (Chôn lấp)

G. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nơi nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
 Số hiệu phương tiện: Ngày xuất khẩu: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số liên phương tiện: 99CM202

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV/XL CTNH CTNH 1/Đưa về vị vận chuyển: **Phạm Tuấn Ngọc Kỳ Ngọc** Ngày: 12 / 5 / 2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV/XL CTNH CTNH 2: **Kỳ Ngọc** Ngày:

6. Công ty TNHH Linh Kiến Điện Tử SEI (Việt Nam) 12 tháng 5 năm 2024

8. Chủ CS DV/XL CTNH (nếu định) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý và tiếp nhận CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4. Ngày: 12 / 5 / 2024

PHẠM NGỌC HIỆP **VŨ ANH TỬ**
 Department Manager Kỹ Thuật Sản Xuất
 Production Department

1) NƠI THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 12/2024 000404/WGPMPT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Ngọc Khán, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Ngọc Khán, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Số Giấy phép môi trường: 000404/WGPMPT-BTNMT
Điện thoại: 0222.3774999
Điện thoại: 0222.3774999

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

Mã số QLCTNH:
Điện thoại:
Điện thoại:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)
Địa chỉ văn phòng: Lô C6, KCN Thăng Long, Xã Vĩnh Lũ, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Địa chỉ cơ sở: Nhà máy số 22, 23, 24 Lô F-1A, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

Mã số QLCTNH: 01.00010.7
Điện thoại: 024 3 8811 531
Điện thoại: 024 3 8811 531

4. Mã hóa CTNH và tên gia (sử dụng phân loại theo quy định của bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trong giới tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý 4
		Đất	Nước	Không khí			
1	Đầu và cơ cấu hệ thống xử lý nước thải dây chuyền mạ			x	12.06.05	-	HR
2	Đầu hóa chất hệ thống xử lý nước thải dây chuyền mạ			x	12.06.05	-	HR
3	Đầu xử lý nước thải chứa H3O2			x	12.06.05	-	HR
4	Chất tẩy rửa (SODIUM, pH<2)		x		07.01.01	-	Hóa lý
5	Nước thải từ quá trình mạ điện (CuSO4)		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
6	Nước thải từ quá trình mạ điện		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
7	Nước thải từ quá trình mạ điện (Nước thải pH<2)		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
8	Các chất ô nhiễm có chứa thành phần nặng loại (Asen, Kẽm, chì, thủy ngân)		x		07.01.10	-	TD, HR
9	Đầu dây chuyền (Laser S114, S611)		x		07.01.03	-	Hóa lý
10	Chất thải từ quá trình tráng rửa, rửa sạch bề mặt		x		01.02.02	-	Hóa lý
11	Đầu thải từ nhà kính điện phân		x		17.05.04	-	TC-TD-XLNT
12	Đầu thải từ nhà kính		x		17.04.07	-	TC-TD-XLNT
13	Đầu dòng chảy, hộp số bôi trơn chất		x		17.02.01	-	TC-TD-XLNT
14	Chất lỏng rửa, rửa bề mặt, rửa bề mặt, rửa tay định kỳ, định mức	x			18.02.01	35.0	TD, HR
15	Hộp máy in thải có thành phần nặng loại (có định mức xử lý riêng)	x			08.02.04	-	TD, HR
16	Bảng điện mạch quang học	x			16.01.05	-	Phân tích, HR
17	Các loại chất thải khác có thành phần nặng loại (Bề mặt)	x			18.02.01	-	Phân tích, TD, HR
18	Các loại chất thải khác có thành phần nặng loại (Bề mặt)	x			19.12.03	-	Phân tích, TD, HR
19	Phụ gia xử lý	x			19.06.01	-	Phân tích-TC-XLNT
20	Đang chờ rửa máy in thải có chứa loại		x		19.01.05	-	Hóa lý
21	Bùn thải công nghiệp chất thải	x			18.01.03	7.0	TC/Tỷ lệ xử lý (Sử dụng)
22	Bùn thải công nghiệp kim loại thải	x			18.01.02	3.0	TC/Tỷ lệ xử lý (Sử dụng)
23	Các chất tẩy rửa, bề mặt, bề mặt, bề mặt (có bề mặt định kỳ thông tin của chất thải có các thành phần nặng loại vượt ngưỡng CTNH)	x			19.02.06	-	Phân tích-TC-TD-HR
24	Bùn thải công nghiệp các vật liệu khác (Copper, thủy ngân,...) thải	x			18.01.04	5.0	TD, HR
25	Chất RPC thải	x			19.03.01	-	PT-TC-XLNT
26	Các chất thải hệ thống xử lý nước thải	x			12.02.02	-	CL
27	Hóa chất có tính oxy hóa chất phòng thí nghiệm (bể có các thành phần nặng loại)		x		19.03.02	-	Hóa lý
28	Hóa chất và cơ cấu lưu trữ chất lỏng: có các thành phần nặng loại (Sulfur thải)			x	19.05.03	-	TD
29	Đang chờ (CuCl2, pH<2)		x		07.01.03	-	TC, XLNT
30	Hóa chất thải loại đã qua xử lý trong quá trình XLNT	x			12.06.01	-	TD, HR
31	Các chất ORC, HCPC, HPC thải		x		17.06.01	-	B, DS

4. Ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH TC (Tồn thải chất), TH (Trong nước), PT (Phân tích thành phần), Oxi (Oxy hóa), SH (Sinh học), DX (Đóng gói), TD (Thuần chất), HR (Hóa học), CL (Cấp độ công nghệ), C (Chất lỏng)

5. Kế hoạch CTNH (nếu có)..... Ngày chấp hành..... Căn cứ pháp lý.....
Số hiệu phương tiện..... Ngày xuất hành..... Căn cứ pháp lý.....

7. Các nhân viên tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kế hoạch ở mục 4. Số hiệu phương tiện: 99C04042

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Phạm Ngọc Hiệp, Công ty TNHH Ngọc Kỳ Ngọc. Ngày: 12 / 5 / 2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH CTNH 2: Xy: Ngày:



*Liên số: □ - 2□ - 3□ - 4□

Chú ý: (ghi rõ trong trường hợp CTNH trong công trình không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận từ CNT)

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
 Số: 11242 /2024/QĐ/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH là: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH**
 Địa chỉ văn phòng: Khu phố Ngọc Khảm, phường Gin Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
 Địa chỉ cơ sở: Khu phố Ngọc Khảm, phường Gin Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

2. Chủ CS DV XL CTNH là:
 Địa chỉ văn phòng:
 Địa chỉ cơ sở:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**
 Địa chỉ văn phòng: Lô C6, KCN Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
 Địa chỉ cơ sở: Nhà máy số 22,23,24 Lô P-1A, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

4. Kế hoạch CTNH chuyển giao (tổ chức nhân sự phụ lục kèm theo đính kèm đây nếu không ghi đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái liên kết			Mã CTNH	Số lượng (tấn)	Phương pháp xử lý
		Hiện	Lượng	Đã			
1	Bùn và cặn có độ dính số lý nước thải dầy truyền ma			x	12.06.05	-	HR
2	Bùn bùn và cặn có độ dính số lý nước thải dầy truyền ma			x	12.06.05	-	HR
3	Bùn và cặn có độ dính số lý nước thải dầy truyền ma			x	12.06.05	-	HR
4	Acid tẩy rửa (HNO3, pH<2)		x		07.01.01	-	Hóa lý
5	Chất thải từ quá trình mạ điện (CaSO4)		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
6	Chất thải từ quá trình mạ điện		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
7	Chất thải từ quá trình mạ điện (NiSO4, pH<2)		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
8	Các chất dầu khác có thành phần nguy hại (Chloro, Kerosen, Lubricol khác)		x		07.01.10	-	TD, HR
9	Acid tẩy rửa (Limon 5214, pH 1)		x		07.01.05	-	Hóa lý
10	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt		x		07.02.02	-	Hóa lý
11	Dầu thải từ thiết bị rửa dầu		x		17.05.04	-	TC-TD-XLNT
12	Dầu thải từ thiết bị rửa dầu		x		17.01.07	-	TC-TD-XLNT
13	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn khác		x		17.02.04	-	TC-TD-XLNT
14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giấy lọc, giấy thấm, giấy thấm dầu, đất nung	x			18.02.01	35.0	TD, HR
15	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại (có định mức in phòng thí)	x			08.02.04	-	TD, HR
16	Bong dán loại quang thải	x			16.01.05	-	Hóa chất, HR
17	Chất thải chất thải khác có thành phần nguy hại (dầu máy)	x			18.02.01	-	Phân tích, TD, HR
18	Chất thải chất thải khác có thành phần nguy hại (bột phèn)	x			19.12.03	-	Phân tích, TD, HR
19	Pin, ắc quy thải	x			19.06.01	-	Phân tích-TC-XLNT
20	Dụng cụ rửa sơn to thải có chứa sơn		x		19.01.06	-	Hóa lý
21	Bùn từ công nghệ rửa thải	x			18.01.03	7.0	TC(Tẩy rửa/Sửa rửa)
22	Bùn từ công nghệ rửa thải	x			18.01.02	3.0	TC(Tẩy rửa/Sửa rửa)
23	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (sử dụng sơn điện tử không phân hủy sinh học)	x			19.02.06	-	Phân tích-TC-TD-HR
24	Bùn từ công nghệ rửa thải khác (Compost, thủy phân, ...)	x			18.01.04	5.0	TD, HR
25	Bùn PFC thải	x			19.03.01	-	PT-TC-XLNT
26	Chất thải từ hệ thống xử lý nước thải	x			12.02.02	-	CL
27	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại		x		19.05.02	-	Hóa lý
28	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (Solvent khác)		x		19.05.03	-	TD
29	Dụng cụ (CuCl2, pH<2)		x		09.01.01	-	TC, XLNT
30	Nhựa tạo màu đã qua sử dụng trong quá trình XLNT	x			12.06.01	-	TD, HR
31	Các chất CFC, HCFC, HFC khác		x		17.08.01	-	D, HR

4. Ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế), TH (Trung hòa), PT (Phân tích/chiết tách/loại tinh), CH (Chuyển đổi), SH (Sinh học), ĐX (Đốt), BQ (Biến đổi), TB (Thu hồi), HR (Hóa rắn), CL (Cố định hóa rắn), C (Chôn lấp)

5. Xuất hiện CTNH (nếu có):
 Ngày xuất hiện:
 Ngày xử lý xong:
 Số hiện phương tiện: 99CQ042

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH CTNH là Đơn vị vận chuyển: Đoàn Phú Ngọc Kỹ Nghệ Ngày: 10 / 5 / 2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH CTNH là: Kỹ Thuật

6. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) đã thông báo để kê khai chính xác các thông tin theo mẫu 1-4 (theo 5) ngày 12 tháng 5 năm 2024



PHẠM NGỌC HIỆP
 Department Manager
 Production Department

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý các chất thải nguy hại theo các phương pháp như kê khai ở mục 4. Ngày: 10/5/2024



VŨ ANH TỬ
 PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT

*Liên hệ: 1 □ - 2 □ - 3 □ - 4 □
 Ghi chú: (Chỉ sử dụng trong hợp lý CTNH trong chứng từ không được sử lý quá 4 tháng kể ngày tiếp nhận từ CH)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC NINH

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số 11292/0340/GPMT-UTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH
Địa chỉ văn phòng: Khu phố Ngọc Khảm, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Địa chỉ cơ sở: Khu phố Ngọc Khảm, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Số Giấy phép môi trường: 249/GPMT-UTNMT
Điện thoại: 0223.7774999
Điện fax: 0223.7774999

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

Mã số QLCTNH:
Điện thoại:
Điện fax:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LINH KIẾN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)
Địa chỉ văn phòng: L4 CS, KCN Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Địa chỉ cơ sở: Nhà máy số 27,23,24 L4 P-1A, KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

Mã số QLCTNH: 01.010916.7
Điện thoại: 024.3.8811.531
Điện fax: 024.3.8811.531

4. Các loại CTNH chuyển giao (sử dụng trên trang phụ lục cho từng loại ô nhiễm cụ thể)

Số TT	Tên CTNH	Trong thời hạn (t)			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Bên	Lỏng	Đốt			
1	Chất rắn có độ dính và độ dẻo cao (chất thải dính)		x		12.06.05	-	HR
2	Chất rắn có độ dính và độ dẻo cao (chất thải dính)			x	12.06.05	-	HR
3	Chất rắn có độ dính và độ dẻo cao (chất thải dính)			x	12.06.05	-	HR
4	Chất lỏng (H2O, pH<2)		x		07.01.01	-	Hóa lý
5	Nước thải từ quá trình mạ điện (CuSO4)		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
6	Nước thải từ quá trình mạ điện		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
7	Nước thải từ quá trình mạ điện (H2SO4 pH<2)		x		07.02.03	-	PT-TC-XLNT
8	Các chất thải khác có chứa thành phần nguy hại (Dioxin, Kvaclom, Urêthrethi)		x		07.01.10	-	YD, HR
9	Chất lỏng (Lượng 3314, 5681)		x		07.01.03	-	Hóa lý
10	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt		x		07.02.03	-	Hóa lý
11	Chất thải từ chất lỏng (chất lỏng)		x		17.05.04	-	TC-TD-XLNT
12	Chất lỏng (chất lỏng)		x		17.01.07	-	TC-TD-XLNT
13	Chất lỏng (chất lỏng)		x		17.02.04	-	TC-TD-XLNT
14	Chất lỏng (chất lỏng)	x			18.02.01	35.0	TD, HR
15	Hợp chất vô cơ có thành phần nguy hại (chất lỏng trong phòng thí nghiệm)	x			08.02.04	-	YD, HR
16	Chất lỏng (chất lỏng)	x			16.01.06	-	YD, HR
17	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại (chất lỏng)	x			18.02.04	-	Phân tích, TD, HR
18	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại (chất lỏng)	x			19.12.03	-	Phân tích, TD, HR
19	Chất lỏng (chất lỏng)	x			19.06.01	-	Phân tích, TC-XLNT
20	Chất lỏng (chất lỏng)		x		19.01.06	-	Hóa lý
21	Chất lỏng (chất lỏng)	x			18.01.03	7.0	TC (Tách chất lỏng)
22	Chất lỏng (chất lỏng)	x			18.01.02	3.0	TC (Tách chất lỏng)
23	Các chất lỏng (chất lỏng)	x			19.02.06	-	Phân tích, TC-TD-HR
24	Chất lỏng (chất lỏng)	x			18.01.04	5.0	TD, HR
25	Chất lỏng (chất lỏng)	x			19.03.01	-	PT-TC-XLNT
26	Chất lỏng (chất lỏng)	x			12.02.02	-	CL
27	Chất lỏng (chất lỏng)		x		19.03.02	-	Hóa lý
28	Chất lỏng (chất lỏng)			x	19.03.03	-	YD
29	Chất lỏng (chất lỏng)		x		07.01.01	-	TC-XLNT
30	Nước thải (chất lỏng)	x			12.06.01	-	TD, HR
31	Các chất GPC, HPC, HPC khác		x		17.08.01	-	D, O5

Ký hiệu của phương pháp xử lý áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tách chất lỏng); TH (Trong nước); PT (Phân tích chất lỏng); Oxi (Oxy lỏng); SH (Sinh học); ĐX (Đốt xử lý); TD (Thuận tiện); HR (Hóa rắn); CL (Cố định hóa học); C (Cố định lý)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)..... Nơi nhập khẩu..... Nơi nhập khẩu.....
Số liệu phương tiện..... Ngày xuất khẩu..... Nơi nhập khẩu.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số liệu phương tiện: 59C94242

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH CTNH 1/ Đơn vị chuyên: Đoàn Thị Ngọc Kỳ Ngọc Ngày: 12 / 5 / 2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH CTNH 2: _____ Ký: _____ Ngày: _____

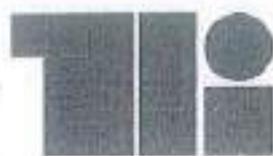


PHẠM NGỌC HIỆP
Department Manager



VŨ ANH TỬ
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT

*Liên số: 1 □ - 2 □ - 3 □ - 4 □
Chú ý: Giấy này trong trường hợp là CTNH trong trường hợp không được xử lý quá 6 tháng kể ngày tiếp nhận là CRT

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **3138**

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00FB33800561F2423FBADD6B2C099D1D02

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://lip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): **Phạm Ngọc Hiệp**Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**Kỳ từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025Vị trí: Công tơ 3 nhà xưởng 24
(MBA 2500KVA)

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	117.589	1.987	0%	233.649.343		233.649.343
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	36.270	3.640	0%	132.022.800		132.022.800
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	49.170	1.300	0%	63.921.000		63.921.000
4	Điện năng phản kháng	kVAr	78.257		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **429.593.143**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **429.593.143**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Bốn trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi ba nghìn một trăm bốn mươi ba đồng**

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 19/09/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **3137**

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00BFCB2E971EC74E2FB68018B4A5458099

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025

Vị trí: Công tơ 2 tại Nhà xưởng số 24

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	130.009	1.987	0%	258.327.883		258.327.883
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	41.157	3.640	0%	149.811.480		149.811.480
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	53.727	1.300	0%	69.845.100		69.845.100
4	Điện năng phản kháng	kVAr	59.002		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 477.984.463

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 477.984.463

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **2582**

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00AE21057A62314DF49E941A061661F9E4

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (AC number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (AC number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Vị trí: Nhà xưởng số 22

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	31.808	1.987	0%	63.202.496		63.202.496
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	10.532	3.640	0%	38.336.480		38.336.480
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	19.630	1.300	0%	25.519.000		25.519.000
4	Điện năng phản kháng	kVAr	27.279		0%			

Hệ số Cos-phi - 0.92 Hệ số K% - 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 127.057.976

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 127.057.976

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 31/07/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): IC25TPB

Số (No): 2730

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 008CA3646D6E854DF391A3B2C563B79B27

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/08/2025 đến ngày: 17/08/2025

Vị trí: Nhà xưởng số 23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	60.290	1.987	0%	119.796.230		119.796.230
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	19.784	3.640	0%	72.013.760		72.013.760
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	33.382	1.300	0%	43.396.600		43.396.600
4	Điện năng phản kháng	kVAr	34.751		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 235.206.590

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 235.206.590

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm ba mươi lăm triệu hai trăm linh sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/08/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **2725**

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00A5960B2E8EB44E459C8C053B2FD3DC8E

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipt.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): **Phạm Ngọc Hiệp**Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**Kỳ từ ngày: **01/08/2025** đến ngày: **17/08/2025**

Vị trí: Hệ thống điện mặt trời nhà máy SEI - Unit 22,23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	42.638	1.987	0%	84.721.706		84.721.706
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	11.115	3.640	0%	40.458.600		40.458.600
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh		1.300	0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **125.180.306**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **125.180.306**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm tám mươi nghìn ba trăm linh sáu đồng**

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

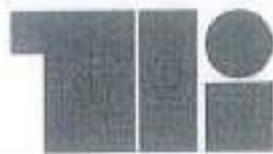
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 20/08/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **2952**

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00E94687C17C214282835B72985537724A

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/08/2025 đến ngày: 31/08/2025

Vị trí: Hệ thống điện mặt trời nhà máy SEI - Unit 22,23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	23.268	1.987	0%	46.233.516		46.233.516
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	6.306	3.640	0%	22.953.840		22.953.840
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh		1.300	0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 69.187.356

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 69.187.356

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu một trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 01/09/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0064F207EC118F40FF85D27E127BEDD96E

Ký hiệu (Serial): IC25TPB

Số (No): 2733

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://ticip.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/08/2025 đến ngày: 17/08/2025

Vị trí: Công tơ 3 nhà xưởng 24
(MBA 2500KVA)

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	100.148	1.987	0%	198.994.076		198.994.076
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	34.028	3.640	0%	123.861.920		123.861.920
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	38.649	1.300	0%	50.243.700		50.243.700
4	Điện năng phản kháng	kVar	67.556		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 373.099.696

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 373.099.696

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bảy mươi ba triệu không trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/08/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **2975**

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00E6CAF54055CA47E1926FB17D7195A1B2

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tllp1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/08/2025 đến ngày: 31/08/2025

Vị trí: Công tơ 3 nhà xưởng 24
(MBA 2500KVA)

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	66.128	1.987	0%	131.396.336		131.396.336
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	23.911	3.640	0%	87.036.040		87.036.040
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.874	1.300	0%	38.836.200		38.836.200
4	Điện năng phản kháng	kVAr	46.112		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 257.268.576

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 257.268.576

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 01/09/2025

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://traacuhoadon.minvoice.vn>

Mã tra cứu: 9A7673473D7575E5

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn Điện tử M-Invoice - MST: 0100026493 - SĐT: 0901 80 16 18)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00AF177323C0AD4A92BF0351BBE5E72052

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 2731

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tipi.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/08/2025 đến ngày: 17/08/2025

Vị trí: Công to 1 tại Nhà xưởng số 24

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	46.906	1.987	0%	93.202.222		93.202.222
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	14.275	3.640	0%	51.961.000		51.961.000
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.897	1.300	0%	24.566.100		24.566.100
4	Điện năng phản kháng	kVAr	45.601		0%	5.855.662		5.855.662

Hệ số Cos-phi = 0,87 Hệ số K% = 3,45

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 175.584.984

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 175.584.984

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm tám mươi tư nghìn chín trăm tám mươi tư đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/08/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 006072BD5CDB83438F9DB0C3F678265D72

Ký hiệu (Serial): IC2STPB

Số (No): 2584

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tiip.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Vị trí: Công tơ 1 tại Nhà xưởng số 24

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	33.954	1.987	0%	67.466.598		67.466.598
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	10.294	3.640	0%	37.470.160		37.470.160
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	14.876	1.300	0%	19.338.800		19.338.800
4	Điện năng phản kháng	kVar	33.776		0%	4.287.507		4.287.507

Hệ số Cos-phi = 0,87 Hệ số K% = 3,45

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 128.563.065

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 128.563.065

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 31/07/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **2729**

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00DE2C32D18401491282CFDF25256A6FA9

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): **Pham Ngoc Hiệp**Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**Kỳ từ ngày: **01/08/2025** đến ngày: **17/08/2025**Vị trí: **Nhà xưởng số 22**

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	41.307	1.987	0%	82.077.009		82.077.009
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	13.836	3.640	0%	50.363.040		50.363.040
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.019	1.300	0%	32.524.700		32.524.700
4	Điện năng phản kháng	kVar	36.194		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.91 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **164.964.749**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **164.964.749**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Một trăm sáu mươi tư triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng**

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

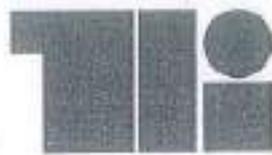
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 20/08/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 3136

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 003C9DCCEEAB1749FCBD7DCC538840C9CB

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipt.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025

Vị trí: Công tơ 1 tại Nhà xưởng số 24

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	48.197	1.987	0%	95.767.439		95.767.439
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	14.953	3.640	0%	54.428.920		54.428.920
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	19.397	1.300	0%	25.216.100		25.216.100
4	Điện năng phản kháng	kVar	45.688		0%	6.051.730		6.051.730

Hệ số Cos-phi = 0.87 Hệ số K% = 3.45

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 181.464.189

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 181.464.189

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm tám mươi một triệu bốn trăm sáu mươi tư nghìn một trăm tám mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

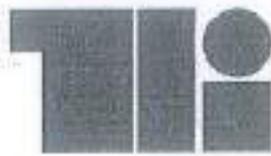
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): IC25TPB

Số (No): 2564

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 002239EA1D88C14FB494DC2E3F652D617F

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (AC number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (AC number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Vị trí: Hệ thống điện mặt trời nhà máy SEI - Unit 22,23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	28.340	1.987	0%	56.311.580		56.311.580
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	7.620	3.640	0%	27.736.800		27.736.800
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh		1.300	0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 84.048.380

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 84.048.380

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Tám mươi tư triệu không trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm tám mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

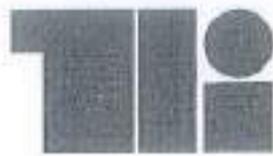
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 31/07/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **2732**

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00CE2EB1C974F540AC9F35EB18D0342410

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/08/2025 đến ngày: 17/08/2025

Vị trí: Công tơ 2 tại Nhà xưởng số 24

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	151.444	1.987	0%	300.919.228		300.919.228
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	48.334	3.640	0%	175.935.760		175.935.760
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	62.491	1.300	0%	81.238.300		81.238.300
4	Điện năng phản kháng	kVAh	74.410		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 558.093.288

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 558.093.288

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Năm trăm năm mươi tám triệu không trăm chín mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/08/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Đơn thể liên của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **3135**

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 004BC762FD6FDC4C88BB33E4327CEA2453

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025

Vị trí: Nhà xưởng số 23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	49.641	1.987	0%	98.636.667		98.636.667
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	16.469	3.640	0%	59.947.160		59.947.160
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	29.603	1.300	0%	38.483.900		38.483.900
4	Điện năng phản kháng	kVAr	25.861		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 197.067.727

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 197.067.727

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm chín mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi bảy đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **2583**

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00ACDEB4FF04ED4FAC9934DC43CE5C937F

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tiip1.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 18/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Vị trí: Nhà xưởng số 23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	43.230	1.987	0%	85.898.010		85.898.010
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	13.751	3.640	0%	50.053.640		50.053.640
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	25.369	1.300	0%	32.979.700		32.979.700
4	Điện năng phản kháng	kVAh	23.294		0%			

Hệ số Cos-phi = 0,96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **168.931.350**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **168.931.350**

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi tám triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 31/07/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **2586**

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00D7EACFFD83AE41379B727A8F39D176A9

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Vị trí: Công tơ 3 nhà xưởng 24
(MBA 2500KVA)

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	67.372	1.987	0%	133.868.164		133.868.164
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	20.412	3.640	0%	74.299.680		74.299.680
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	27.903	1.300	0%	36.273.900		36.273.900
4	Điện năng phản kháng	kVar	45.556		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 244.441.744

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 244.441.744

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bốn mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi tư đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 31/07/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **2585**Ngày (date) **31 tháng (month) 07 năm (year) 2025**Mã của cơ quan thuế: **00533003241AF24945B94E2DDC24B6CE15**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**Địa chỉ (Address): **Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Điện thoại (Tel): **(024) 3881 0620**Website: **https://tipi.com**Số tài khoản (A/C number): **(USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch****(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch****(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch****(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch****(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch****(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch**Tên người mua (Buyer): **Phạm Ngọc Hiệp**Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**Địa chỉ (Address): **Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**Kỳ từ ngày: **18/07/2025** đến ngày: **31/07/2025**Vị trí: **Công tơ 2 tại Nhà xưởng số 24**

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	105.957	1.987	0%	210.536.559		210.536.559
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	34.043	3.640	0%	123.916.520		123.916.520
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	46.485	1.300	0%	60.430.500		60.430.500
4	Điện năng phản kháng	kVAr	50.019		0%			

Hệ số Cos-phi = 0,97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **394.883.579**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **394.883.579**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Ba trăm chín mươi tư triệu tám trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng**

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**Ngày ký: **31/07/2025**

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **2585**

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2025

Mã căn cơ quan thuế: 00533003241AF24945B94E2DDC24B6CE15

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Vị trí: Công tơ 2 tại Nhà xưởng số 24

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	105.957	1.987	0%	210.536.559		210.536.559
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	34.043	3.640	0%	123.916.520		123.916.520
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	46.485	1.300	0%	60.430.500		60.430.500
4	Điện năng phản kháng	kVAr	50.019		0%			

Hệ số Cos-phi = 0,97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 394.883.579

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 394.883.579

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Ba trăm chín mươi tư triệu tám trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 31/07/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **3062**

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 007AAC5I002E2B45D49DFC2ADA8E138911

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizaho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025

Vị trí: Hệ thống điện mặt trời nhà máy SEI - Unit 22,23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	38.558	1.987	0%	76.614.746		76.614.746
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	10.327	3.640	0%	37.590.280		37.590.280
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh		1.300	0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 114.205.026

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 114.205.026

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười bốn triệu hai trăm linh năm nghìn không trăm hai mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

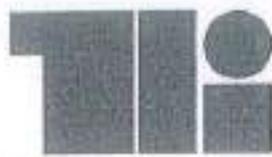
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **3062**

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 007AAC51002E2B45D49DFC2ADA8E138911

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025

Vị trí: Hệ thống điện mặt trời nhà máy SEI - Unit 22,23

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	38.558	1.987	0%	76.614.746		76.614.746
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	10.327	3.640	0%	37.590.280		37.590.280
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh		1.300	0%			

Hệ số Cos-phi = 0 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **114.205.026**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **114.205.026**

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười bốn triệu hai trăm linh năm nghìn không trăm hai mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **1C25TPB**Số (No): **2974**

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 00F65956B71B7A4D738A9A425AA2E8A95A

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlipl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): **Phạm Ngọc Hiệp**Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**Kỳ từ ngày: **18/08/2025** đến ngày: **31/08/2025**

Vị trí: Công tơ 2 tại Nhà xưởng số 24

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	106.630	1.987	0%	211.873.810		211.873.810
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	37.490	3.640	0%	136.463.600		136.463.600
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	48.020	1.300	0%	62.426.000		62.426.000
4	Điện năng phản kháng	kVar	52.369		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.96 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **410.763.410**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **410.763.410**Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Bốn trăm mười triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm mười đồng**

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 01/09/2025



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **2973**Ngày (date) **31 tháng (month) 08 năm (year) 2025**Mã của cơ quan thuế: **00BC0E6C56F04F46C9B5482C9352F2752C**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**Địa chỉ (Address): **Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Điện thoại (Tel): **(024) 3881 0620**Website: **https://tlpl.com**Số tài khoản (A/C number): **(USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch****(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch****(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch****(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch****(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch****(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch**Tên người mua (Buyer): **Phạm Ngọc Hiệp**Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**Địa chỉ (Address): **Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản**Đơn vị tiền tệ (Currency unit): **VND**Kỳ từ ngày: **18/08/2025** đến ngày: **31/08/2025**Vị trí: **Công tơ I tại Nhà xưởng số 24**

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	37.268	1.987	0%	74.051.516		74.051.516
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	12.829	3.640	0%	46.697.560		46.697.560
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	16.766	1.300	0%	21.795.800		21.795.800
4	Điện năng phản kháng	kVAr	36.842		0%	3.235.769		3.235.769

Hệ số Cos-phi = 0.88 Hệ số K% = 2.27

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):

145.780.645

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):

0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):

145.780.645Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Một trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng**

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**Ngày ký: **01/09/2025**

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **2971**

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: **00C85CAD8C4CF7490CB2B518A90F9CF4C9**Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881.0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**Mã số thuế (Tax code): **0101167728**

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/08/2025 đến ngày: 31/08/2025

Vị trí: Nhà xưởng số 22

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	32.516	1.987	0%	64.609.292		64.609.292
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	11.436	3.640	0%	41.627.040		41.627.040
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.977	1.300	0%	24.670.100		24.670.100
4	Điện năng phản kháng	kVAr	25.706		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.93 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **130.906.432**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **130.906.432**

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi triệu chín trăm linh sáu nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 01/09/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0057E013E6BF964DE0A734B9BFBA75C0F8

Ký hiệu (Serial): 1C25TPB

Số (No): 3134

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**

Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlip.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 - at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Ký từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025

Vị trí: Nhà xưởng số 22

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	27.546	1.987	0%	54.733.902		54.733.902
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	9.345	3.640	0%	34.015.800		34.015.800
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.772	1.300	0%	24.403.600		24.403.600
4	Điện năng phản kháng	kVAh	24.059		0%			

Hệ số Cos-phi = 0.92 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 113.153.302

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 0

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 113.153.302

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn ba trăm linh hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/09/2025

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)****TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)***(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)*Ký hiệu (Serial): **IC25TPB**Số (No): **3134**

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Mã của cơ quan thuế: 0057E013E6BF964DE0A734B9BFBA75C0F8

Tên đơn vị bán (Seller): **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG**Mã số thuế (Tax code): **0100151683**

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: <https://tlpl.com>

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 - at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400 / (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127 / (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253 / (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer): Phạm Ngọc Hiệp

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)**

Mã số thuế (Tax code): 0101167728

Địa chỉ (Address): Lô C-6, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 17/09/2025

Vị trí: Nhà xưởng số 22

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	27.546	1.987	0%	54.733.902		54.733.902
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	9.345	3.640	0%	34.015.800		34.015.800
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.772	1.300	0%	24.403.600		24.403.600
4	Điện năng phản kháng	kVAr	24.059		0%			

Hệ số Cos-phi = 0,92 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): **113.153.302**Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): **0**Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): **113.153.302**

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn ba trăm linh hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

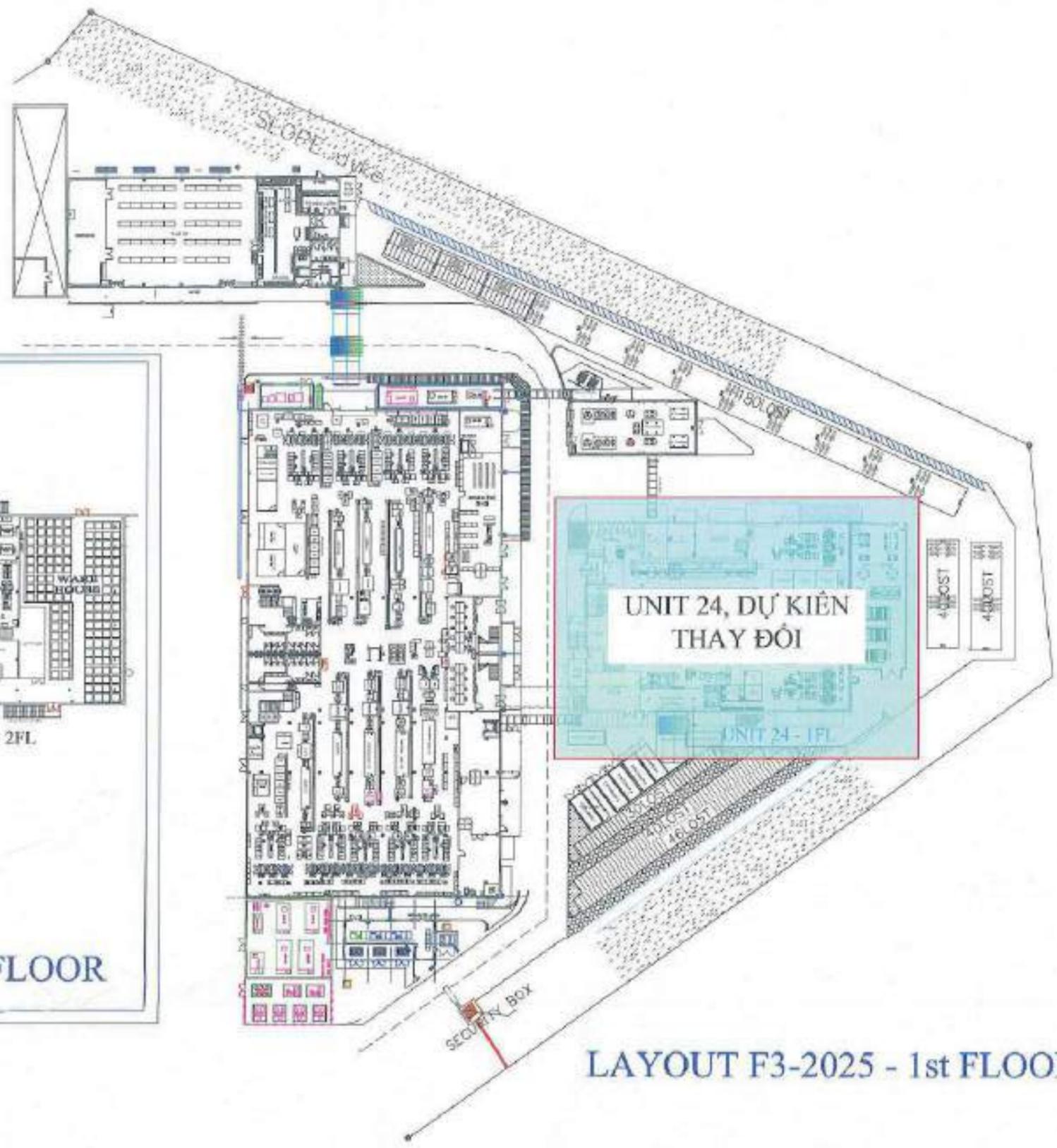
**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG**

Ngày ký: 19/09/2025





LAYOUT F3-2025 - 2nd FLOOR



LAYOUT F3-2025 - 1st FLOOR



GENERAL NOTES

REFERENCE DRAWING	
DWG. NO.	TITLE

REV.	DATE	DESCRIPTION

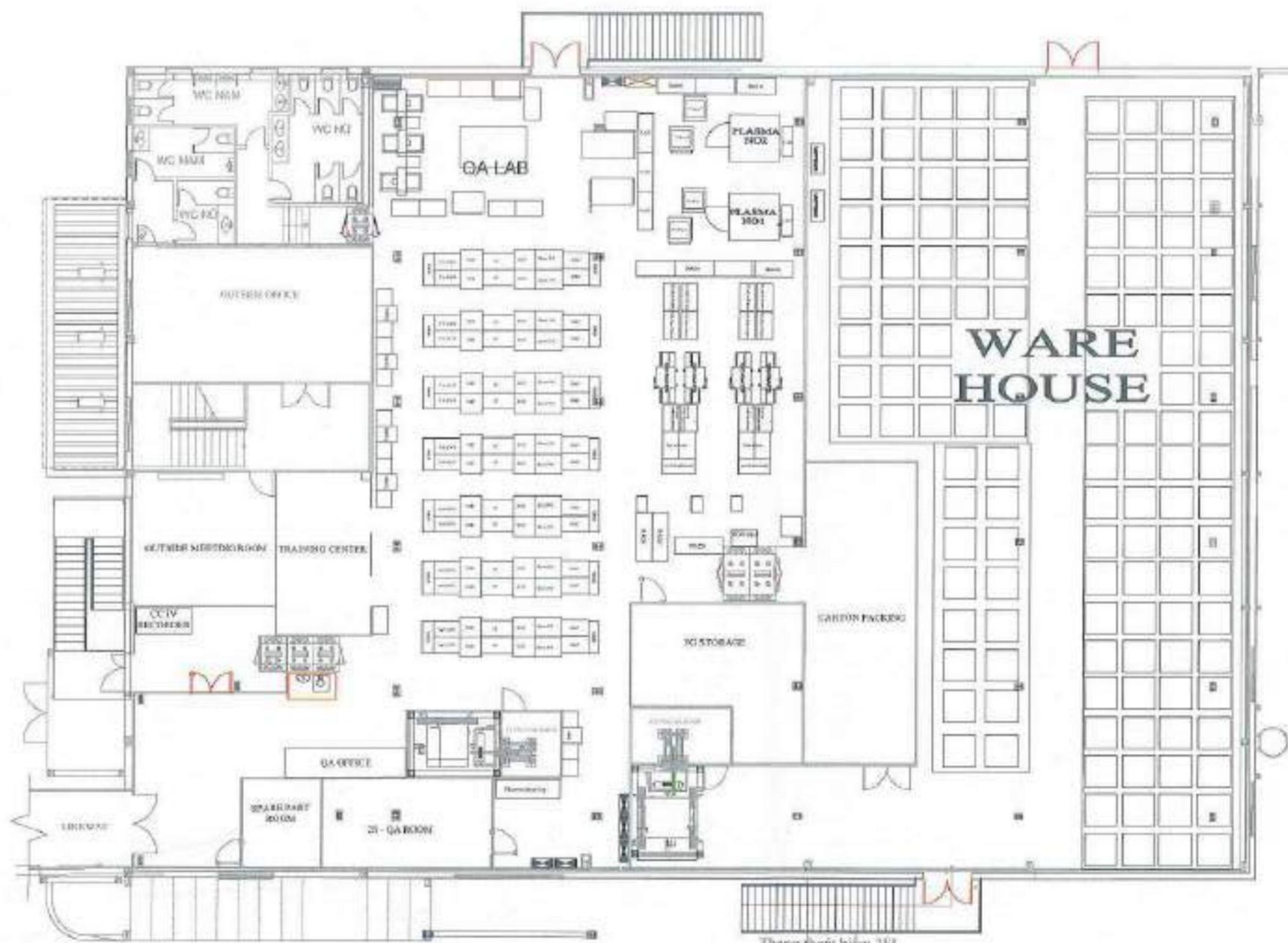
PREPARED BY: BUI HAI TRIEU CHECKED BY: APPROVED BY: LE VAN THANG

SEI ELECTRONIC COMPONENTS



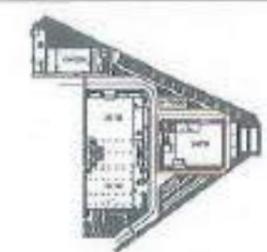
PROJECT TITLE: LAYOUT FACTORY 3
 COMPANY: TRÁCH MIỆN HỮU HẠN
 CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SEI VIỆT NAM

SCALE: ORIGINAL SIZE
 DRAWING NO.: SREV3-1 REV:



UNIT 24 - 2FL

KEY PLAN



GENERAL NOTES

REFERENCE DRAWING

DWG. NO.	TITLE

REV.	DATE	DESCRIPTION

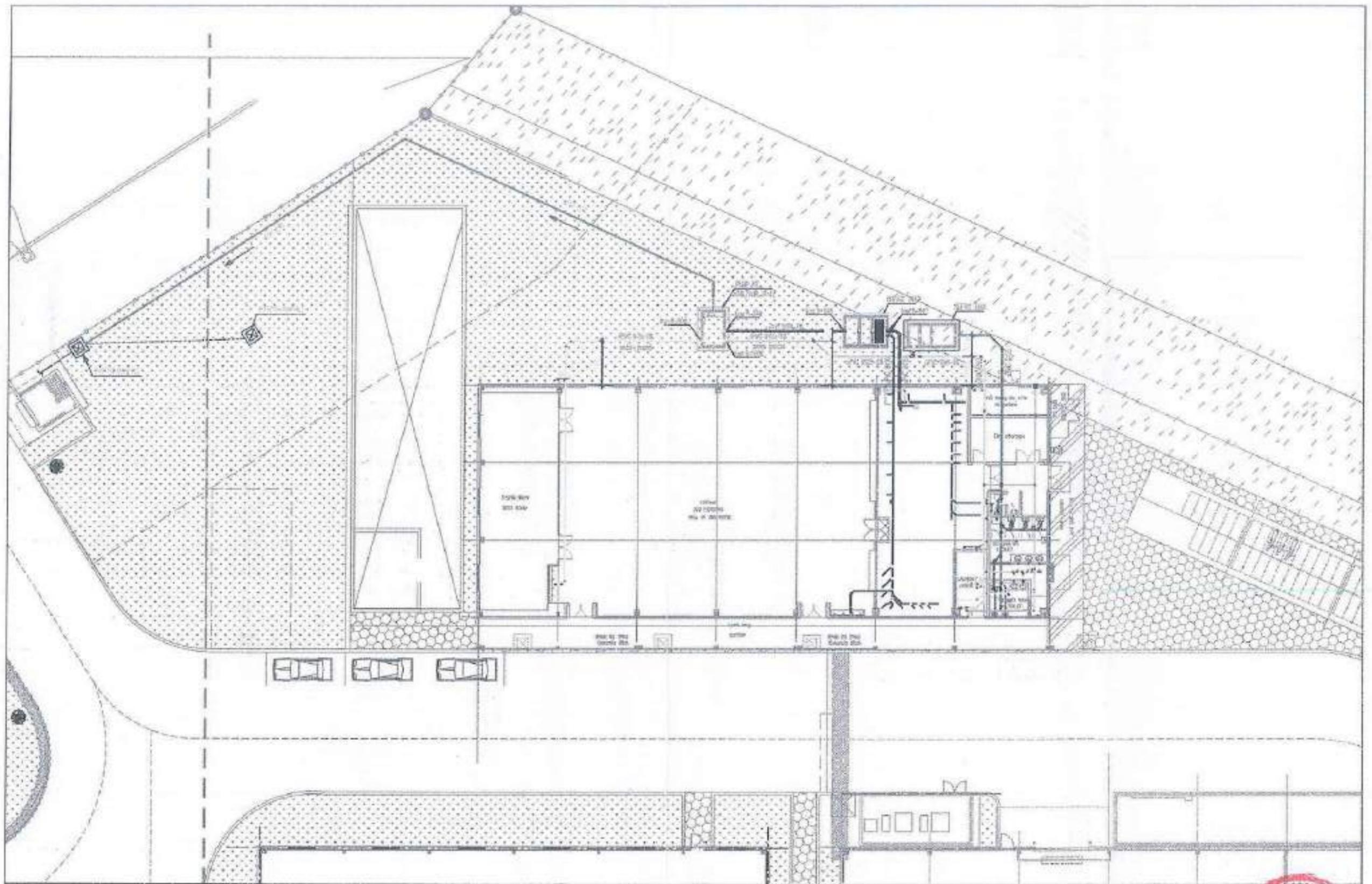
SEI ELECTRONIC COMPONENTS



PROJECT TITLE :



PROJECT NO.:	
DRAWING TITLE:	LAYOUT FACTORY 3
SCALE:	1:1
DRAWING NO.:	88EV3-2
REV.:	



NO	REVISION	DATE

GHI CHÚ:

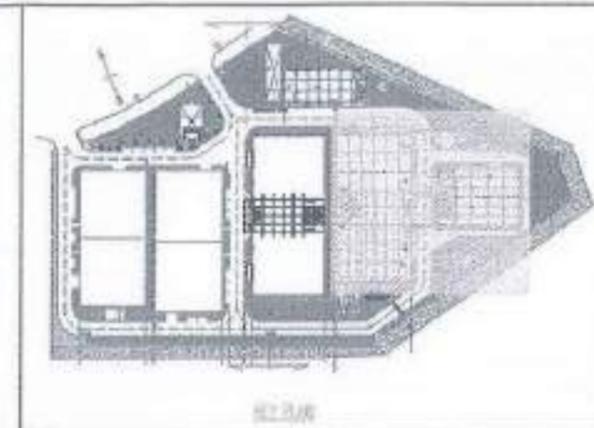
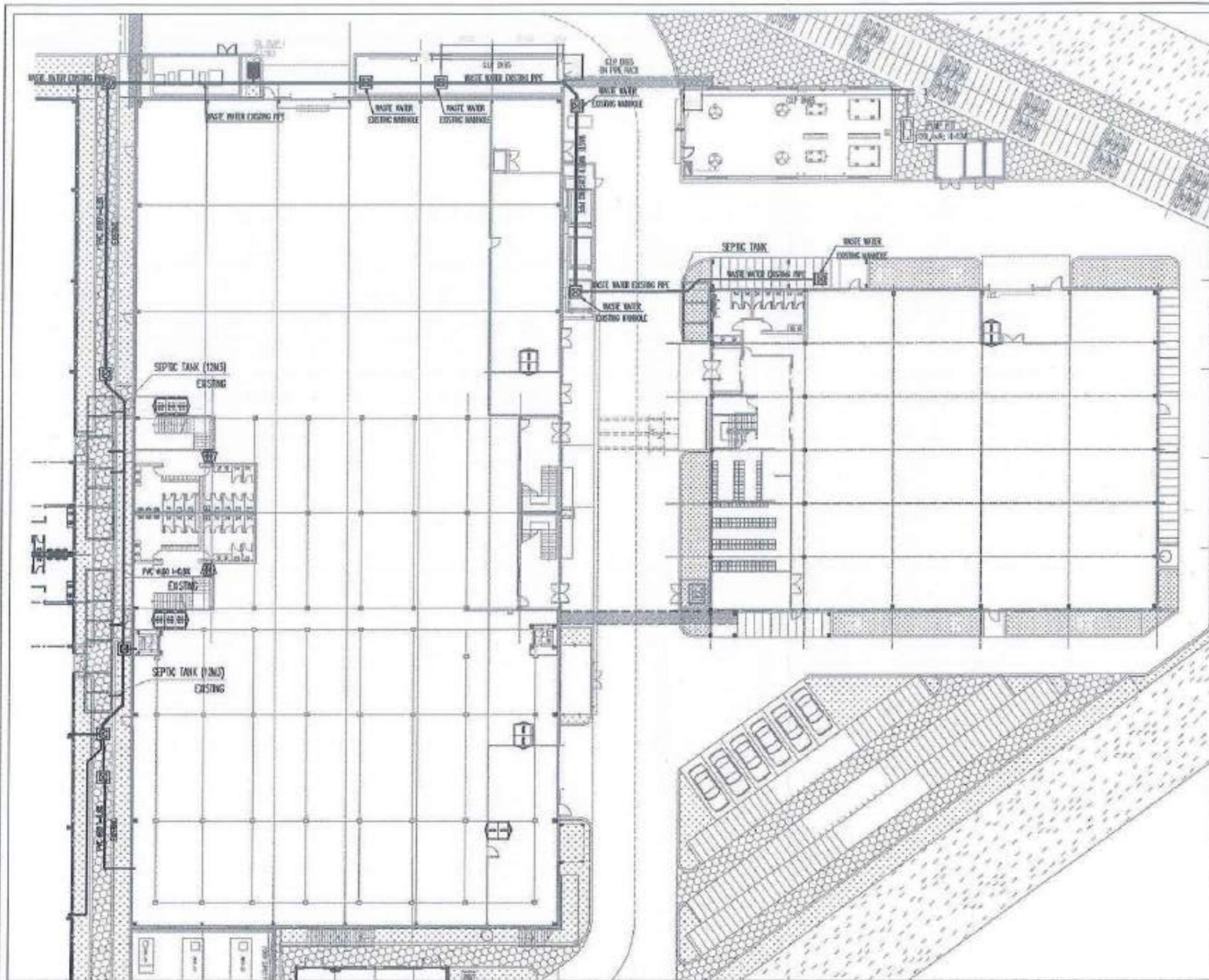
GENERAL CONTRACTOR
BO ELECTRIC COMPONENTS (VIETNAM) CO., LTD
 CÔNG TY TNHH LINH ANH VIỆT NAM

GENERAL CONTRACTOR
THE ZENITAKA CORPORATION
 GENERAL CONTRACTOR

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 THANG & HẠN 2019

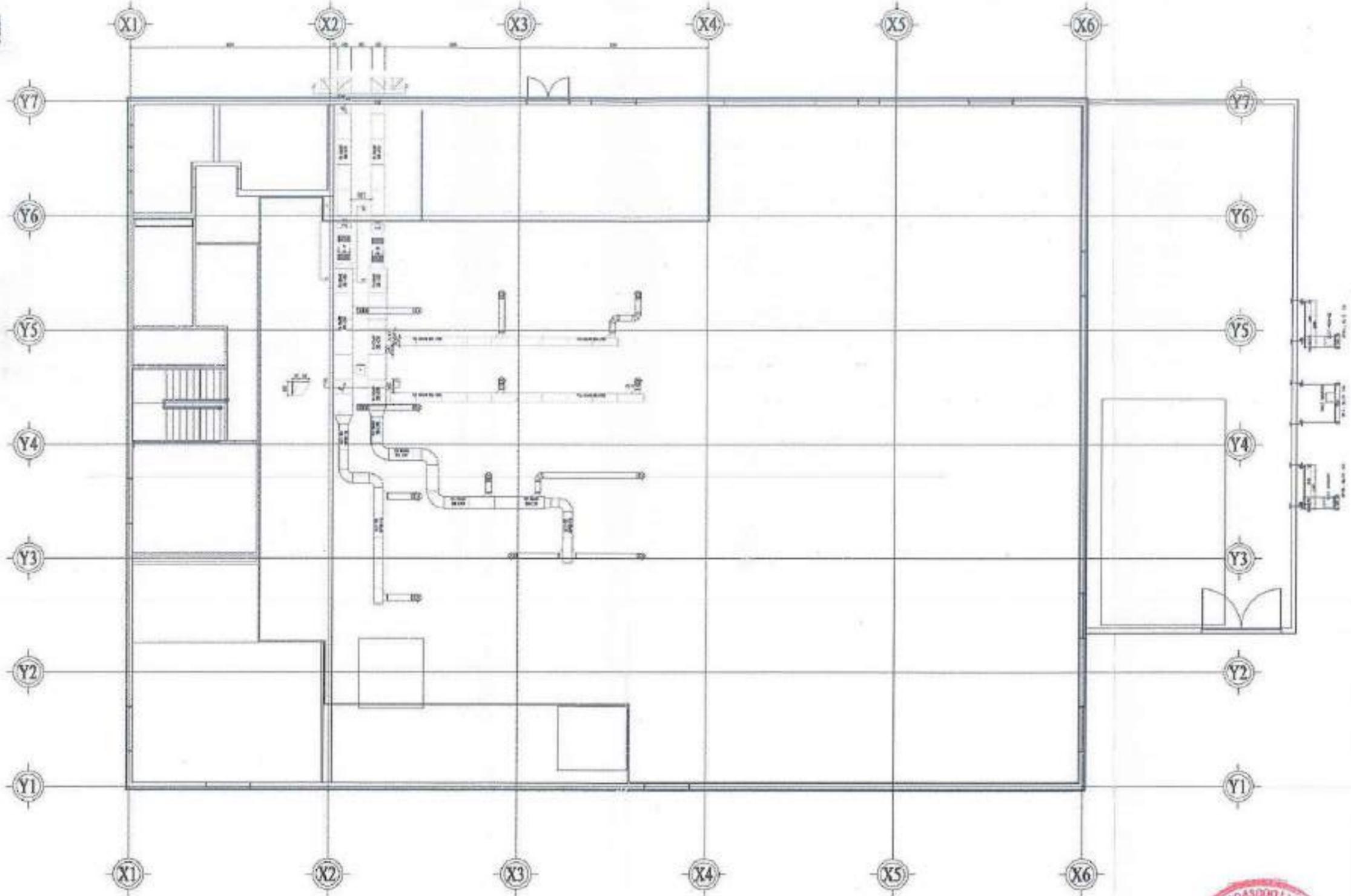
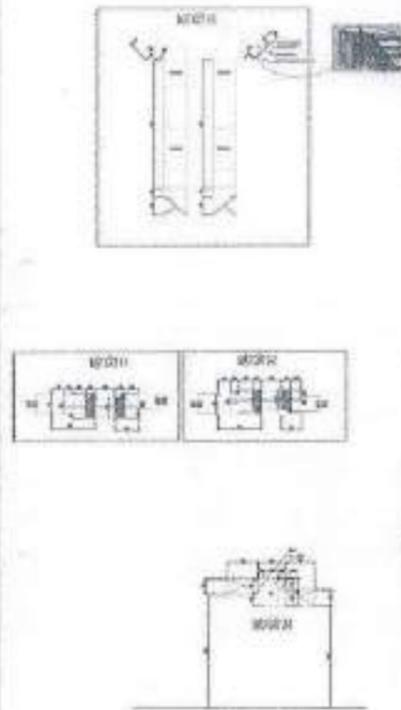
GENERAL DRAINAGE SYSTEM WORK
 FOR OWNER





OWNER: CHI CHU ADDRESS: 1/2 CITY: HO CHI MINH CITY		GENERAL CONTRACTOR: THE ZENITAKA CORPORATION ADDRESS: 1/2 CITY: HO CHI MINH CITY		BẢN VẼ HOÀN CÔNG THÁNG NĂM 2010		PROJECT: DRAIN SYSTEM FOR UTILITY SYSTEM - UNIT 22623 SHEET NO: PS-200-1	
DESIGNER: THE ZENITAKA CORPORATION ADDRESS: 1/2 CITY: HO CHI MINH CITY		PROJECT: DRAIN SYSTEM FOR UTILITY SYSTEM - UNIT 22623 SHEET NO: PS-200-1		PROJECT: DRAIN SYSTEM FOR UTILITY SYSTEM - UNIT 22623 SHEET NO: PS-200-1		PROJECT: DRAIN SYSTEM FOR UTILITY SYSTEM - UNIT 22623 SHEET NO: PS-200-1	





PEA IFL